

Số: /TB-SXD

Hưng Yên, ngày tháng 7 năm 2026

THÔNG BÁO

**Về việc công bố thông tin giá các loại vật liệu xây dựng
tháng 6 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên**

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

*Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ
Quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 209/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ
Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý
vật liệu xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng
Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản
lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ
Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu
kinh tế kỹ thuật;*

*Căn cứ Quyết định số 11/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND
tỉnh Hưng Yên Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên;*

*Căn cứ Quyết định số 136/2025/QĐ-UBND ngày 13/10/2025 của UBND
tỉnh Hưng Yên về việc Ban hành Quy định phân cấp, phân công nhiệm vụ trong
hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;*

*Căn cứ Biên bản ngày 07/7/2026 giữa Sở Xây dựng và Sở Tài chính,
thống nhất tình hình biến động giá các loại vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2026
trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;*

*Căn cứ tình hình biến động giá các loại vật liệu xây dựng tháng 6 năm
2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.*

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao trong công tác quản lý Nhà nước
về xây dựng và vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, Sở Xây dựng thông
báo về việc công bố giá các loại vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2026 làm cơ sở để
chủ đầu tư lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh
Hưng Yên, như sau:

1. Mức giá các loại vật liệu xây dựng phổ biến tháng 6 năm 2026 đối với các vùng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, chưa bao gồm thuế VAT (*Có bảng giá kèm theo*) gồm:

- Vùng 1 gồm: Xã Phụng Công, xã Văn Giang, xã Mỹ Sở, xã Nghĩa Trụ, Xã Như Quỳnh, xã Lạc Đạo, xã Đại Đồng.

- Vùng 2 gồm: Phường Mỹ Hào, phường Đường Hào, phường Thượng Hồng, xã Yên Mỹ, xã Việt Yên, xã Hoàn Long, xã Nguyễn Văn Linh.

- Vùng 3 gồm: Xã Khoái Châu, xã Triệu Việt Vương, xã Việt Tiến, xã Chí Minh, xã Châu Ninh, xã Lương Bằng, xã Nghĩa Dân, xã Hiệp Cường, xã Đức Hợp.

- Vùng 4 gồm: Xã Ân Thi, xã Xuân Trúc, xã Phạm Ngũ Lão, xã Nguyễn Trãi, xã Hồng Quang, xã Quang Hưng, xã Đoàn Đào, xã Tiên Tiến, xã Tống Trân.

- Vùng 5 gồm: Phường Phố Hiến, phường Sơn Nam, phường Hồng Châu, xã Tân Hưng, xã Hoàng Hoa Thám, xã Tiên Lữ, xã Tiên Hoa.

- Vùng 6 gồm: Xã Hưng Hà, xã Tiên La, xã Lê Quý Đôn, xã Hồng Minh, xã Thần Khê, xã Diên Hà, xã Ngự Thiên, xã Long Hưng, xã Quỳnh Phụ, xã Minh Thọ, xã Nguyễn Du, xã Quỳnh An, xã Ngọc Lâm, xã Đồng Bằng, xã A Sào, xã Phụ Dực, xã Tân Tiến, xã Đông Hưng, xã Bắc Tiên Hưng, xã Đông Tiên Hưng, xã Nam Đông Hưng, xã Bắc Đông Quan, xã Bắc Đông Hưng, xã Đông Quan, xã Nam Tiên Hưng, xã Tiên Hưng.

- Vùng 7 gồm: Phường Thái Bình, phường Trần Lãm, phường Trần Hưng Đạo, phường Trà Lý, phường Vũ Phúc, xã Vũ Thư, xã Thư Trì, xã Vạn Xuân, xã Vũ Tiên, xã Thư Vũ, xã Tân Thuận, xã Kiến Xương, xã Lê Lợi, xã Quang Lịch, xã Vũ Quý, xã Bình Thanh, xã Bình Định, xã Hồng Vũ, xã Bình Nguyên, xã Trà Giang.

- Vùng 8 gồm: Xã Thái Thụy, xã Nam Thụy Anh, xã Đông Thụy Anh, xã Bắc Thụy Anh, xã Thụy Anh, xã Bắc Thái Ninh, xã Thái Ninh, xã Đông Thái Ninh, xã Nam Thái Ninh, xã Tây Thái Ninh, xã Tây Thụy Anh, xã Tiền Hải, xã Tây Tiền Hải, xã Ái Quốc, xã Đồng Châu, xã Đông Tiền Hải, xã Nam Cường, xã Hưng Phú, xã Nam Tiền Hải.

2. Chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng căn cứ các quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, hướng dẫn của các Sở chuyên ngành, địa điểm xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét,

lựa chọn loại vật liệu hợp lý, xác định cước phí vận chuyển (đối với những loại vật liệu chưa có cước phí vận chuyển) từ đó xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình và mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

3. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố thông tin giá các loại vật liệu xây dựng hoặc đã có nhưng giá chưa phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá công tác xây dựng được thực hiện theo hướng dẫn tại mục 2.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Có thể tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự được công bố tại các địa phương lân cận đảm bảo mức giá phù hợp tại thời điểm xác định chi phí./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Tài chính;
- Các Sở, ngành liên quan;
- Các Ban quản lý dự án chuyên ngành;
- UBND xã, phường;
- Tổ chức, cá nhân liên quan;
- Lưu: VT; KT&VLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Vũ Mạnh Hùng

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN THÁNG 6 NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày /7/2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)							
							Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Vùng 5	Vùng 6	Vùng 7	Vùng 8
1	Xi măng	Xi măng bao PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	Công ty Cổ phần xi măng Xuân Thành	Chân công trình	1.565.699	1.565.699	1.565.699	1.565.699	1.565.699	1.565.699	1.565.699	1.565.699
		Xi măng bao PCB40	tấn	"	"	Chân công trình	1.635.699	1.635.699	1.635.699	1.635.699	1.635.699	1.635.699	1.635.699	1.635.699
		Xi măng rời PCB40	tấn	"	"	Chân công trình	1.460.801	1.460.801	1.460.801	1.460.801	1.460.801	1.460.801	1.460.801	1.460.801
		Xi măng rời PCB40 cao cấp	tấn	"	"	Chân công trình	1.490.801	1.490.801	1.490.801	1.490.801	1.490.801	1.490.801	1.490.801	1.490.801
		Xi măng pooc lăng xi lò cao PCB BFS40	tấn	"	"	Chân công trình	1.507.778	1.507.778	1.507.778	1.507.778	1.507.778	1.507.778	1.507.778	1.507.778
2	Xi măng	Xi măng PCB30 bao	tấn	TCVN 6260:2020	Công ty TNHH MTV Xi măng VICEM Hải Phòng - Nhà phân phối Công ty Đầu tư xây dựng và thương mại Phương Trang	Tại trạm trộn/dự án công trình	1.706.290	1.706.290	1.706.290	1.706.290	1.706.290	1.706.290	1.706.290	1.706.290
		Xi măng PCB40 bao	tấn	"	"	"	1.726.290	1.726.290	1.726.290	1.726.290	1.726.290	1.726.290	1.726.290	1.726.290
		Xi măng PCB40 rời	tấn	"	"	"	1.256.290	1.256.290	1.256.290	1.256.290	1.256.290	1.256.290	1.256.290	1.256.290
3	Xi măng	Xi măng Xuân Sơn PCB30 bao	tấn	TCVN 6260:2020	Công ty Cổ phần Tập đoàn Xuân Khiêm - Nhà máy xi măng Xuân Sơn	Chân công trình	1.546.296	1.541.667	1.532.407	1.532.407	1.527.778	1.532.407	1.523.148	1.532.407
		Xi măng Xuân Sơn PCB40 bao	tấn	"	"	Chân công trình	1.611.111	1.606.481	1.597.222	1.597.222	1.592.593	1.597.222	1.587.963	1.597.222
		Xi măng Xuân Sơn PCB40 rời	tấn	"	"	Chân công trình	1.347.222	1.342.593	1.333.333	1.333.333	1.328.704	1.333.333	1.347.222	1.342.593
4	Xi măng	Xi măng Vạn Sơn PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	Công ty Cổ phần Vạn Sơn GLC	Chân công trình	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
		Xi măng Vạn Sơn PCB40	tấn	"	"	Chân công trình	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
		Xi măng Vạn Sơn xây trát, loại N	tấn	"	"	Chân công trình	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)							
							Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Vùng 5	Vùng 6	Vùng 7	Vùng 8
5	Xi măng	Xi măng bao Long Sơn PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	Chi nhánh Công ty TNHH Long Sơn - Nhà máy xi măng Long Sơn	Chân công trình	1.702.000	1.702.000	1.702.000	1.702.000	1.702.000	1.656.000	1.656.000	1.656.000
		Xi măng bao Long Sơn PCB40	tấn	"	"	Chân công trình	1.766.400	1.766.400	1.766.400	1.766.400	1.766.400	1.720.400	1.720.400	1.720.400
		Xi măng bao Tam Sơn PCB30	tấn	"	"	Chân công trình	1.674.400	1.674.400	1.674.400	1.674.400	1.674.400	1.628.400	1.628.400	1.628.400
		Xi măng bao Tam Sơn PCB40	tấn	"	"	Chân công trình	1.738.800	1.738.800	1.738.800	1.738.800	1.738.800	1.629.800	1.629.800	1.629.800
		Xi măng bao Hà Trung PCB30	tấn	"	"	Chân công trình	1.628.400	1.628.400	1.628.400	1.628.400	1.628.400	1.582.400	1.582.400	1.582.400
		Xi măng bao Hà Trung PCB40	tấn	"	"	Chân công trình	1.692.800	1.692.800	1.692.800	1.692.800	1.692.800	1.646.800	1.646.800	1.646.800
		Xi măng bao Sông Mã PCB30	tấn	"	"	Chân công trình	1.628.400	1.628.400	1.628.400	1.628.400	1.628.400	1.582.400	1.582.400	1.582.400
		Xi măng bao Sông Mã PCB40	tấn	"	"	Chân công trình	1.692.800	1.692.800	1.692.800	1.692.800	1.692.800	1.646.800	1.646.800	1.646.800
		Xi măng bao Thành Sơn PCB30	tấn	"	"	Chân công trình	1.582.400	1.582.400	1.582.400	1.582.400	1.582.400	1.536.400	1.536.400	1.536.400
		Xi măng bao Thành Sơn PCB40	tấn	"	"	Chân công trình	1.646.800	1.646.800	1.646.800	1.646.800	1.646.800	1.600.800	1.600.800	1.600.800
6	Cát xây dựng	Cát đen Môđun M=0,7÷1,4	m³	TCVN 7570:2006		Chân công trình	312.000	312.000	310.000	310.000	307.000	310.000	313.000	319.000
7	Cát xây dựng	Cát đen Môđun M =1,34÷1,72	m³	TCVN 7570:2006		Chân công trình	430.000	430.000	416.000	422.000	413.000	422.000	431.000	440.000
8	Cát xây dựng	Cát vàng Môđun M >2	m³	TCVN 7570:2006		Chân công trình	719.000	717.000	719.000	716.000	714.000	715.000	717.000	734.000
9	Đá xây dựng	Đá hộc	m³	TCVN 10321:2014		Chân công trình	612.000	612.000	610.000	609.000	606.000	612.000	617.000	617.000
10	Đá xây dựng	Đá 4x6	m³	TCVN 10321:2014		Chân công trình	578.000	577.000	578.000	576.000	574.000	579.000	576.000	582.000
11	Đá xây dựng	Đá 1x2, đá 2x4	m³	TCVN 10321:2014		Chân công trình	653.000	653.000	649.000	650.000	647.000	650.000	653.000	664.000
12	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m³	TCVN 10321:2014		Chân công trình	467.000	467.000	463.000	465.000	462.000	464.000	466.000	472.000
13	Đá xây dựng	Đá mặt, đá thải chọn lọc	m³	TCVN 7275:2006		Chân công trình	464.000	464.000	460.000	463.000	462.000	465.000	467.000	474.000
14	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối	m³	TCVN 7275:2006		Chân công trình	537.000	537.000	534.000	535.000	533.000	536.000	538.000	541.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)							
							Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Vùng 5	Vùng 6	Vùng 7	Vùng 8
15	Gạch xây	Gạch tuynel 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2023/BXD	Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Tiên Phong	Chân công trình	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.350	1.300	1.350
		Gạch đặc tuynel	viên	QCVN 16:2023/BXD	"	Chân công trình	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.450	1.400	1.450
16	Gạch xây	Gạch không nung 2 lỗ dọc kích thước 65x105x220 (mm)	viên	QCVN 16:2023/BXD	Công ty TNHH sản xuất & thương mại Thanh Hương	Chân công trình	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250
		Gạch không nung đặc kích thước 60x100x210 (mm)	viên	"	"	Chân công trình	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300
17	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ (215x100x60)mm, M75	viên	QCVN 16:2023/BXD	Công ty CP Vật liệu xây dựng Tiên Phong	Chân công trình	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.450	1.400	1.450
		Gạch đặc bê tông (215x100x60)mm, M100	viên	"	"	Chân công trình	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.450	1.400	1.450
		Gạch Bê tông Terazo (400x400x30)mm, M200	m²	"	"	Chân công trình	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	100.000	95.000	100.000
		Gạch Bê tông Terazo (300x300x30)mm, M200	m²	"	"	Chân công trình	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	100.000	95.000	100.000
		Gạch Bê tông bóng sàn KT(400x400x45)mm M250	m²	"	"	Chân công trình	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	130.000	125.000	130.000
		Gạch Bê tông bóng sàn KT(300x300x50)mm M250	m²	"	"	Chân công trình	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	130.000	125.000	130.000
18	Vật liệu khác	Vôi củ	kg	TCVN 6072:2013		Chân công trình	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600
19	Vật liệu khác	Bê tông nhựa C12.5	tấn	TCVN 8820:2011	Công ty CP Quản lý đường bộ Thái Bình	Chân công trình						1.594.000	1.663.000	1.640.000
		Bê tông nhựa C16	tấn	"	"	Chân công trình						1.572.000	1.639.000	1.618.000
		Bê tông nhựa C19	tấn	"	"	Chân công trình						1.556.000	1.623.000	1.603.000
20	Vật liệu khác	Luồng chiều dài từ 8m trở lên	cây	TCVN 1073:1971		Chân công trình	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
21	Gỗ xây dựng	Gỗ lim hộp Nam Phi	m³	TCVN 1075:1971		Chân công trình	33.250.000	33.250.000	33.250.000	33.250.000	33.250.000	33.250.000	33.250.000	33.250.000
		Gỗ cốp pha	m³	"		Chân công trình	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)							
							Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Vùng 5	Vùng 6	Vùng 7	Vùng 8
22	Vật liệu khác	Cọc tre phi 6 - phi8 $\leq 2,0m$	cọc	TCVN 1073:1971		Chân công trình	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
		Cọc tre phi 6 - phi8 $2,0m < \leq 2,5m$	cọc	"		Chân công trình	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
		Cọc tre phi 6 - phi8 $2,5m < \leq 3,0m$	cọc	"		Chân công trình	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
23	Vật liệu tấm lợp, bao che	TẤM LỢP			Công ty cổ phần VLXD Secoin									
		Ngói chính sóng tròn Secoin Kích thước : 423 x 335 mm ($\pm 2mm$)	viên	QCVN 16:2023/BXD	"	Chân công trình	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	21.500	21.500	22.000
		Ngói chính sóng vuông Secoin Kích thước: 423 x 335 mm ($\pm 2mm$)	viên	"	"	Chân công trình	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.600	23.600	24.200
		Ngói phẳng kiểu Pháp Secoin Kích thước: 406 x 345 mm ($\pm 2mm$)	viên	"	"	Chân công trình	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.600	23.600	24.200
		Ngói phẳng kiểu Nhật Secoin Kích thước: 406 x 345 mm ($\pm 2mm$)	viên	"	"	Chân công trình	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.600	23.600	24.200
		Bò nóc, bò cạnh, lót sóng sóng tròn Secoin Kích thước: 424x207x181mm 380x210mm 424x207x181mm	viên	"	"	Chân công trình	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.500	34.500	35.000
		Cuối nóc, cuối cạnh, cuối mái sóng Secoin Kích thước: 424x207x181mm 380x210mm 424x207x181mm	viên	"	"	Chân công trình	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	50.000	50.000	50.600
		Bò nóc, bò cạnh ngói Phẳng Secoin Kích thước: 380 x 330 x 210 335x151x191 370x243mm	viên	"	"	Chân công trình	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.500	37.500	38.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)							
							Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Vùng 5	Vùng 6	Vùng 7	Vùng 8
		Cuối nóc, cuối cạnh, cuối mái phẳng Secoin Kích thước: 380 x 330 x 210 335x151x191 370x243mm	viên	"	"	Chân công trình	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.500	55.500	56.000
		VẬT LIỆU HOÀN THIỆN												
		Gạch terrazzo ngoài trời Secoin Kích thước: 300x300x30mm; 400x400x30mm	m ²	TCVN 7744:2013	"	Chân công trình	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	110.000	130.000	140.000
		Gạch Terrazzo ngoài trời Secoin(nhân hiệu Setterra) Kích thước: 300x300x30mm; 400x400x30mm	m ²	"	"	Chân công trình	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	100.000	115.000	115.000
		Gạch nghệ thuật ngoài trời Secoin Kích thước: 300x300x30mm; 400x400x30mm	m ²	"	"	Chân công trình	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	280.000	285.000	290.000
		Gạch nghệ thuật ngoài trời Secoin (Model SOD30 kích thước 300x300; SOD40 kích thước 400x400)	m ²	"	"	Chân công trình	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	280.000	285.000	290.000
		Gạch terrazzo nội thất Secoin Kích thước: 300x300x30mm; 400x400x30mm	m ²	"	"	Chân công trình	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	255.000	260.000	265.000
		Gạch Block lát hè tự chèn Secoin Kích thước: 200x100x60,164x200x60,160x160x60,240x240x60, 225x112.5x60,100x100x60, 150x150x60mm	m ²	"	"	Chân công trình	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	110.000	130.000	130.000
		Gạch Block lát hè tự chèn Secoin màu phát triển mới theo thiết kế	m ²	"	"	Chân công trình	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	145.000	145.000	165.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)							
							Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Vùng 5	Vùng 6	Vùng 7	Vùng 8
		Gạch Block lát hè tự chèn cao cấp Sabbiato Secoin Kích thước: 200x100x60; 150x150x60; 100x100x60; 300x300x60; 240x240x60; 164x200x60	m ²	"	"	Chân công trình	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	280.000	285.000	290.000
		Gạch Block trải thảm cỏ Secoin Kích thước: 400x200x100mm)	m ²	"	"	Chân công trình	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	140.000	145.000	145.000
24	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT, liên kết theo kiểu nối lồng ghép, tải trọng T - Tương đương với tải VH			Công ty CP Bê tông Phương Bắc									
		Cống tròn D300 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm; dày 50 mm	md	TCVN 9113:2013	"	Chân công trình	354.000	354.000	355.000	354.000	355.000	378.000	378.000	380.000
		Cống tròn D400 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 55 mm	md	"	"	Chân công trình	430.000	430.000	434.000	430.000	434.000	462.000	462.000	465.000
		Cống tròn D500 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 60 mm	md	"	"	Chân công trình	584.000	584.000	588.000	584.000	588.000	627.000	627.000	629.000
		Cống tròn D600 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 70 mm	md	"	"	Chân công trình	649.000	649.000	653.000	649.000	653.000	703.000	703.000	706.000
		Cống tròn D800 VH- Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 80 mm	md	"	"	Chân công trình	992.000	992.000	998.000	992.000	998.000	1.075.000	1.075.000	1.081.000
		Cống tròn D1000 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 100 mm	md	"	"	Chân công trình	1.428.000	1.428.000	1.436.000	1.428.000	1.436.000	1.546.000	1.546.000	1.555.000
		Cống tròn D1200 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 120 mm	md	"	"	Chân công trình	2.164.000	2.164.000	2.182.000	2.164.000	2.182.000	2.362.000	2.362.000	2.377.000
		Cống tròn D1250 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 120 mm	md	"	"	Chân công trình	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.561.000	2.561.000	2.561.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)							
							Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Vùng 5	Vùng 6	Vùng 7	Vùng 8
		Cổng tròn D1500 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm ; dày 130 mm	md	"	"	Chân công trình	2.829.000	2.829.000	2.829.000	2.829.000	2.829.000	2.945.000	2.945.000	2.945.000
		Cổng tròn D1800 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2000 mm; dày 180 mm	md	"	"	Chân công trình	4.149.000	4.149.000	4.149.000	4.149.000	4.149.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000
		Cổng tròn D2000 VH - Tương đương tải trọng T; L=2000 mm; dày 180 mm	md	"	"	Chân công trình	4.501.000	4.501.000	4.501.000	4.501.000	4.501.000	4.693.000	4.693.000	4.693.000
		Cổng tròn BTCT, liên kết theo kiểu nổi lồng ghép, tải trọng TC - Tương đương với tải HL 93												
		Cổng tròn D300 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; ; dày 50 mm	md	TCVN 9113:2013	"	Chân công trình	360.000	360.000	362.000	360.000	362.000	384.000	384.000	405.000
		Cổng tròn D400 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 55 mm	md	"	"	Chân công trình	437.000	437.000	439.000	437.000	439.000	469.000	469.000	472.000
		Cổng tròn D500 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 60 mm	md	"	"	Chân công trình	593.000	593.000	597.000	593.000	597.000	636.000	636.000	638.000
		Cổng tròn D600 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 70 mm	md	"	"	Chân công trình	659.000	659.000	664.000	659.000	664.000	713.000	713.000	716.000
		Cổng tròn D800 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 80 mm	md	"	"	Chân công trình	1.007.000	1.007.000	1.013.000	1.007.000	1.013.000	1.091.000	1.091.000	1.097.000
		Cổng tròn D1000 HL-93 Tương đương tải TC ; L=2500 mm; dày 100 mm	md	"	"	Chân công trình	1.450.000	1.450.000	1.459.000	1.450.000	1.459.000	1.569.000	1.569.000	1.578.000
		Cổng tròn D1200 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 120 mm	md	"	"	Chân công trình	2.198.000	2.198.000	2.213.000	2.198.000	2.213.000	2.395.000	2.395.000	2.412.000
		Cổng tròn D1250 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm ; dày 120 mm	md	"	"	Chân công trình	2.506.000	2.506.000	2.506.000	2.506.000	2.506.000	2.609.000	2.609.000	2.609.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)							
							Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Vùng 5	Vùng 6	Vùng 7	Vùng 8
		Cổng tròn D1500 HL-93- Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 130 mm	md	"	"	Chân công trình	2.864.000	2.864.000	2.864.000	2.864.000	2.864.000	2.981.000	2.981.000	2.981.000
		Cổng tròn D1800 HL-93 - Tương đương tải TC; L=2000 mm ; dày 180 mm	md	"	"	Chân công trình	4.202.000	4.202.000	4.202.000	4.202.000	4.202.000	4.385.000	4.385.000	4.385.000
		Cổng tròn D2000 HL-93 - Tương đương tải TC; L=2000 mm; dày 180 mm	md	"	"	Chân công trình	4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.753.000	4.753.000	4.753.000
		Đế cổng BTCT												
		Đế cổng D300, KT (420x270) mức 200 bản 25	cái	TCVN 10799:2016	"	Chân công trình	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	93.000	93.000	94.000
		Đế cổng D400, KT (500x270) mức 200 bản 25	cái	"	"	Chân công trình	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	109.000	109.000	110.000
		Đế cổng D500, KT (650x270) mức 200 bản 25	cái	"	"	Chân công trình	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	129.000	129.000	130.000
		Đế cổng D600, KT (730x270) mức 200 bản 25	cái	"	"	Chân công trình	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	158.000	158.000	160.000
		Đế cổng D800, KT (920x270) mức 200 bản 25	cái	"	"	Chân công trình	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	191.000	191.000	193.000
		Đế cổng D1000, KT (1130x270) mức 200 bản 25	cái	"	"	Chân công trình	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	320.000	320.000	323.000
		Đế cổng D1200, KT (1360x270) mức 200 bản 25	cái	"	"	Chân công trình	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	397.000	397.000	400.000
		Đế cổng D1250, KT (1360x270) mức 200 bản 25	cái	"	"	Chân công trình	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	397.000	397.000	400.000
		Đế cổng D1500, KT (1470x320) mức 200 bản 32	cái	"	"	Chân công trình	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	524.000	524.000	531.000
		Đế cổng D1800, KT (1690x320) mức 200 bản 32	cái	"	"	Chân công trình	598.000	598.000	598.000	598.000	598.000	649.000	649.000	657.000
		Đế cổng D2000, KT (1770x320) mức 200 bản 32	cái	"	"	Chân công trình	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000	683.000	683.000	692.000
		Cổng hộp BTCT, Liên kết theo kiểu nổi âm dương, Tải trọng VH												
		Cổng hộp H600x600 VH; L=1500, dày 120	md	TCVN 9116:2013	"	Chân công trình	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.839.000	1.839.000	1.869.000
		Cổng hộp H800x800 VH;L=1500, dày 120	md	"	"	Chân công trình	1.958.000	1.958.000	1.958.000	1.958.000	1.958.000	2.123.000	2.123.000	2.153.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)							
							Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Vùng 5	Vùng 6	Vùng 7	Vùng 8
		Cổng hộp H1000x1000 VH; L=1500, dày 120	md	"	"	Chân công trình	2.586.000	2.586.000	2.586.000	2.586.000	2.586.000	2.796.000	2.796.000	2.826.000
		Cổng hộp H1200x1200 VH; L=1200, dày 120	md	"	"	Chân công trình	3.334.000	3.334.000	3.334.000	3.334.000	3.334.000	3.693.000	3.693.000	3.752.000
		Cổng hộp H1500x1500 VH; L=1500, dày 150	md	"	"	Chân công trình	4.769.000	4.769.000	4.769.000	4.769.000	4.769.000	5.173.000	5.173.000	5.233.000
		Cổng hộp H2000x2000 VH ; L=1500, dày 200	md	"	"	Chân công trình	7.819.000	7.819.000	7.819.000	7.819.000	7.819.000	8.462.000	8.462.000	6.590.000
		Cổng hộp H2500x2500 VH; L=1200, dày 250	md	"	"	Chân công trình	12.409.000	12.409.000	12.409.000	12.409.000	12.409.000	13.394.000	13.394.000	10.442.000
		Cổng hộp H3000x3000 VH; L=1200, dày 300	md	"	"	Chân công trình	19.689.000	19.689.000	19.689.000	19.689.000	19.689.000	21.558.000	21.558.000	16.825.000
		Cổng hộp BTCT, Liên kết theo kiểu nổi âm dương, Tải trọng HL 93												
		Cổng hộp H600x600 HL-93; L=1500, dày 120	md	TCVN 9116:2013	"	Chân công trình	1.764.000	1.764.000	1.764.000	1.764.000	1.764.000	1.899.000	1.899.000	1.929.000
		Cổng hộp H800x800 HL-93; L=1500, dày 120	md	"	"	Chân công trình	2.302.000	2.302.000	2.302.000	2.302.000	2.302.000	2.482.000	2.482.000	2.512.000
		Cổng hộp H1000x1000 HL-93; L=1500, dày 120	md	"	"	Chân công trình	2.706.000	2.706.000	2.706.000	2.706.000	2.706.000	2.915.000	2.915.000	2.945.000
		Cổng hộp H1200x1200 HL-93; L=1200, dày 120	md	"	"	Chân công trình	3.498.000	3.498.000	3.498.000	3.498.000	3.498.000	3.857.000	3.857.000	3.917.000
		Cổng hộp H1500x1500 HL-93; L=1500, dày 150	md	"	"	Chân công trình	5.023.000	5.023.000	5.023.000	5.023.000	5.023.000	5.442.000	5.442.000	5.502.000
		Cổng hộp H2000x2000 HL-93; L=1500, dày 200	md	"	"	Chân công trình	8.193.000	8.193.000	8.193.000	8.193.000	8.193.000	8.850.000	8.850.000	8.955.000
		Cổng hộp H2500x2500 HL-93; L=1200, dày 250	md	"	"	Chân công trình	12.588.000	12.588.000	12.588.000	12.588.000	12.588.000	13.619.000	13.619.000	13.654.000
		Cổng hộp H3000x3000 HL-93; L=1200, dày 300	md	"	"	Chân công trình	19.631.000	19.631.000	19.631.000	19.631.000	19.631.000	22.694.000	22.694.000	23.008.000
		Cổng hộp đôi BTCT, Liên kết theo kiểu nổi âm dương, Tải trọng VH												
		Cổng hộp đôi 2x(H1000x1000) VH; L=1500, dày 120	md	TCVN 9116:2013	"	Chân công trình	4.649.000	4.649.000	4.649.000	4.649.000	4.649.000	5.023.000	5.023.000	5.083.000
		Cổng hộp đôi 2x(H1200x1200) VH; L=1200, dày 120	md	"	"	Chân công trình	5.666.000	5.666.000	5.666.000	5.666.000	5.666.000	6.130.000	6.130.000	6.189.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)							
							Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Vùng 5	Vùng 6	Vùng 7	Vùng 8
		Cổng hộp đôi 2x(H1500x1500) VH; L=1500, dày 150	md	"	"	Chân công trình	9.030.000	9.030.000	9.030.000	9.030.000	9.030.000	9.718.000	9.718.000	9.807.000
		Cổng hộp đôi 2x(H2000x2000) VH; L=1200, dày 200	md	"	"	Chân công trình	15.025.000	15.025.000	15.025.000	15.025.000	15.025.000	16.340.000	16.340.000	16.550.000
		Cổng hộp đôi 2x(H2500x2500) VH; L=1200, dày 250	md	"	"	Chân công trình	23.950.000	23.950.000	23.950.000	23.950.000	23.950.000	25.565.000	25.565.000	25.878.000
		Cổng hộp đôi 2x(H3000x3000) VH; L=1000, dày 300	md	"	"	Chân công trình	18.527.000	18.527.000	18.527.000	18.527.000	18.527.000	25.878.000	25.878.000	26.252.000
		Cổng hộp đôi BTCT, Liên kết theo kiểu nổi âm dương, Tải trọng HL-93												
		Cổng hộp đôi 2x(H1000x1000) HL-93; L=1500, dày 120	md	TCVN 9116:2013	"	Chân công trình	4.904.000	4.904.000	4.904.000	4.904.000	4.904.000	5.277.000	5.277.000	5.337.000
		Cổng hộp đôi 2x(H1200x1200) HL-93; L=1200, dày 120	md	"	"	Chân công trình	6.204.000	6.204.000	6.204.000	6.204.000	6.204.000	6.683.000	6.683.000	6.757.000
		Cổng hộp đôi 2x(H1500x1500) HL-93; L=1500, dày 150	md	"	"	Chân công trình	9.718.000	9.718.000	9.718.000	9.718.000	9.718.000	10.420.000	10.420.000	9.375.000
		Cổng hộp đôi 2x(H2000x2000) HL-93; L=1200, dày 200	md	"	"	Chân công trình	16.161.000	16.161.000	16.161.000	16.161.000	16.161.000	17.521.000	17.521.000	17.731.000
		Cổng hộp đôi 2x(H2500x2500) HL-93; L=1200, dày 250	md	"	"	Chân công trình	25.325.000	25.325.000	25.325.000	25.325.000	25.325.000	26.985.000	26.985.000	27.299.000
		Cổng hộp đôi 2x(H3000x3000) HL-93; L=1000, dày 300	md	"	"	Chân công trình	37.704.000	37.704.000	37.704.000	37.704.000	37.704.000	39.931.000	39.931.000	40.305.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
25	Thép xây dựng	<i>Thép xây dựng</i>			Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên			
		Thép trơn CT3 Ø6 - Ø8 cuộn	kg	CB240-T	"	Chân công trình	14.906	Tỉnh Hưng Yên
		Thép vằn Ø8 cuộn	kg	SD295A,CB300-V	"	Chân công trình	14.906	Tỉnh Hưng Yên
		Thép thanh vằn L =11,7m; Ø9	kg	"	"	Chân công trình	15.442	Tỉnh Hưng Yên
		Thép vằn CT5 Ø10 cuộn	kg	"	"	Chân công trình	14.956	Tỉnh Hưng Yên
		Thép thanh vằn CT5; L =11,7m; Ø10	kg	SD295A, Gr40	"	Chân công trình	15.392	Tỉnh Hưng Yên
		Thép thanh vằn CT5; L = 11,7m; Ø12	kg	SD295A, CB300-V	"	Chân công trình	15.192	Tỉnh Hưng Yên
		Thép thanh vằn CT5; L = 11,7m; Ø14	kg	"	"	Chân công trình	15.142	Tỉnh Hưng Yên
		Thép thanh vằn CT5; L = 11,7m; Ø16	kg	SD295A, Gr40	"	Chân công trình	15.142	Tỉnh Hưng Yên
		Thép thanh vằn CT5; L = 11,7m; Ø18 - Ø40	kg	SD295A, CB300-V	"	Chân công trình	15.142	Tỉnh Hưng Yên
		Thép thanh vằn L = 11,7m; Ø10	kg	CB300-V, CB400-V, CB500-V	"	Chân công trình	15.799	Tỉnh Hưng Yên
		Thép thanh vằn L = 11,7m; Ø12	kg	CB400-V, CB500-V	"	Chân công trình	15.599	Tỉnh Hưng Yên
		Thép thanh vằn L = 11,7m; Ø 14 - 40	kg	"	"	Chân công trình	15.549	Tỉnh Hưng Yên
		Thép thanh vằn L = 11,7m; Ø 16	kg	CB300-V	"	Chân công trình	15.549	Tỉnh Hưng Yên
		Thép hình						
		Thép góc L40	kg	SS400, CT38,CT42 L6m,9m;12m	"	Chân công trình	16.100	Tỉnh Hưng Yên
		Thép góc L50	kg	"	"	Chân công trình	15.900	Tỉnh Hưng Yên
		Thép góc L60	kg	"	"	Chân công trình	15.900	Tỉnh Hưng Yên
		Thép góc L63-L65	kg	"	"	Chân công trình	15.850	Tỉnh Hưng Yên
		Thép góc L70-L80	kg	"	"	Chân công trình	15.800	Tỉnh Hưng Yên
		Thép góc L90	kg	"	"	Chân công trình	15.950	Tỉnh Hưng Yên
		Thép góc L100	kg	"	"	Chân công trình	15.950	Tỉnh Hưng Yên
		Thép góc L120-L130	kg	"	"	Chân công trình	17.200	Tỉnh Hưng Yên
		Thép góc L150	kg	SS400 L6m,9m;12m	"	Chân công trình	17.550	Tỉnh Hưng Yên
		Thép góc L100	kg	SS540 L6m,9m;12m	"	Chân công trình	17.350	Tỉnh Hưng Yên
		Thép góc L120-L130	kg	"	"	Chân công trình	17.350	Tỉnh Hưng Yên
		Thép góc L150	kg	"	"	Chân công trình	17.750	Tỉnh Hưng Yên
		Thép C 8 ÷ 10	kg	SS400, CT38,CT42 L6m,9m;12m	"	Chân công trình	15.900	Tỉnh Hưng Yên
		Thép C 12	kg	"	"	Chân công trình	15.950	Tỉnh Hưng Yên
		Thép C 14	kg	"	"	Chân công trình	16.400	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Thép C 15	kg	"	"	Chân công trình	16.400	Tỉnh Hưng Yên
		Thép C 16	kg	"	"	Chân công trình	16.400	Tỉnh Hưng Yên
		Thép I 10	kg	"	"	Chân công trình	16.350	Tỉnh Hưng Yên
		Thép I 12	kg	"	"	Chân công trình	16.300	Tỉnh Hưng Yên
		Thép I 15	kg	"	"	Chân công trình	16.550	Tỉnh Hưng Yên
		Thép ngắn dài (L40-L75) các loại						
		Độ dài 9m < L < 12m	kg		"	Chân công trình	15.220	Tỉnh Hưng Yên
		Độ dài 6m < L < 9m	kg		"	Chân công trình	14.910	Tỉnh Hưng Yên
		Độ dài 4m < L < 6m	kg		"	Chân công trình	14.600	Tỉnh Hưng Yên
		Độ dài 2m < L < 4m	kg		"	Chân công trình	14.280	Tỉnh Hưng Yên
		Thép ngắn dài (L80-L150, C,I) các loại						
		Độ dài 9m < L < 12m	kg		"	Chân công trình	15.400	Tỉnh Hưng Yên
		Độ dài 6m < L < 9m	kg		"	Chân công trình	15.080	Tỉnh Hưng Yên
		Độ dài 4m < L < 6m	kg		"	Chân công trình	14.800	Tỉnh Hưng Yên
		Độ dài 2m < L < 4m	kg		"	Chân công trình	14.520	Tỉnh Hưng Yên
26	Thép xây dựng	Thép cuộn (VAS)			Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn			
		Thép cuộn 6mm (CB240T)	kg	TCVN 1651-1:2018	"	Chưa bao gồm vận chuyển	13.841	Phường Nghi Sơn - Tỉnh Thanh Hóa
		Thép cuộn 8mm (CB240T)	kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	13.841	Phường Nghi Sơn - Tỉnh Thanh Hóa
		Thép cuộn 8mm (CB300V)	kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	13.941	Phường Nghi Sơn - Tỉnh Thanh Hóa
		Thép thanh vằn (VAS)				Chưa bao gồm vận chuyển		Phường Nghi Sơn - Tỉnh Thanh Hóa
		Thép thanh 10mm (Gr40)	kg	TCVN 1651:2018 ASTM A615/A615M-20	"	Chưa bao gồm vận chuyển	14.280	Phường Nghi Sơn - Tỉnh Thanh Hóa
		Thép thanh 12mm (CB300V)	kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	14.039	Phường Nghi Sơn - Tỉnh Thanh Hóa
		Thép thanh 14 - 20mm(CB300V/Gr40)	kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	14.039	Phường Nghi Sơn - Tỉnh Thanh Hóa
		Thép thanh 10mm (CB400V/CB500)	kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	14.630	Phường Nghi Sơn - Tỉnh Thanh Hóa
		Thép thanh vằn 12mm (CB400V/CB500)	kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	14.430	Phường Nghi Sơn - Tỉnh Thanh Hóa

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Thép thanh vằn 14 - 32mm (CB400V/CB500)	kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	14.430	Phường Nghi Sơn - Tỉnh Thanh Hóa
		Thép thanh 36mm (CB400V/CB500)	kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	14.630	Phường Nghi Sơn - Tỉnh Thanh Hóa
		Thép thanh 40mm (CB400V/CB500)	kg	"	"	Chưa bao gồm vận chuyển	14.830	Phường Nghi Sơn - Tỉnh Thanh Hóa
27	Thép xây dựng	Thép dày mạ kẽm Z08 0,58mm x 1200mm G350	kg	JIS, ASRM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen- Chi nhánh Thái Bình	Chân công trình	21.850	Tỉnh Hưng Yên
		Thép dày mạ kẽm Z08 0,75mm x 1200mm G350	kg	"	"	Chân công trình	21.400	Tỉnh Hưng Yên
		Thép dày mạ kẽm Z08 0,95mm x 1200mm G350	kg	"	"	Chân công trình	20.900	Tỉnh Hưng Yên
		Thép dày mạ kẽm Z08 1,15mm x 1200mm G350	kg	"	"	Chân công trình	20.600	Tỉnh Hưng Yên
		Thép dày mạ kẽm Z080 phủ CR: 0,58mm x 1200mm G350 NS	kg	"	"	Chân công trình	21.850	Tỉnh Hưng Yên
		Thép dày mạ kẽm Z080 phủ CR: 0,75mm x 1200mm G350 NS	kg	"	"	Chân công trình	21.400	Tỉnh Hưng Yên
		Thép dày mạ kẽm Z080 phủ CR: 0,95mm x 1200mm G350 NS	kg	"	"	Chân công trình	20.900	Tỉnh Hưng Yên
		Thép dày mạ kẽm Z080 phủ CR: 1,15mm x 1200mm G350 NS	kg	"	"	Chân công trình	20.600	Tỉnh Hưng Yên
		Thép dày Hoa Sen MG Shield ZM080 phủ CR: 0,58mm x 1200mm G350 TC1	kg	"	"	Chân công trình	21.800	Tỉnh Hưng Yên
		Thép dày Hoa Sen MG Shield ZM080 phủ CR: 0,75mm x 1200mm G350 TC1	kg	"	"	Chân công trình	21.150	Tỉnh Hưng Yên
		Thép dày Hoa Sen MG Shield ZM080 phủ CR: 0,95mm x 1200mm G350 TC1	kg	"	"	Chân công trình	20.650	Tỉnh Hưng Yên
		Thép dày Hoa Sen MG Shield ZM080 phủ CR: 1,15mm x 1200mm G350 TC1	kg	"	"	Chân công trình	20.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống thép mạ kẽm size nhỏ: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, đường kính D21, D27, D34, độ dày từ 0,6mm - 1mm	kg	JIS, AS/NZS,ASTM	"	Chân công trình	20.690	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Ốn thép mạ kẽm size nhỏ: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, đường kính D21, D27, D34. độ dày từ 1mm - 1,4mm	kg	JIS, AS/NZS,ASTM	"	Chân công trình	20.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống thép mạ kẽm size lớn: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, đường kính D42, D49, D60, D76, D90, D114, độ dày từ 0,6mm - 1mm	kg	"	"	Chân công trình	20.290	Tỉnh Hưng Yên
		Ống thép mạ kẽm size lớn: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, đường kính D42, D49, D60, D76, D90, D114, độ dày từ 1mm - 1,4mm	kg	"	"	Chân công trình	20.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống thép mạ kẽm size lớn: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, đường kính D42, D49, D60, D76, D90, D114, độ dày trên 1,4mm	kg	"	"	Chân công trình	19.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ốn thép mạ kẽm MAG SHIELD size nhỏ: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, đường kính D21, D27, D34. độ dày từ 0,6mm - 1mm	kg	"	"	Chân công trình	22.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ốn thép mạ kẽm MAG SHIELD size nhỏ: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, đường kính D21, D27, D34. độ dày từ 1mm - 1,4mm	kg	"	"	Chân công trình	21.250	Tỉnh Hưng Yên
		Ống thép mạ kẽm MAG SHIELD size lớn: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, đường kính D42, D49, D60, D76, D90, D114, độ dày từ 0,6mm - 1mm	kg	"	"	Chân công trình	21.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống thép mạ kẽm MAG SHIELD size lớn: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, đường kính D42, D49, D60, D76, D90, D114, độ dày từ 1mm - 1,4mm	kg	"	"	Chân công trình	20.850	Tỉnh Hưng Yên
		Ống kẽm nhúng nóng size nhỏ: Ø21,2mm - Ø126,8mm, độ dày 1,6mm	kg	"	"	Chân công trình	26.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống kẽm nhúng nóng size nhỏ: Ø21,2mm - Ø126,8mm, độ dày từ 1,9mm - 2mm	kg	"	"	Chân công trình	25.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống kẽm nhúng nóng size nhỏ: Ø21,2mm - Ø126,8mm, độ dày trên 2mm đến 2,3mm	kg	"	"	Chân công trình	24.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống kẽm nhúng nóng size nhỏ: Ø21,2mm - Ø126,8mm, độ dày 2,3mm đến 3,95mm	kg	"	"	Chân công trình	24.300	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Ống kẽm nhúng nóng size nhỏ: Ø21,2mm - Ø126,8mm, độ dày trên 3,95mm	kg	"	"	Chân công trình	24.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống kẽm nhúng nóng size lớn: Ø141,3mm - Ø219,1mm, độ dày trên 1,6mm	kg	"	"	Chân công trình	24.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống thép đen độ dày 1,6mm	kg	"	"	Chân công trình	19.050	Tỉnh Hưng Yên
		Ống thép đen độ dày từ 1,8mm - 2mm	kg	"	"	Chân công trình	17.950	Tỉnh Hưng Yên
		Ống thép đen độ dày trên 2mm	kg	"	"	Chân công trình	17.350	Tỉnh Hưng Yên
		Thép xây dựng dạng cuộn Ø6, mác CB240	kg	TCVN, ASTM	"	Chân công trình	15.850	Tỉnh Hưng Yên
		Thép xây dựng dạng cuộn Ø8, mác CB240	kg	"	"	Chân công trình	15.850	Tỉnh Hưng Yên
		Thép xây dựng dạng cuộn Ø8, mác CB300	kg	"	"	Chân công trình	15.950	Tỉnh Hưng Yên
		Thép xây dựng dạng thanh vằn Ø10, mác CB300, Grande 40	kg	"	"	Chân công trình	16.210	Tỉnh Hưng Yên
		Thép xây dựng dạng thanh vằn Ø12, mác CB300, Grande 40	kg	"	"	Chân công trình	16.010	Tỉnh Hưng Yên
		Thép xây dựng dạng thanh vằn Ø14 trở lên, mác CB300, Grande 40	kg	"	"	Chân công trình	16.010	Tỉnh Hưng Yên
		Thép xây dựng bề dãi Ø6, mác thép CB240	kg	TCVN, ASTM	"	Chân công trình	16.850	Tỉnh Hưng Yên
		Thép xây dựng bề dãi Ø8, mác thép CB240	kg	"	"	Chân công trình	16.850	Tỉnh Hưng Yên
28	Thép xây dựng	Thép lá, tấm:						
		Thép lá 1,0 mm	kg	SS400		Chân công trình	21.455	Tỉnh Hưng Yên
		Thép lá 1,5 mm	kg	"		Chân công trình	20.909	Tỉnh Hưng Yên
		Thép lá 2,0 mm	kg	"		Chân công trình	20.545	Tỉnh Hưng Yên
		Thép lá 4 mm ÷ 10 mm	kg	SS400/Q235		Chân công trình	18.273	Tỉnh Hưng Yên
29	Thép xây dựng	Dây thép						
		Dây thép buộc 1 ly	kg			Chân công trình	19.091	Tỉnh Hưng Yên
		Dây thép 3 đến 4 ly	kg			Chân công trình	19.091	Tỉnh Hưng Yên
		Dây thép mạ kẽm 3 đến 4 ly	kg			Chân công trình	20.000	Tỉnh Hưng Yên
30	Vật liệu khác	Đinh các loại	kg			Chân công trình	18.182	Tỉnh Hưng Yên
31	Vật liệu khác	Que hàn	kg			Chân công trình	20.909	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
32	Vật tư ngành điện	<i>Dây đơn mềm Cu/PVC điện áp 300/500V</i>			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình			
		VCSF 1x0.5	m		"	Chân công trình	2.761	Tỉnh Hưng Yên
		VCSF 1x0.75	m		"	Chân công trình	4.010	Tỉnh Hưng Yên
		VCSF 1x1.0	m		"	Chân công trình	4.993	Tỉnh Hưng Yên
		<i>Dây đơn mềm Cu/PVC điện áp 450/750V</i>						
		VCSF 1x1.5	m	TCVN6610-3/IEC60227-3	"	Chân công trình	7.121	Tỉnh Hưng Yên
		VCSF 1x2.5	m	"	"	Chân công trình	11.670	Tỉnh Hưng Yên
		VCSF 1x4.0	m	"	"	Chân công trình	18.657	Tỉnh Hưng Yên
		VCSF 1x6.0	m	"	"	Chân công trình	28.607	Tỉnh Hưng Yên
		VCSF 1x10	m	"	"	Chân công trình	50.550	Tỉnh Hưng Yên
		<i>Dây 2 ruột mềm Cu/PVC điện áp 300/500V</i>						
		VCTF 2x0.75	m	TCVN6610-5/IEC60227-5	"	Chân công trình	9.322	Tỉnh Hưng Yên
		VCTF 2x1.0	m	"	"	Chân công trình	11.508	Tỉnh Hưng Yên
		VCTF 2x1.5	m	"	"	Chân công trình	16.035	Tỉnh Hưng Yên
		VCTF 2x2.5	m	"	"	Chân công trình	26.044	Tỉnh Hưng Yên
		VCTF 2x4.0	m	"	"	Chân công trình	41.298	Tỉnh Hưng Yên
		VCTF 2x6.0	m	"	"	Chân công trình	62.265	Tỉnh Hưng Yên
		<i>Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC hạ thế 0.6/1kV.Cu/PVC</i>						
		CXV1x1.5	m	TCVN 5935-1/IEC60502-1	"	Chân công trình	8.628	Tỉnh Hưng Yên
		CXV1x2.5	m	"	"	Chân công trình	13.472	Tỉnh Hưng Yên
		CXV1x4	m	"	"	Chân công trình	21.237	Tỉnh Hưng Yên
		CXV1x6	m	"	"	Chân công trình	30.613	Tỉnh Hưng Yên
		CXV1x10	m	"	"	Chân công trình	49.172	Tỉnh Hưng Yên
		CXV1x16	m	"	"	Chân công trình	76.245	Tỉnh Hưng Yên
		CXV1x25	m	"	"	Chân công trình	117.743	Tỉnh Hưng Yên
		CXV1x35	m	"	"	Chân công trình	162.411	Tỉnh Hưng Yên
		CXV1x50	m	"	"	Chân công trình	221.429	Tỉnh Hưng Yên
		CXV1x70	m	"	"	Chân công trình	315.926	Tỉnh Hưng Yên
		CXV1x95	m	"	"	Chân công trình	437.764	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x120	m	"	"	Chân công trình	550.551	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x150	m	"	"	Chân công trình	683.650	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		CXV 1x185	m	"	"	Chân công trình	850.979	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x240	m	"	"	Chân công trình	1.120.114	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x300	m	"	"	Chân công trình	1.400.890	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x400	m	"	"	Chân công trình	1.815.192	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x500	m	"	"	Chân công trình	2.297.900	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x630	m	"	"	Chân công trình	2.969.431	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x800	m	"	"	Chân công trình	3.797.441	Tỉnh Hưng Yên
		Dây tròn đặc 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC						
		CXV2x1.5	m	TCVN 5935-1/IEC60502-1	"	Chân công trình	18.327	Tỉnh Hưng Yên
		CXV2x2.5	m	"	"	Chân công trình	28.345	Tỉnh Hưng Yên
		CXV2x4	m	"	"	Chân công trình	43.990	Tỉnh Hưng Yên
		CXV2x6	m	"	"	Chân công trình	65.087	Tỉnh Hưng Yên
		CXV2x10	m	"	"	Chân công trình	102.646	Tỉnh Hưng Yên
		CXV2x16	m	"	"	Chân công trình	157.742	Tỉnh Hưng Yên
		CXV2x25	m	"	"	Chân công trình	244.483	Tỉnh Hưng Yên
		CXV2x35	m	"	"	Chân công trình	335.667	Tỉnh Hưng Yên
		CXV2x50	m	"	"	Chân công trình	456.245	Tỉnh Hưng Yên
		CXV2x70	m	"	"	Chân công trình	650.394	Tỉnh Hưng Yên
		CXV2x95	m	"	"	Chân công trình	898.730	Tỉnh Hưng Yên
		CXV2x120	m	"	"	Chân công trình	1.118.591	Tỉnh Hưng Yên
		CXV2x150	m	"	"	Chân công trình	1.388.871	Tỉnh Hưng Yên
		Dây tròn đặc 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC						
		CXV3x1.5	m	TCVN 5935-1/IEC60502-1	"	Chân công trình	28.439	Tỉnh Hưng Yên
		CXV3x2.5	m	"	"	Chân công trình	42.889	Tỉnh Hưng Yên
		CXV3x4	m	"	"	Chân công trình	66.750	Tỉnh Hưng Yên
		CXV3x6	m	"	"	Chân công trình	95.466	Tỉnh Hưng Yên
		CXV3x10	m	"	"	Chân công trình	152.117	Tỉnh Hưng Yên
		CXV3x16	m	"	"	Chân công trình	232.609	Tỉnh Hưng Yên
		CXV3x25	m	"	"	Chân công trình	362.375	Tỉnh Hưng Yên
		CXV3x35	m	"	"	Chân công trình	497.324	Tỉnh Hưng Yên
		CXV3x50	m	"	"	Chân công trình	677.439	Tỉnh Hưng Yên
		CXV3x70	m	"	"	Chân công trình	966.660	Tỉnh Hưng Yên
		CXV3x95	m	"	"	Chân công trình	1.338.041	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		CXV3x120	m	"	"	Chân công trình	1.666.119	Tỉnh Hưng Yên
		CXV3x150	m	"	"	Chân công trình	2.068.280	Tỉnh Hưng Yên
		CXV3x185	m	"	"	Chân công trình	2.571.975	Tỉnh Hưng Yên
		CXV3x240	m	"	"	Chân công trình	3.386.619	Tỉnh Hưng Yên
		CXV3x300	m	"	"	Chân công trình	4.234.256	Tỉnh Hưng Yên
		CXV3x400	m	"	"	Chân công trình	5.481.900	Tỉnh Hưng Yên
		Dây tròn đặc 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC						
		CXV4x1.5	m	TCVN 5935-1/IEC60502-1	"	Chân công trình	36.402	Tỉnh Hưng Yên
		CXV4x2.5	m	"	"	Chân công trình	56.336	Tỉnh Hưng Yên
		CXV4x4	m	"	"	Chân công trình	87.267	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x6	m	"	"	Chân công trình	125.670	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x10	m	"	"	Chân công trình	200.797	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x16	m	"	"	Chân công trình	308.048	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x25	m	"	"	Chân công trình	480.463	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x35	m	"	"	Chân công trình	660.798	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x50	m	"	"	Chân công trình	900.520	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x70	m	"	"	Chân công trình	1.286.098	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x95	m	"	"	Chân công trình	1.763.937	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x120	m	"	"	Chân công trình	2.216.915	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x150	m	"	"	Chân công trình	2.753.434	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x185	m	"	"	Chân công trình	3.426.908	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x240	m	"	"	Chân công trình	4.507.976	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x300	m	"	"	Chân công trình	5.636.968	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x400	m	"	"	Chân công trình	7.302.304	Tỉnh Hưng Yên
33	Vật tư ngành điện	DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM - 450/750 - Cu/PVC CV 1.5R5-0.45	m	TCVN 6610-3/IEC60227-3	Công ty Cổ phần Đông Giang	Chân công trình	7.678	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM - 450/750 - Cu/PVC CV 2.5R5-0.45	m	"	"	Chân công trình	12.579	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM - 450/750 - Cu/PVC CV 4R5-0.45	m	"	"	Chân công trình	20.078	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM - 450/750 - Cu/PVC CV 6R5-0.45	m	"	"	Chân công trình	30.722	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM - 450/750 - Cu/PVC CV 10R5-0.45	m	"	"	Chân công trình	53.955	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM - 450/750 - Cu/PVC CV 16R5-0.45	m	"	"	Chân công trình	79.683	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM - 450/750 - Cu/PVC CV 25R5-0.45	m	"	"	Chân công trình	123.989	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM - 450/750 - Cu/PVC CV 35R5-0.45	m	"	"	Chân công trình	172.135	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM - 450/750 - Cu/PVC CV 50R5-0.45	m	"	"	Chân công trình	246.424	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM - 450/750 - Cu/PVC CV 70R5-0.45	m	"	"	Chân công trình	343.600	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM - 450/750 - Cu/PVC CV 95R5-0.45	m	"	"	Chân công trình	461.548	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM - 450/750 - Cu/PVC CV 120R5-0.45	m	"	"	Chân công trình	583.815	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM - 450/750 - Cu/PVC CV 150R5-0.45	m	"	"	Chân công trình	727.354	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM - 450/750 - Cu/PVC CV 185R5-0.45	m	"	"	Chân công trình	892.503	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM - 450/750 - Cu/PVC CV 240R5-0.45	m	"	"	Chân công trình	1.172.808	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM - 450/750 - Cu/PVC CV 300R5-0.45	m	"	"	Chân công trình	1.469.519	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN DẸT (Ovan) 2 LỖI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 2x0.5R5-0.3-O	m	TCVN 6610-5/IEC60227-5	"	Chân công trình	6.999	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN DẸT (Ovan) 2 LỖI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 2x0.75R5-0.3-O	m	"	"	Chân công trình	9.459	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN DẸT (Ovan) 2 LỖI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 2x1R5-0.3-O	m	"	"	Chân công trình	12.151	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN DẸT (Ovan) 2 LỖI RUỘT MỀM - 300/503V - Cu/PVC/PVC CVV 2x1.5R5-0.3-O	m	"	"	Chân công trình	16.279	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN DẸT (Ovan) 2 LỖI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 2x2.5R5-0.3-O	m	"	"	Chân công trình	26.437	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN DẸT (Ovan) 2 LỖI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 2x4R5-0.3-O	m	"	"	Chân công trình	42.148	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN DẸT (Ovan) 2 LỖI RUỘT MỀM - 300/506V - Cu/PVC/PVC CVV 2x6R5-0.3-O	m	"	"	Chân công trình	63.973	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		DÂY ĐIỆN DỆT (Ovan) 2 LỖI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 3x0.75R5-0.3-O	m	"	"	Chân công trình	14.174	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 2x0.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	7.643	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 2x0.75R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	10.368	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 2x1R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	13.069	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 2x1.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	17.395	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 2x2.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	28.251	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 3x0.75R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	14.627	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 3x1.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	25.192	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 3x2.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	41.257	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 3x4R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	64.398	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 3x6R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	98.188	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 4x1.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	32.901	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 4x2.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	53.889	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC CVV 2x10R5-0.6	m	"	"	Chân công trình	113.897	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC CVV 3x10R5-0.6	m	"	"	Chân công trình	166.859	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC CVV 3x16R5-0.6	m	"	"	Chân công trình	257.194	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC CVV 3x25R5-0.6	m	"	"	Chân công trình	395.975	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC CVV 4x4R5-0.6	m	"	"	Chân công trình	95.998	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC CVV 4x6R5-0.6	m	"	"	Chân công trình	137.522	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC CVV 4x10R5-0.6	m	"	"	Chân công trình	219.954	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC CVV 4x16R5-0.6	m	"	"	Chân công trình	337.751	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC CVV 4x25R5-0.6	m	"	"	Chân công trình	524.289	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC CVV 3x2.5+1.5R5-0.6	m	"	"	Chân công trình	54.838	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC CVV 3x4+2.5R5-0.6	m	"	"	Chân công trình	88.736	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC CVV 3x6+4R5-0.6	m	"	"	Chân công trình	128.197	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC CVV 3x10+6R5-0.6	m	"	"	Chân công trình	199.313	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC CVV 3x16+10R5-0.6	m	"	"	Chân công trình	310.319	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC CVV 3x25+16R5-0.6	m	"	"	Chân công trình	478.213	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN 1 LỖI - 0.6/1kV - Cu/PVC CV 10R2-0.6	m	AS/NZS 5000.1	"	Chân công trình	52.250	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN 1 LỖI - 0.6/1kV - Cu/PVC CV 16RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	81.509	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN 1 LỖI - 0.6/1kV - Cu/PVC CV 25RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	126.288	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN 1 LỖI - 0.6/1kV - Cu/PVC CV 35RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	174.909	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN 1 LỖI - 0.6/1kV - Cu/PVC CV 50RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	238.289	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN 1 LỖI - 0.6/1kV - Cu/PVC CV 70RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	341.621	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN 1 LỖI - 0.6/1kV - Cu/PVC CV 95RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	472.685	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN 1 LỖI - 0.6/1kV - Cu/PVC CV 120RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	596.482	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		CÁP ĐIỆN 1 LỖI - 0.6/1kV - Cu/PVC CV 150RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	738.834	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN 1 LỖI - 0.6/1kV - Cu/PVC CV 185RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	919.201	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN 1 LỖI - 0.6/1kV - Cu/PVC CV 240RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	1.210.363	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN 1 LỖI - 0.6/1kV - Cu/PVC CV 300RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	1.516.700	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 10R2-0.6	m	TCVN 5935/IEC60502-1	"	Chân công trình	54.057	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 16RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	83.009	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 25RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	128.058	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 35RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	177.065	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 50RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	241.468	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 70RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	344.922	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 95RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	476.354	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 120RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	599.628	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 150RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	744.061	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 185RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	926.513	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 240RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	1.217.086	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 300RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	1.522.462	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 400RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	1.976.250	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 2x1.5R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	20.772	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 2x2.5R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	30.946	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 2x4R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	47.852	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 2x6R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	70.992	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 2x10R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	111.744	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 2x16RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	171.835	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 2x25RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	266.041	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x1.5R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	30.996	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x2.5R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	46.757	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x4R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	72.646	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x6R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	103.727	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x10R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	165.487	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x4+2.5R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	87.384	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x6+4R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	126.204	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x10+6R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	197.545	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x16+10RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	308.478	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x25+16RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	476.210	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x35+16RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	622.648	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x35+25RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	669.812	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x50+25RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	865.651	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x50+35RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	915.057	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x70+35RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	1.228.974	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x70+50RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	1.292.643	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x95+50RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	1.681.284	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x95+70RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	1.783.754	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x120+70RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	2.155.340	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x120+95RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	2.288.955	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 4x1.5R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	39.603	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 4x2.5R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	61.427	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 4x4R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	94.922	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 4x6R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	136.435	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 4x10R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	218.374	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 4x16RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	335.128	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 4x25RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	522.538	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 4x35RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	718.906	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 4x50RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	979.817	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 4x70RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	1.398.842	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 4x95RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	1.919.567	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 4x120RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	2.414.106	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 2x2.5R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	40.816	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 2x4R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	58.504	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 2x6R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	80.662	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 2x10R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	122.970	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 2x16RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	185.014	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 3x4+2.5R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	98.345	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 3x6+4R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	137.439	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 3x10+6R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	210.235	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 3x16+10RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	322.006	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 3x25+16RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	490.883	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 3x35+16RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	640.874	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 3x35+25RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	688.941	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 3x50+25RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	884.783	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 3x50+35RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	936.039	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 3x70+35RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	1.268.862	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 3x70+50RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	1.333.284	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 3x95+50RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	1.721.151	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 3x95+70RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	1.827.638	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 3x120+70RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	2.209.850	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 3x120+95RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	2.344.439	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 3x150+70RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	2.652.284	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 3x150+95RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	2.780.578	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 4x2.5R2- 0.6	m	"	"	Chân công trình	71.889	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 4x4R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	105.496	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 4x6R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	148.089	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 4x10R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	231.178	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 4x16RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	352.752	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 4x25RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	539.839	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 4x35RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	737.326	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 4x50RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	1.001.334	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 4x70RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	1.438.215	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 4x95RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	1.965.834	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 4x120RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	2.470.592	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 2x1R2-0.6	m	IEC 60502-1, IEC 60331	"	Chân công trình	24.076	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 2x1.5R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	30.109	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 2x2.5R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	43.157	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 2x4R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	60.587	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 2x6R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	83.184	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 3x1.5R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	42.503	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 3x2.5R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	60.777	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 3x4R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	86.724	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 3x6R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	120.287	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 3x10R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	174.230	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 3x16RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	259.862	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 3x4+2.5R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	108.619	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 3x6+4R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	145.434	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 3x10+6R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	222.792	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 3x16+10RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	340.952	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 3x25+16RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	488.191	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 4x1.5R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	53.713	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 4x2.5R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	78.724	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 4x4R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	112.360	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 4x6R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	156.821	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 4x10R2-0.6	m	"	"	Chân công trình	229.206	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 4x16RC-0.6	m	"	"	Chân công trình	347.087	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 5x1R5-0.3	m	TCVN 6610-7/IEC60227-7	"	Chân công trình	34.643	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 6x1R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	41.389	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 7x1R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	47.434	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 9x1R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	61.343	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 10x1R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	68.346	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 12x1R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	79.797	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 14x1R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	92.253	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 16x1R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	104.434	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 19x1R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	122.099	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 20x1R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	131.452	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 24x1R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	155.476	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 5x1.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	48.143	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 6x1.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	57.778	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 7x1.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	65.501	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 9x1.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	85.168	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 10x1.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	93.800	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 12x1.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	108.643	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 14x1.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	126.729	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 16x1.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	144.881	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 19x1.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	170.043	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 20x1.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	180.355	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 24x1.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	213.467	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 5x2.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	75.765	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 6x2.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	91.125	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 7x2.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	104.626	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 9x2.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	135.340	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 10x2.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	150.067	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 12x2.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	178.096	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 14x2.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	205.467	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 16x2.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	234.950	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 19x2.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	278.060	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 20x2.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	293.048	Tỉnh Hưng Yên
		CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 24x2.5R5-0.3	m	"	"	Chân công trình	352.369	Tỉnh Hưng Yên
34	Vật tư ngành điện	DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V			Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Chân công trình		Tỉnh Hưng Yên
		VCSF 1x0.3	m	TCVN 6610-3:2000	"	Chân công trình	1.930	Tỉnh Hưng Yên
		VCSF 1x0.5	m	"	"	Chân công trình	3.010	Tỉnh Hưng Yên
		VCSF 1x0.7	m	"	"	Chân công trình	4.300	Tỉnh Hưng Yên
		VCSF 1x1.0	m	"	"	Chân công trình	5.380	Tỉnh Hưng Yên
		DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V						
		VCSF 1x1.5	m	TCVN 6610-3:2000	"	Chân công trình	7.770	Tỉnh Hưng Yên
		VCSF 1x2.5	m	"	"	Chân công trình	12.500	Tỉnh Hưng Yên
		VCSF 1x4.0	m	"	"	Chân công trình	20.000	Tỉnh Hưng Yên
		VCSF 1x6.0	m	"	"	Chân công trình	30.810	Tỉnh Hưng Yên
		VCSF 1x10	m	"	"	Chân công trình	54.150	Tỉnh Hưng Yên
		II. DÂY ĐIỆN HẠ THỂ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG						
		VC 1 x 1,5	m	TCVN 6610-3:2000	"	Chân công trình	8.070	Tỉnh Hưng Yên
		VC 1 x 2,5	m	"	"	Chân công trình	12.770	Tỉnh Hưng Yên
		VC 1 x 4,0	m	"	"	Chân công trình	20.710	Tỉnh Hưng Yên
		VC 1 x 6,0	m	"	"	Chân công trình	30.920	Tỉnh Hưng Yên
		III. DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM						
		VCTFK 2x0.3	m	TCVN 6610-3:2000	"	Chân công trình	4.850	Tỉnh Hưng Yên
		VCTFK 2x0.5	m	"	"	Chân công trình	7.450	Tỉnh Hưng Yên
		VCTFK 2x0.7	m	"	"	Chân công trình	9.260	Tỉnh Hưng Yên
		VCTFK 2x1.0	m	"	"	Chân công trình	11.620	Tỉnh Hưng Yên
		VCTFK 2x1.5	m	"	"	Chân công trình	16.160	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		VCTFK 2x2.5	m	"	"	Chân công trình	26.600	Tỉnh Hưng Yên
		VCTFK 2x4.0	m	"	"	Chân công trình	42.400	Tỉnh Hưng Yên
		VCTFK 2x6.0	m	"	"	Chân công trình	63.990	Tỉnh Hưng Yên
		IV. DÂY SÚP RẪNH						
		CV 2 x 0.3	m	TCVN 6610-3:2000	"	Chân công trình	4.110	Tỉnh Hưng Yên
		CV 2 x 0.5	m	"	"	Chân công trình	5.920	Tỉnh Hưng Yên
		CV 2 x 0.7	m	"	"	Chân công trình	8.490	Tỉnh Hưng Yên
		CV 2 x 1.0	m	"	"	Chân công trình	10.990	Tỉnh Hưng Yên
		CV 2 x 1.5	m	"	"	Chân công trình	15.450	Tỉnh Hưng Yên
		CV 2 x 2.5	m	"	"	Chân công trình	25.200	Tỉnh Hưng Yên
		V. DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM						
		VCTF 3x0.5	m	TCVN 6610-3:2000	"	Chân công trình	11.410	Tỉnh Hưng Yên
		VCTF 3x0.7 (bọc dẹt)	m	"	"	Chân công trình	13.760	Tỉnh Hưng Yên
		VCTF 3x0.7 (bọc tròn)	m	"	"	Chân công trình	14.370	Tỉnh Hưng Yên
		VCTF 3x1.5	m	"	"	Chân công trình	25.070	Tỉnh Hưng Yên
		VCTF 3x2.5	m	"	"	Chân công trình	40.910	Tỉnh Hưng Yên
		VCTF 3x4.0	m	"	"	Chân công trình	64.390	Tỉnh Hưng Yên
		VCTF 3x6.0	m	"	"	Chân công trình	97.970	Tỉnh Hưng Yên
		VCTF 3x10	m	"	"	Chân công trình	172.960	Tỉnh Hưng Yên
		VI. DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM						
		VCTF 4x0.5	m	TCVN 6610-3:2000	"	Chân công trình	14.270	Tỉnh Hưng Yên
		VCTF 4x0.75	m	"	"	Chân công trình	19.340	Tỉnh Hưng Yên
		VCTF 4x1.0	m	"	"	Chân công trình	23.430	Tỉnh Hưng Yên
		VCTF 4x1.5	m	"	"	Chân công trình	32.890	Tỉnh Hưng Yên
		VCTF 4x2.0	m	"	"	Chân công trình	52.360	Tỉnh Hưng Yên
		VCTF 4x2.5	m	"	"	Chân công trình	54.940	Tỉnh Hưng Yên
		VCTF 4x3.0	m	"	"	Chân công trình	70.460	Tỉnh Hưng Yên
		VCTF 4x4.0	m	"	"	Chân công trình	86.100	Tỉnh Hưng Yên
		VCTF 4x6.0	m	"	"	Chân công trình	129.280	Tỉnh Hưng Yên
		VII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi , 19 sợi , 37 sợi)						
		CV 1x1.5	m	TCVN 6610-3:2000	"	Chân công trình	7.970	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x2.5	m	"	"	Chân công trình	13.060	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x4	m	"	"	Chân công trình	21.410	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x6	m	"	"	Chân công trình	31.510	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x10	m	"	"	Chân công trình	51.210	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x16	m	"	"	Chân công trình	81.100	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		CV 1x25	m	"	"	Chân công trình	125.930	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x35	m	"	"	Chân công trình	174.730	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x50	m	"	"	Chân công trình	239.690	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x70	m	"	"	Chân công trình	340.890	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x95	m	"	"	Chân công trình	474.040	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x120	m	"	"	Chân công trình	596.550	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x150	m	"	"	Chân công trình	739.030	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x185	m	"	"	Chân công trình	918.790	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x240	m	"	"	Chân công trình	1.206.950	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x300	m	"	"	Chân công trình	1.524.660	Tỉnh Hưng Yên
		VIII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						
		CXV 1x1.5	m	TCVN 5935-1:2013	"	Chân công trình	9.530	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x2.5	m	"	"	Chân công trình	14.670	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x4	m	"	"	Chân công trình	23.140	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x6	m	"	"	Chân công trình	33.350	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x10	m	"	"	Chân công trình	53.800	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x16	m	"	"	Chân công trình	83.500	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x25	m	"	"	Chân công trình	128.960	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x35	m	"	"	Chân công trình	177.540	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x50	m	"	"	Chân công trình	243.450	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x70	m	"	"	Chân công trình	347.020	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x95	m	"	"	Chân công trình	480.180	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x120	m	"	"	Chân công trình	601.220	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x150	m	"	"	Chân công trình	746.470	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x185	m	"	"	Chân công trình	928.790	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x240	m	"	"	Chân công trình	1.221.820	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x300	m	"	"	Chân công trình	1.527.120	Tỉnh Hưng Yên
		IX. CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						
		CXV 2x1.5	m	TCVN 5935-1:2013	"	Chân công trình	20.500	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 2x2.5	m	"	"	Chân công trình	31.280	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 2x4	m	"	"	Chân công trình	47.780	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 2x6	m	"	"	Chân công trình	70.500	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 2x10	m	"	"	Chân công trình	112.110	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 2x16	m	"	"	Chân công trình	174.250	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 2x25	m	"	"	Chân công trình	268.480	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		CXV 2x35	m	"	"	Chân công trình	367.440	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 2x50	m	"	"	Chân công trình	498.430	Tỉnh Hưng Yên
		X. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						
		CXV 3x4+1x2.5	m	TCVN 5935-1:2013	"	Chân công trình	86.700	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x6+1x4	m	"	"	Chân công trình	127.910	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x10x1x6	m	"	"	Chân công trình	199.120	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x16+1x10	m	"	"	Chân công trình	311.200	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x25+1x16	m	"	"	Chân công trình	476.030	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x35+1x16	m	"	"	Chân công trình	622.420	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x35+1x25	m	"	"	Chân công trình	669.810	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x50+1x25	m	"	"	Chân công trình	867.680	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x50+1x35	m	"	"	Chân công trình	913.850	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x70+1x35	m	"	"	Chân công trình	1.225.300	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x70+1x50	m	"	"	Chân công trình	1.298.290	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x95+1x50	m	"	"	Chân công trình	1.690.690	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x95+1x70	m	"	"	Chân công trình	1.795.670	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x120+1x70	m	"	"	Chân công trình	2.167.550	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x120+1x95	m	"	"	Chân công trình	2.300.680	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x150+1x70	m	"	"	Chân công trình	2.596.590	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x150+1x95	m	"	"	Chân công trình	2.737.160	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x150+1x120	m	"	"	Chân công trình	2.861.520	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x185+1x95	m	"	"	Chân công trình	3.289.010	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x185+1x120	m	"	"	Chân công trình	3.415.550	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x185+1x150	m	"	"	Chân công trình	3.561.160	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x240+1x120	m	"	"	Chân công trình	4.291.700	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x240+1x150	m	"	"	Chân công trình	4.444.880	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x240+1x185	m	"	"	Chân công trình	4.627.470	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x300+1x150	m	"	"	Chân công trình	5.359.630	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x300+1x185	m	"	"	Chân công trình	5.548.820	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x300+1x240	m	"	"	Chân công trình	5.844.350	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x400+1x240	m	"	"	Chân công trình	7.217.190	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x400+1x300	m	"	"	Chân công trình	7.503.480	Tỉnh Hưng Yên
		XI. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						
		CXV 4x1.5	m	TCVN 5935-1:2013	"	Chân công trình	40.130	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		CXV 4x2.5	m	"	"	Chân công trình	61.450	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x4	m	"	"	Chân công trình	95.020	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x6	m	"	"	Chân công trình	138.460	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x10	m	"	"	Chân công trình	218.900	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x16	m	"	"	Chân công trình	336.750	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x25	m	"	"	Chân công trình	523.450	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x35	m	"	"	Chân công trình	718.360	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x50	m	"	"	Chân công trình	978.140	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x70	m	"	"	Chân công trình	1.403.900	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x95	m	"	"	Chân công trình	1.929.760	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x120	m	"	"	Chân công trình	2.423.710	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x150	m	"	"	Chân công trình	3.010.210	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x185	m	"	"	Chân công trình	3.744.970	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x240	m	"	"	Chân công trình	4.922.920	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x300	m	"	"	Chân công trình	6.152.400	Tỉnh Hưng Yên
		XII. CÁP ĐỒNG ĐIỆN KÉ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						
		MULLER 2x4	m	TCVN 5935-1:2013	"	Chân công trình	57.940	Tỉnh Hưng Yên
		MULLER 2x6	m	"	"	Chân công trình	79.700	Tỉnh Hưng Yên
		MULLER 2x7	m	"	"	Chân công trình	90.890	Tỉnh Hưng Yên
		MULLER 2x10	m	"	"	Chân công trình	121.590	Tỉnh Hưng Yên
		MULLER 2x11	m	"	"	Chân công trình	128.350	Tỉnh Hưng Yên
		MULLER 2x16	m	"	"	Chân công trình	181.040	Tỉnh Hưng Yên
		XIII. CÁP ĐỒNG NGẮM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						
		DSTA 2x2.5	m	TCVN 5935-1:2013	"	Chân công trình	40.910	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 2x4	m	"	"	Chân công trình	59.000	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 2x6	m	"	"	Chân công trình	82.000	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 2x10	m	"	"	Chân công trình	124.230	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 2x16	m	"	"	Chân công trình	185.840	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 2x25	m	"	"	Chân công trình	281.000	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 2x35	m	"	"	Chân công trình	384.000	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 2x50	m	"	"	Chân công trình	520.000	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 2x70	m	"	"	Chân công trình	731.850	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 2x95	m	"	"	Chân công trình	1.015.000	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 2x120	m	"	"	Chân công trình	1.265.910	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 2x150	m	"	"	Chân công trình	1.565.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		<i>XIV. CÁP ĐỒNG NGẮM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC</i>						
		DSTA 3x2.5+1x1.5	m	TCVN 5935-1:2013	"	Chân công trình	66.260	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x4.0+1x2.5	m	"	"	Chân công trình	99.070	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x6.0+1x4.0	m	"	"	Chân công trình	138.370	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x10+1x6.0	m	"	"	Chân công trình	213.620	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x16+1x10	m	"	"	Chân công trình	327.870	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x25+1x16	m	"	"	Chân công trình	493.180	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x35+1x16	m	"	"	Chân công trình	638.230	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x35+1x25	m	"	"	Chân công trình	688.340	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x50+1x25	m	"	"	Chân công trình	894.050	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x50+1x35	m	"	"	Chân công trình	941.220	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x70+1x35	m	"	"	Chân công trình	1.276.350	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x70+1x50	m	"	"	Chân công trình	1.342.180	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x95+1x50	m	"	"	Chân công trình	1.729.960	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x95+1x70	m	"	"	Chân công trình	1.834.730	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x120+1x70	m	"	"	Chân công trình	2.209.320	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x120+1x95	m	"	"	Chân công trình	2.344.000	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x150+1x70	m	"	"	Chân công trình	2.650.500	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x150+1x95	m	"	"	Chân công trình	2.786.820	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x150+1x120	m	"	"	Chân công trình	2.909.870	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x185+1x95	m	"	"	Chân công trình	3.366.330	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x185+1x120	m	"	"	Chân công trình	3.500.730	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x185+1x150	m	"	"	Chân công trình	3.648.480	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x240+1x120	m	"	"	Chân công trình	4.363.430	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x240+1x150	m	"	"	Chân công trình	4.539.080	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x240+1x185	m	"	"	Chân công trình	4.723.710	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x300+1x150	m	"	"	Chân công trình	5.467.210	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x300+1x185	m	"	"	Chân công trình	5.660.360	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x300+1x240	m	"	"	Chân công trình	5.957.530	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x400+1x240	m	"	"	Chân công trình	7.325.130	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3x400+1x300	m	"	"	Chân công trình	7.638.120	Tỉnh Hưng Yên
		<i>XV. CÁP ĐỒNG NGẮM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC</i>						
		DSTA 4x2.5	m	TCVN 5935-1:2013	"	Chân công trình	72.720	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x4	m	"	"	Chân công trình	106.500	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		DSTA 4x6	m	"	"	Chân công trình	149.000	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x10	m	"	"	Chân công trình	232.000	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x16	m	"	"	Chân công trình	355.000	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x25	m	"	"	Chân công trình	543.930	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x35	m	"	"	Chân công trình	742.060	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x50	m	"	"	Chân công trình	1.006.420	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x70	m	"	"	Chân công trình	1.448.280	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x95	m	"	"	Chân công trình	1.968.490	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x120	m	"	"	Chân công trình	2.464.400	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x150	m	"	"	Chân công trình	3.056.660	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x185	m	"	"	Chân công trình	3.820.000	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x240	m	"	"	Chân công trình	4.995.000	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x300	m	"	"	Chân công trình	6.234.610	Tỉnh Hưng Yên
		I. CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM)						
		AV 16	m	TCVN 6447:1998	"	Chân công trình	9.100	Tỉnh Hưng Yên
		AV 25	m	"	"	Chân công trình	13.600	Tỉnh Hưng Yên
		AV 35	m	"	"	Chân công trình	17.900	Tỉnh Hưng Yên
		AV 50	m	"	"	Chân công trình	24.900	Tỉnh Hưng Yên
		AV 70	m	"	"	Chân công trình	35.000	Tỉnh Hưng Yên
		AV 95	m	"	"	Chân công trình	47.800	Tỉnh Hưng Yên
		AV 120	m	"	"	Chân công trình	58.500	Tỉnh Hưng Yên
		AV 150	m	"	"	Chân công trình	73.200	Tỉnh Hưng Yên
		AV 185	m	"	"	Chân công trình	91.200	Tỉnh Hưng Yên
		AV 240	m	"	"	Chân công trình	117.200	Tỉnh Hưng Yên
		II. CÁP NHÔM VẠN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)						
		ABC 2x16	m	TCVN 6447:1998	"	Chân công trình	20.200	Tỉnh Hưng Yên
		ABC 2x25	m	"	"	Chân công trình	28.300	Tỉnh Hưng Yên
		ABC 2x35	m	"	"	Chân công trình	36.400	Tỉnh Hưng Yên
		ABC 2x50	m	"	"	Chân công trình	49.800	Tỉnh Hưng Yên
		ABC 2x70	m	"	"	Chân công trình	69.900	Tỉnh Hưng Yên
		ABC 2x95	m	"	"	Chân công trình	94.100	Tỉnh Hưng Yên
		ABC 2x120	m	"	"	Chân công trình	116.900	Tỉnh Hưng Yên
		ABC 2x150	m	"	"	Chân công trình	141.500	Tỉnh Hưng Yên
		ABC 2x185	m	"	"	Chân công trình	178.100	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		ABC 2x 240	m	"	"	Chân công trình	224.800	Tỉnh Hưng Yên
		III. CÁP NHÔM VẠN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)						
		ABC 4x16	m	TCVN 6447:1998	"	Chân công trình	38.900	Tỉnh Hưng Yên
		ABC 4x25	m	"	"	Chân công trình	55.300	Tỉnh Hưng Yên
		ABC 4x35	m	"	"	Chân công trình	72.100	Tỉnh Hưng Yên
		ABC 4x50	m	"	"	Chân công trình	97.500	Tỉnh Hưng Yên
		ABC 4x70	m	"	"	Chân công trình	136.800	Tỉnh Hưng Yên
		ABC 4x95	m	"	"	Chân công trình	186.600	Tỉnh Hưng Yên
		ABC 4x120	m	"	"	Chân công trình	235.000	Tỉnh Hưng Yên
		ABC 4x150	m	"	"	Chân công trình	285.700	Tỉnh Hưng Yên
		ABC 4x185	m	"	"	Chân công trình	354.900	Tỉnh Hưng Yên
		ABC 4x240	m	"	"	Chân công trình	454.300	Tỉnh Hưng Yên
		IV. CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP BỌC MỖ						
		ACKII 10/1.8	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	"	Chân công trình	140.000	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 16/2.7	kg	"	"	Chân công trình	134.400	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 25/4.2	kg	"	"	Chân công trình	131.500	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 35/6.2	kg	"	"	Chân công trình	127.600	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 50/8	kg	"	"	Chân công trình	126.000	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 70/11	kg	"	"	Chân công trình	126.500	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 70/29	kg	"	"	Chân công trình	113.600	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 70/72	kg	"	"	Chân công trình	86.700	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 95/16	kg	"	"	Chân công trình	125.400	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 95/141	kg	"	"	Chân công trình	82.100	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 120/19	kg	"	"	Chân công trình	130.800	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 120/27	kg	"	"	Chân công trình	121.900	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 150/19	kg	"	"	Chân công trình	135.200	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 150/24	kg	"	"	Chân công trình	129.400	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 150/34	kg	"	"	Chân công trình	120.800	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 185/24	kg	"	"	Chân công trình	134.500	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 185/29	kg	"	"	Chân công trình	129.000	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 185/43	kg	"	"	Chân công trình	123.100	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 185/128	kg	"	"	Chân công trình	93.800	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 240/32	kg	"	"	Chân công trình	132.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		ACKII 240/39	kg	"	"	Chân công trình	126.500	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 240/56	kg	"	"	Chân công trình	123.200	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 300/39	kg	"	"	Chân công trình	131.600	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 300/48	kg	"	"	Chân công trình	132.600	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 300/66	kg	"	"	Chân công trình	121.900	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 300/67	kg	"	"	Chân công trình	121.100	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 300/204	kg	"	"	Chân công trình	92.400	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 330/30	kg	"	"	Chân công trình	145.600	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 330/43	kg	"	"	Chân công trình	137.500	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 400/18	kg	"	"	Chân công trình	155.400	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 400/51	kg	"	"	Chân công trình	137.500	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 400/64	kg	"	"	Chân công trình	130.000	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 400/93	kg	"	"	Chân công trình	125.400	Tỉnh Hưng Yên
		ACKII 400/93	m	"	"	Chân công trình	114.000	Tỉnh Hưng Yên
35	Bê tông thương phẩm	Bê tông M100# độ sụt 12±2, đá 1x2 XM PCB40 HảiPhong, R28	m³	TCVN 3118:1993; TCVN7570:2006	Công ty CP phát triển công nghệ VLXD Vicomark	Chân công trình	1.388.889	Tỉnh Hưng Yên
		Bê tông M150# độ sụt 12±2, đá 1x2 XM PCB40 HảiPhong, R28	m³	"	"	Chân công trình	1.435.185	Tỉnh Hưng Yên
		Bê tông M200# độ sụt 12±2, đá 1x2 XM PCB40 HảiPhong, R28	m³	"	"	Chân công trình	1.481.481	Tỉnh Hưng Yên
		Bê tông M250# độ sụt 12±2, đá 1x2 XM PCB40 HảiPhong, R28	m³	"	"	Chân công trình	1.527.778	Tỉnh Hưng Yên
		Bê tông M300# độ sụt 12±2, đá 1x2 XM PCB40 HảiPhong, R28	m³	"	"	Chân công trình	1.574.074	Tỉnh Hưng Yên
		Bê tông M350# độ sụt 12±2, đá 1x2 XM PCB40 HảiPhong, R28	m³	"	"	Chân công trình	1.620.370	Tỉnh Hưng Yên
		Bê tông M400# độ sụt 12±2, đá 1x2 XM PCB40 HảiPhong, R28	m³	"	"	Chân công trình	1.666.667	Tỉnh Hưng Yên
		Bơm cần 37m và 43m	m³		"	Chân công trình	74.074	Tỉnh Hưng Yên
			ca		"	Chân công trình	2.592.593	Tỉnh Hưng Yên
		Bơm cần 48m	m³		"	Chân công trình	92.593	Tỉnh Hưng Yên
			ca		"	Chân công trình	3.703.704	Tỉnh Hưng Yên
		Bơm cần 56m	m³		"	Chân công trình	92.593	Tỉnh Hưng Yên
			ca		"	Chân công trình	4.629.630	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
Ghi chú: - Trường hợp sử dụng bê tông R14, đơn giá bê tông cộng thêm 40.000đ/m³ so với bê tông R28 - Trường hợp sử dụng bê tông R7, đơn giá bê tông cộng thêm 75.000đ/m³ so với bê tông R28 - Tăng độ sụt 2cm cộng thêm 15.000đ/1 cấp sụt - Xe bê tông khối lượng < 6m³ cộng thêm phụ phí 600.000đ/xe								
36	Sơn	Sơn Giao thông		TCVN 8791-2011	CN Công ty cổ phần L.Q JOTON tại Hải Dương			
		Sơn giao thông JOLINE (trắng) phẳng TCVN 8791-2011	kg	"	"	Chân công trình	36.500	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn giao thông JOLINE (vàng) phẳng TCVN 8791-2011	kg	"	"	Chân công trình	37.500	Tỉnh Hưng Yên
		JOLINE PRIMER (Sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo	kg	"	"	Chân công trình	94.800	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn giao thông hệ dung môi JOWAY trắng	kg	"	"	Chân công trình	153.900	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn giao thông hệ dung môi JOWAY đen	kg	"	"	Chân công trình	153.900	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn giao thông hệ dung môi JOWAY vàng	kg	"	"	Chân công trình	191.800	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn giao thông hệ dung môi JOWAY đỏ	kg	"	"	Chân công trình	191.700	Tỉnh Hưng Yên
		Hạt phản quang loại A	kg	"	"	Chân công trình	32.700	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn Tường		TCVN 16:2023/BXD				
		Bột trét tường nội thất - JOLIA	kg	"	"	Chân công trình	9.100	Tỉnh Hưng Yên
		Bột trét tường nội thất - SP.FILER	kg	"	"	Chân công trình	10.400	Tỉnh Hưng Yên
		Bột trét tường nội thất - S.PLUS	kg	"	"	Chân công trình	12.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bột trét tường ngoại thất - J.PLUS	kg	"	"	Chân công trình	17.900	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn nội thất ALTIN	kg	"	"	Chân công trình	94.700	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn ngoại thất ALTEX	kg	"	"	Chân công trình	148.600	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn nội thất FOTIN	kg	"	"	Chân công trình	94.700	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn ngoại thất FOTEX	kg	"	"	Chân công trình	148.600	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn ngoại thất JONY EXT.H	kg	"	"	Chân công trình	161.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn nội thất JONY INT	kg	"	"	Chân công trình	66.400	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn ngoại thất NOVA EXT	kg	"	"	Chân công trình	161.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn nội thất BELLA	kg	"	"	Chân công trình	66.400	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn sàn công nghiệp						
		Sơn lót epoxy gốc nước JONES WEPO	kg		"	Chân công trình	164.200	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn phủ epoxy gốc nước JONA WEPO màu thông thường	kg		"	Chân công trình	196.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót hệ dung môi JONES EPO CLEAR	kg		"	Chân công trình	143.600	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Sơn phủ JONA EPO hệ dung môi màu thông thường	kg		"	Chân công trình	193.300	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót JONES SEALER EC (sơn tự san phẳng hệ nước)	kg		"	Chân công trình	249.500	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót JONA LEVEL EC (Sơn tự san phẳng hệ nước)	kg		"	Chân công trình	249.500	Tỉnh Hưng Yên
		Dung môi TN	lít		"	Chân công trình	75.600	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn kết cấu thép						
		Jones Zinc Rich Primer (bộ) 15.2kg A/0.8 kg B	kg		"	Chân công trình	164.200	Tỉnh Hưng Yên
		Jones Zinc Silicate Primer (bộ) 8.2kg A/11.8kg B	kg		"	Chân công trình	291.600	Tỉnh Hưng Yên
		Jones Epoxy Primer (bộ)16kgA/4kg B	kg		"	Chân công trình	143.600	Tỉnh Hưng Yên
		Jona Polyurethane Finish màu thông thường	kg		"	Chân công trình	252.700	Tỉnh Hưng Yên
		Jona Epoxy Fish màu thông thường	kg		"	Chân công trình	193.300	Tỉnh Hưng Yên
37	Sơn	Sơn nội thất			Công ty TNHH GDS Việt Nam			
		Sơn mịn nội thất cao cấp VERTUMAX VM01	lít	QCVN 16:2023/BXD	"	Chân công trình	110.880	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu trắng cho trần VERTUMAX SUPER WHITE	lít	"	"	Chân công trình	123.900	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn bóng ngọc trai nội thất VERTUMAX VB01	lít	"	"	Chân công trình	352.800	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp VERTUMAX VS01	lít	"	"	Chân công trình	429.450	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn ngoại thất			"			
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp VERTUMAX VM02	lít	"	"	Chân công trình	171.570	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp VERTUMAX VB02	lít	"	"	Chân công trình	429.450	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp VERTUMAX VS02	lít	"	"	Chân công trình	527.100	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn phủ bóng VERTUMAX CLEAR	lít	"	"	Chân công trình	320.250	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn nhũ đồng VERTUMAX ND	lít	"	"	Chân công trình	347.550	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn chống thấm			"			
		Sơn chống thấm trộn xi măng VERTUMAX CTX	lít	"	"	Chân công trình	233.730	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn chống thấm màu VERTUMAX CTM	lít	"	"	Chân công trình	290.220	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót kháng kiềm	lít					
		Sơn lót kháng kiềm nội thất VERTUMAX LKT01	lít	"	"	Chân công trình	155.400	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt VERTUMAX LKB01	lít	"	"	Chân công trình	206.010	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt VERTUMAX LKB02	lít	"	"	Chân công trình	229.530	Tỉnh Hưng Yên
		Bột bả						
		Bột bả nội thất VERTUMAX	kg	TCVN 7239:2014	"	Chân công trình	11.471	Tỉnh Hưng Yên
		Bột bả ngoại thất VERTUMAX	kg	"	"	Chân công trình	12.994	Tỉnh Hưng Yên
38	Sơn	Sơn lót chống kiềm			Công ty Cổ phần sơn JYMEC Việt Nam			
		SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT (Chống kiềm, tăng cường bám dính cho lớp sơn phủ)	kg	QCVN 16:2023/BXD	"	Chân công trình	153.439	Tỉnh Hưng Yên
		SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT ĐẶC BIỆT (Chống kiềm, chống nấm mốc, độ bền vượt trội)	kg	"	"	Chân công trình	177.315	Tỉnh Hưng Yên
		SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP (Chống kiềm, bảo vệ bề mặt tường với độ ẩm môi trường)	kg	"	"	Chân công trình	212.269	Tỉnh Hưng Yên
		SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT ĐẶC BIỆT (Chống kiềm, tăng độ bền cho lớp sơn phủ khỏi bong tróc, phai màu)	kg	"	"	Chân công trình	245.509	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn phủ nội thất		"	"			
		SƠN NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP SANG TRỌNG (Màng sơn bóng, màu sắc tươi sáng, siêu bền, lau chùi vượt trội, kháng khuẩn)	kg	QCVN 16:2023/BXD	"	Chân công trình	547.778	Tỉnh Hưng Yên
		SƠN BÓNG ÁNH NGỌC TRAI NỘI THẤT CAO CẤP (Ánh ngọc trai sang trọng, lau chùi hiệu quả, chống nấm mốc)	kg	"	"	Chân công trình	411.481	Tỉnh Hưng Yên
		SƠN BÓNG NỘI THẤT CAO CẤP (Lau chùi hiệu quả, chống nấm mốc, chống bám bụi bẩn)	kg	"	"	Chân công trình	256.991	Tỉnh Hưng Yên
		SƠN NƯỚC ĐẸP HOÀN HẢO (Màng sơn bán bóng, chống nấm mốc, ngăn ngừa vi khuẩn)	kg	"	"	Chân công trình	218.333	Tỉnh Hưng Yên
		SƠN NƯỚC SIÊU TRẮNG NỘI THẤT CAO CẤP (Sơn trần trắng sang trọng, bề mặt sơn láng mịn)	kg	"	"	Chân công trình	99.879	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		SƠN NỘI THẤT CAO CẤP DỄ LAU CHùi (Màng sơn mờ, lau chùi hiệu quả, chống nấm mốc)	kg	"	"	Chân công trình	109.742	Tỉnh Hưng Yên
		SƠN NƯỚC NỘI THẤT 3 IN 1 (Bề mặt sơn láng mịn, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)	kg	"	"	Chân công trình	54.106	Tỉnh Hưng Yên
		SƠN NỘI THẤT (Sắc màu bền đẹp)	kg	"	"	Chân công trình	54.028	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn phủ ngoại thất						
		SƠN NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP MÀU BỀN (Bền màu lâu dài, chống bám bụi, chống nấm mốc)	kg	QCVN 16:2023/BXD	"	Chân công trình	776.852	Tỉnh Hưng Yên
		SƠN BÓNG GIẢM NHIỆT NGOẠI THẤT ĐẶC BIỆT (Công nghệ độc quyền chuyển giao từ Mỹ bảo vệ 8 năm)	kg	"	"	Chân công trình	585.741	Tỉnh Hưng Yên
		SƠN BÓNG NGOẠI THẤT CAO CẤP (Màng sơn bóng đẹp, lau chùi hiệu quả, chống nấm mốc)	kg	"	"	Chân công trình	367.650	Tỉnh Hưng Yên
		SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG PHAI MÀU (Giảm thiểu hiện tượng phai màu, chống nấm mốc)	kg	"	"	Chân công trình	176.127	Tỉnh Hưng Yên
		SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT (Bề mặt sơn láng mịn, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)	kg	"	"	Chân công trình	131.804	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn chống thấm						
		SƠN CHỐNG THẤM HAI THÀNH PHẦN - JM06 (Chống thấm bể nước, bể bơi, sân thượng, nhà vệ sinh, các vết nứt)	kg	QCVN 16:2023/BXD	"	Chân công trình	80.026	Tỉnh Hưng Yên
		SƠN CHỐNG THẤM ĐA NĂNG (Hợp chất pha xi măng giúp tăng khả năng chống thấm cho xi măng)	kg	"	"	Chân công trình	234.954	Tỉnh Hưng Yên
		SƠN CHỐNG THẤM MÀU (Chống thấm, chống nấm mốc, che phủ vết nứt nhỏ, dễ thi công)	kg	"	"	Chân công trình	244.120	Tỉnh Hưng Yên
		Bột trét						
		BỘT TRÉT NỘI VÀ NGOẠI THẤT CAO CẤP	kg	TCVN 7239:2014	"	Chân công trình	11.852	Tỉnh Hưng Yên
		BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CAO CẤP	kg	"	"	Chân công trình	13.380	Tỉnh Hưng Yên
		BỘT TRÉT NỘI THẤT	kg	"	"	Chân công trình	10.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn giao thông						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		SƠN DẢI PHÂN CÁCH (Sơn giao thông - Màu sắc: Vàng, đỏ, phản quang)	kg	TCVN 9014:2011	"	Chân công trình	276.204	Tỉnh Hưng Yên
		SƠN DẢI PHÂN CÁCH (Sơn giao thông - Màu sắc: Trắng, đen)	kg	"	"	Chân công trình	210.046	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn nền nhà xưởng						
		SƠN LÓT SÀN EPOXY CHỊU MÀI MÒN (1 cặp gồm phần A và phần B)	kg	TCVN 9014:2011	"	Chân công trình	205.046	Tỉnh Hưng Yên
		SƠN MEN BÓNG EPOXY PHỦ SÀN NỘI THẤT CHỊU MÀI MÒN (1 cặp gồm phần A và phần B, màu: Trắng, ghi, xanh dương)	kg	"	"	Chân công trình	261.250	Tỉnh Hưng Yên
		SƠN MEN BÓNG EPOXY PHỦ SÀN NỘI THẤT CHỊU MÀI MÒN (1 cặp gồm phần A và phần B, màu: Vàng, đỏ, xanh lá)	kg	"	"	Chân công trình	327.361	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn sân thể thao						
		CHẤT PHỦ ĐỆM NỀN SÂN THỂ THAO	kg	TCVN 9014:2011	"	Chân công trình	71.444	Tỉnh Hưng Yên
		SƠN LÓT - CHỐNG THẤM TRỘN XI MĂNG (Hợp chất pha xi măng giúp tăng khả năng chống thấm cho xi măng)	kg	"	"	Chân công trình	134.259	Tỉnh Hưng Yên
		SƠN SÂN TENNIS, SÂN THỂ THAO (Màu sắc: Trắng, ghi, xanh dương)	kg	TCVN 9014:2012	"	Chân công trình	214.954	Tỉnh Hưng Yên
		SƠN SÂN TENNIS, SÂN THỂ THAO (Màu sắc: Xanh lá, đỏ, vàng)	kg	"	"	Chân công trình	281.065	Tỉnh Hưng Yên
		SƠN NHŨ VÀNG, SƠN NHŨ ĐỒNG (Không bao gồm sơn lót)	kg	TCVN 9014:2013	"	Chân công trình	509.259	Tỉnh Hưng Yên
		CLEAR PHỦ BÓNG	kg	"	"	Chân công trình	144.630	Tỉnh Hưng Yên
39	Sơn	TUYLIPS SEALER-Sơn lót kháng kiềm nội thất TKT-122	kg	QCVN 16:2023/BXD	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Chân công trình	87.000	Tỉnh Hưng Yên
		TUYLIPS INT SUPER SEALER-Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp TKT-123	kg	"	"	Chân công trình	125.000	Tỉnh Hưng Yên
		TUYLIPS SUPER PRIMER-Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp TKN-222	kg	"	"	Chân công trình	183.000	Tỉnh Hưng Yên
		TUYLIPS SILVER-Sơn mịn nội thất cao cấp TT-125	kg	"	"	Chân công trình	62.000	Tỉnh Hưng Yên
		TUYLIPS GLOSSY-Sơn bóng nội thất cao cấp TT-131	kg	"	"	Chân công trình	269.000	Tỉnh Hưng Yên
		TUYLIPS BASIC-Sơn mịn ngoại thất TN-224	kg	"	"	Chân công trình	109.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		TUYLIPS SATIN-Sơn bóng ngoại thất cao cấp TN-228	kg	"	"	Chân công trình	303.000	Tỉnh Hưng Yên
		TUYLIPS WATERPROOF-Sơn chống thấm xi măng cao cấp CT-22A	kg	"	"	Chân công trình	184.000	Tỉnh Hưng Yên
		TUYLIPS LUXURY REFLECTIVE-Sơn phản quang cao cấp, sử dụng cho đường giao thông TPQ-8AA	kg	"	"	Chân công trình	238.700	Tỉnh Hưng Yên
		TUYLIPS LI-GRANIT-Sơn giả đá hạt cao cấp TL-16	kg	"	"	Chân công trình	294.000	Tỉnh Hưng Yên
		NANO ONE SEALER-Sơn lót kháng kiềm nội thất NKT-122	kg	"	"	Chân công trình	87.200	Tỉnh Hưng Yên
		NANO ONE SUPER SEALER-Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp NKT-123	kg	"	"	Chân công trình	117.000	Tỉnh Hưng Yên
		NANO ONE ECONOMIC-Sơn nội thất NT-124	kg	"	"	Chân công trình	31.840	Tỉnh Hưng Yên
		NANO ONE MODERN FINISH-Sơn nội thất cao cấp NT-125	kg	"	"	Chân công trình	61.708	Tỉnh Hưng Yên
		NANO ONE EXT SUPER COVER-Sơn nội thất siêu phủ không bóng NN-200	kg	"	"	Chân công trình	96.396	Tỉnh Hưng Yên
		NANO ONE MATT-Sơn bóng mờ ngoại thất NN-226	kg	"	"	Chân công trình	221.095	Tỉnh Hưng Yên
		NANO ONE INTERIOR PUTTY-Bột trét nội thất	kg	"	"	Chân công trình	8.250	Tỉnh Hưng Yên
		NANO ONE EXTERIOR PUTTY-Bột trét ngoại thất	kg	"	"	Chân công trình	10.000	Tỉnh Hưng Yên
		TUYLIPS MAXCOAT INT-Bột trét chống thấm nội thất cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	10.500	Tỉnh Hưng Yên
		TUYLIPS MAXCOAT EXT-Bột trét chống thấm ngoại thất cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	12.700	Tỉnh Hưng Yên
40	Sơn	Sơn nhãn hiệu INFOR			Công ty Cổ phần INFOR Việt Nam			
		Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	203.822	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	283.062	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500	kg	"	"	Chân công trình	98.617	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	230.663	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn bóng nội thất E5000	kg	"	"	Chân công trình	233.598	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	303.758	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Sơn mịn nội thất cao cấp E300	kg	"	"	Chân công trình	74.048	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	84.867	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn chống kiềm nội thất cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	113.821	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn nhãn hiệu VISENLEX						
		Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	202.802	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp 7IN	kg	"	"	Chân công trình	287.899	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	330.754	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp V300	kg	"	"	Chân công trình	97.410	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	229.534	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn bóng nội thất cao cấp 7IN	kg	"	"	Chân công trình	255.910	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	295.457	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn mịn nội thất cao cấp V100	kg	"	"	Chân công trình	73.229	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp Supe White	kg	"	"	Chân công trình	84.048	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn chống kiềm nội thất cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	111.609	Tỉnh Hưng Yên
41	Sơn	Sơn lót nội thất công nghệ cao KT02	kg	QCVN 16:2023/BXD	Công ty Tây Bắc - BQP	Chân công trình	225.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Kantech	kg	"	"	Chân công trình	110.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu trắng phủ trần cao cấp Kantech	kg	"	"	Chân công trình	81.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn nội thất mặt mờ cao cấp Kantech	kg	"	"	Chân công trình	75.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn bán bóng nội thất cao cấp Kantech	kg	"	"	Chân công trình	132.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn bóng nội thất cao cấp Kantech	kg	"	"	Chân công trình	190.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	275.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót kháng muối ngoại thất	kg	"	"	Chân công trình	257.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt	kg	"	"	Chân công trình	205.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Kantech	kg	"	"	Chân công trình	175.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn ngoại thất cao cấp Kantech	kg	"	"	Chân công trình	135.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp Kantech	kg	"	"	Chân công trình	235.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp Kantech	kg	"	"	Chân công trình	355.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu bóng kháng muối ngoại thất cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	368.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp KANTECH (BLOCKING – KP 01)	kg	"	"	Chân công trình	85.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn nội thất cao cấp KANTECH (ECO-LIFE – KP 03)	kg	"	"	Chân công trình	80.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp KANTECH (ARMOR – KP 02)	kg	"	"	Chân công trình	110.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn ngoại thất cao cấp KANTECH (PERFECT – KP 04)	kg	"	"	Chân công trình	100.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bột bả ngoại thất Kantech cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	13.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Bột bả nội thất Kantech cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	11.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bột bả ngoại thất cao cấp KANTECH SPACE	kg	"	"	Chân công trình	10.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bột bả nội thất cao cấp KANTECH SPACE	kg	"	"	Chân công trình	8.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn phủ bóng hệ nước cao cấp Clear - N	kg	"	"	Chân công trình	195.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn nhũ đồng cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	615.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn chống thấm đa năng cao cấp KT-11A Kantech	kg	"	"	Chân công trình	175.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn chống thấm màu cao cấp KT201	kg	"	"	Chân công trình	240.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn chống thấm NANO trong suốt cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	195.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn chống thấm HYDROSHIELD 141 cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	125.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chống thấm 2 thành phần POLYSEAL 165 cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	45.000	Tỉnh Hưng Yên
		Phụ gia chống thấm BOND LATEX 570 cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	58.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót Epoxy Green Kantech	kg	"	"	Chân công trình	210.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn phủ Epoxy Green Kantech	kg	"	"	Chân công trình	230.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót Đá cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	115.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn Đá kim cương đa sắc	kg	"	"	Chân công trình	165.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn Đá thạch anh hiệu ứng	kg	"	"	Chân công trình	175.000	Tỉnh Hưng Yên
42	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD	Công ty Cổ phần phát triển khoa học kỹ thuật KNUS	Chân công trình	105.500	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	lít	"	"	Chân công trình	126.600	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn mịn nội thất cao cấp	lít	"	"	Chân công trình	87.777	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn bóng nội thất cao cấp nano 8in1	lít	"	"	Chân công trình	141.666	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp sapphire	lít	"	"	Chân công trình	178.850	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp	lít	"	"	Chân công trình	103.850	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp nano 10in1	lít	"	"	Chân công trình	178.850	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp men sứ sapphire	lít	"	"	Chân công trình	211.000	Tỉnh Hưng Yên
43	Sơn	Bột bả cao cấp nội thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	Công ty TNHH xây dựng và thương mại P&T	Chân công trình	12.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bột bả cao cấp ngoại thất	kg	"	"	Chân công trình	13.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội thất	kg	"	"	Chân công trình	115.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoại thất	kg	"	"	Chân công trình	157.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót nội thất	kg	"	"	Chân công trình	90.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót ngoại thất	kg	"	"	Chân công trình	136.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn mịn nội thất	kg	"	"	Chân công trình	50.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn bóng cao cấp nội thất	kg	"	"	Chân công trình	244.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu bóng cao cấp nội thất	kg	"	"	Chân công trình	271.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu mịn ngoại thất	kg	"	"	Chân công trình	114.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn bóng cao cấp ngoại thất	kg	"	"	Chân công trình	279.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất	kg	"	"	Chân công trình	309.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn chống thấm màu	kg	"	"	Chân công trình	243.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn chống thấm pha xi măng	kg	"	"	Chân công trình	178.000	Tỉnh Hưng Yên
44	Sơn	Sơn mịn nội thất N100	lít	QCVN 16:2023-BXD	Công ty Cổ phần sản xuất và kinh doanh Nano G8	Chân công trình	39.216	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả N200	lít	"	"	Chân công trình	88.256	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu trắng trần cao cấp N500	lít	"	"	Chân công trình	76.917	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn nội thất bóng ngọc trai N600	lít	"	"	Chân công trình	142.856	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp N700	lít	"	"	Chân công trình	179.003	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Sơn nội thất Men sứ đặc biệt N800	lít	"	"	Chân công trình	338.800	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp N550	lít	"	"	Chân công trình	104.325	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn ngoại thất bóng ngọc trai N650	lít	"	"	Chân công trình	179.003	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp N790	lít	"	"	Chân công trình	211.611	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn ngoại thất Men sứ đặc biệt N750	lít	"	"	Chân công trình	392.933	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn chống thấm màu cao cấp N850	lít	"	"	Chân công trình	189.006	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn chống thấm pha xi măng N950	lít	"	"	Chân công trình	119.022	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót kháng kiềm nội thất N300	lít	TCVN 8652:2020	"	Chân công trình	77.567	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp N400	lít	"	"	Chân công trình	106.997	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất N250	lít	"	"	Chân công trình	96.308	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp N350	lít	"	"	Chân công trình	127.075	Tỉnh Hưng Yên
		Bột bả nội thất cao cấp (bao 40kg)	kg	TCVN 7239:2014	"	Chân công trình	7.963	Tỉnh Hưng Yên
		Bột bả ngoại thất cao cấp (bao 40kg)	kg	"	"	Chân công trình	9.506	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn Acrylic gốc nước (Sơn bê tông - màu Trắng)	kg	TCVN 8652:2020	"	Chân công trình	94.500	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn Acrylic gốc nước (Sơn bê tông - màu Đỏ)	kg	"	"	Chân công trình	130.800	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn Acrylic gốc nước (Sơn bê tông - màu Vàng)	kg	"	"	Chân công trình	130.800	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Sơn Acrylic gốc nước (Sơn bê tông - màu Đen)	kg	"	"	Chân công trình	130.800	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (Sơn bê tông)	kg	"	"	Chân công trình	73.400	Tỉnh Hưng Yên
45	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp	kg	QCVN 16:2023/BXD	Công ty Cổ phần xây dựng và công nghệ - Tập đoàn Global Plus	Chân công trình	22.727	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	38.545	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	46.364	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	54.364	Tỉnh Hưng Yên
46	Nhựa đường	Các sản phẩm nhựa đường			Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường ADCo			
		Nhựa đường Colflex® III (PMB - III)	tấn	TCVN 11193:2021	"	Giao tại kho	26.900.000	Thành phố Hải Phòng
		Nhựa đường Colflex® I (PMB - I)	tấn	TCVN 11193:2021	"	Giao tại kho	26.400.000	Thành phố Hải Phòng
		Nhựa đường Colflex® PG76 (PMB – III PG76)	tấn	TCVN 11193:2021 TCVN 13048-2024	"	Giao tại kho	27.100.000	Thành phố Hải Phòng
		Nhựa đường Colflex® PG82 (PMB – III PG82)	tấn	TCVN 11193:2021	"	Giao tại kho	27.500.000	Thành phố Hải Phòng
		Nhựa đường 40/50	tấn	TCVN 13567-1:2022	"	Giao tại kho	20.200.000	Thành phố Hải Phòng
		Nhựa đường 40/50 PG70	tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 13049-1:2020	"	Giao tại kho	20.400.000	Thành phố Hải Phòng
		Nhựa đường 60/70	tấn	TCVN 13567-1:2022	"	Giao tại kho	18.600.000	Thành phố Hải Phòng
		Nhựa đường 60/70 PG64	tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 13049-1:2020	"	Giao tại kho	18.800.000	Thành phố Hải Phòng
		Nhựa đường ADCo 60/70 nhiệt 160 độ C (bitum bột)	tấn	TCVN 13150-2:2020	"	Giao tại kho	19.100.000	Thành phố Hải Phòng
		Nhựa đường Colflex® PA (nhựa đường Polyme - TCVN 13048:2024)	tấn	TCVN 13048:2024	"	Giao tại kho	27.300.000	Thành phố Hải Phòng
		Các sản phẩm nhũ tương/MC						
		Nhũ tương CRS-1	tấn	TCVN 8817-1:2011	"	Giao tại kho	15.200.000	Thành phố Hải Phòng
		Nhũ tương CSS-1	tấn	TCVN 8817-1:2011	"	Giao tại kho	16.100.000	Thành phố Hải Phòng
		Nhũ tương CSS-1h	tấn	TCVN 8817-1:2011	"	Giao tại kho	16.600.000	Thành phố Hải Phòng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Nhũ tương CRS-2	tấn	TCVN 8817-1:2011	"	Giao tại kho	16.400.000	Thành phố Hải Phòng
		Nhũ tương nhựa đường RapidBond® (CRS-1P)	tấn	TCVN 8816:2011	"	Giao tại kho	21.700.000	Thành phố Hải Phòng
		Nhũ tương nhựa đường RapidBond® Plus (CRS-2P)	tấn	TCVN 8816:2011	"	Giao tại kho	22.600.000	Thành phố Hải Phòng
		Nhũ tương nhựa đường RapidBond® Ultra (Novabond®)	tấn	TCVN 12759-1:2019	"	Giao tại kho	22.100.000	Thành phố Hải Phòng
		Nhựa đường lỏng MC-70	tấn	TCVN 8818-1:2011	"	Giao tại kho	27.700.000	Thành phố Hải Phòng
		Các sản phẩm nhũ tương chuyên dụng, sản phẩm khác						
		Nhũ tương nhựa đường axit thấm bám EAP (EcoPrime®)	tấn	TCVN 14270:2024	"	Giao tại kho	22.700.000	Thành phố Hải Phòng
		Nhũ tương CSS-1h (EcoStab®) cho công nghệ tái chế	tấn	TCVN 13150-1:2020	"	Giao tại kho	17.900.000	Thành phố Hải Phòng
		Nhũ tương CQS-1hP (EcoGrip) cho công nghệ Micro Surfacing	tấn	TCVN 12316:2018	"	Giao tại kho	31.900.000	Thành phố Hải Phòng
		Phụ gia dùng trong hỗn hợp MS	tấn	TCVN 12316:2018	"	Giao tại kho	72.900.000	Thành phố Hải Phòng

Ghi chú:
1. *Cước vận tải các sản phẩm nhựa đường là 3.550đồng/tấn/km với đường đồng bằng và 4.650đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi.*
2. *Cước vận tải các sản phẩm nhũ tương là 4.950đồng/tấn/km với đường đồng bằng và 6.500đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi.*
3. *Chi phí tưới các sản phẩm nhũ tương là 1.100.000 đồng/tấn, đối với MC 70 là 1.250.000 đồng/tấn*

47	Nhựa đường	Loại nhựa đường - Xá			Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex			
		Nhựa đường 60/70 - xá	kg	"	"	Tại các điểm nhà máy	18.000	Thành phố Hải Phòng
		Nhựa đường nhũ tương CRSI - xá	kg	"	"	Tại các điểm nhà máy	14.700	Thành phố Hải Phòng
		Nhựa đường nhũ tương CSSI - xá	kg	"	"	Tại các điểm nhà máy	16.200	Thành phố Hải Phòng
		Nhựa đường polime PMB 1 - xá	kg	"	"	Tại các điểm nhà máy	26.300	Thành phố Hải Phòng
		Nhựa đường polime PMB 3 - xá	kg	"	"	Tại các điểm nhà máy	26.600	Thành phố Hải Phòng
		Nhựa đường lỏng MC70 - xá	kg	"	"	Tại các điểm nhà máy	27.300	Thành phố Hải Phòng
		Loại nhựa đường - Phuy						
		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg	"	"	Tại các điểm nhà máy	19.800	Thành phố Hải Phòng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Nhựa đường nhũ tương CRSI - phuy	kg	"	"	Tại các điểm nhà máy	17.200	Thành phố Hải Phòng
		Nhựa đường nhũ tương CSSI - phuy	kg	"	"	Tại các điểm nhà máy	18.700	Thành phố Hải Phòng
		Nhựa đường lỏng MC70 - phuy	kg	"	"	Tại các điểm nhà máy	29.800	Thành phố Hải Phòng
		Các sản phẩm nhũ tương chuyên dụng, sản phẩm khác						
		Nhựa đường nhũ tương CRS1 (Nhũ tương gốc Axit 60%) - xá, sử dụng thi công láng nhựa	kg	"	"	Tại các điểm nhà máy	15.200	Thành phố Hải Phòng
		Nhựa đường nhũ tương CSS1h - xá, sử dụng cho thi công cao bóc, tái chế	kg	"	"	Tại các điểm nhà máy	18.100	Thành phố Hải Phòng
Ghi chú: Giá trên chỉ mang tính chất tham khảo tại các điểm Nhà máy, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới.								
48	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asia Lite dày 3mm	m ²	TCVN 10103:2013	Công ty Cổ phần Đầu tư và sản xuất Top Asia Việt Nam	Chân công trình	436.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asia Lite dày 4mm	m ²	"	"	Chân công trình	581.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asia Lite dày 5mm	m ²	"	"	Chân công trình	727.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asia Lite dày 6mm	m ²	"	"	Chân công trình	955.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asia Lite dày 8mm	m ²	"	"	Chân công trình	1.273.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asia Lite dày 10mm	m ²	"	"	Chân công trình	1.591.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asia Lite dày 12mm	m ²	"	"	Chân công trình	1.984.000	Tỉnh Hưng Yên
49	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam 1 lớp			Công ty Cổ phần AUSTNAM			
		Tôn Austnam 11 sóng AC11 - 0,45mm	m ²	ASTM A755/A792/A924	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	194.545	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Austnam 11 sóng AC11 - 0,47mm	m ²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	198.182	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Tôn Austnam 6 sóng ATEK1000 - 0,45mm	m ²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	195.455	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Austnam 6 sóng ATEK1000 - 0,47mm	m ²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	199.091	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Austnam 5 sóng ATEK1088 - 0,45mm	m ²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	190.909	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Austnam 5 sóng ATEK1088 - 0,47mm	m ²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	195.455	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Austnam 11 sóng AD11 - 0,42mm	m ²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	180.909	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Austnam 11 sóng AD11 - 0,45mm	m ²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	186.364	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Austnam 6 sóng AD06 - 0,42mm	m ²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	181.818	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Austnam 6 sóng AD06 - 0,45mm	m ²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	189.091	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Austnam AD05 - 0,42mm	m ²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	178.182	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Austnam 5 sóng AD05 - 0,45mm	m ²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	185.455	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Austnam ADTile - 0,42mm (Sóng giả ngói)	m ²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	190.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Austnam Alok 420 - 0,45mm	m ²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	248.182	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Tôn Austnam Alok 420 - 0,47mm	m ²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	253.636	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Austnam ASEAM 480 - 0,45mm	m ²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	227.273	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Austnam ASEAM 480 - 0,47mm	m ²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	231.818	Tỉnh Hưng Yên
		<i>Tôn mái EPS Austnam chống nóng, chống ồn 3 lớp, Xốp EPS dày 50mm</i>						
		Tôn Austnam AR-EPS - 0.45/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m ³	m ²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	390.000	Tỉnh Hưng Yên
		<i>Tôn mái PU Austnam chống nóng, chống ồn, xốp PU dày 18mm</i>						
		Tôn Austnam APU1-11sóng 0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m ³	m ²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	282.727	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Austnam APU1 -11 sóng 0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m ³	m ²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	286.364	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Austnam APU1- 6 sóng 0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m ³	m ²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	279.091	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Austnam APU1- 6 sóng 0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m ³	m ²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	283.636	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Austnam ADPU1- 11 sóng 0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m ³	m ²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	262.727	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Austnam ADPU1- 11 sóng 0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m ³	m ²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	269.091	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Austnam ADPU1- 6 sóng 0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m ³	m ²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	259.091	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Tôn Austnam ADPU1- 6 sóng 0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m ²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	265.455	Tỉnh Hưng Yên
		<i>Phụ kiện tôn Austnam</i>						
		Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	md	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	52.727	Tỉnh Hưng Yên
		Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	md	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	69.545	Tỉnh Hưng Yên
		Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	md	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	100.000	Tỉnh Hưng Yên
		Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	md	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	57.727	Tỉnh Hưng Yên
		Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	md	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	75.909	Tỉnh Hưng Yên
		Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	md	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	110.000	Tỉnh Hưng Yên
		Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	md	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	58.636	Tỉnh Hưng Yên
		Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	md	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	77.727	Tỉnh Hưng Yên
		Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	md	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	112.727	Tỉnh Hưng Yên
		<i>Tôn Suntek 1 lớp</i>						
		Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	m ²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	122.727	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	m ²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	134.545	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	m ²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	123.636	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	m ²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	135.455	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	m ²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	120.909	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	m ²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	132.727	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Suntek ELOK420 dày 0.45mm,G550(3 sóng)	m ²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	195.455	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Suntek ESEAM480 dày 0.45mm, G340(2 sóng)	m ²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	179.091	Tỉnh Hưng Yên
		<i>Tôn suntek chống nóng, chống ồn, xốp PU dày 18mm</i>						
		Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m ²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	213.636	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m ²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	225.455	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m ²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	212.727	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớpPU tỷ trọng 28-32kg/m33	m ²	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	224.545	Tỉnh Hưng Yên
		<i>Phụ kiện tôn Suntek</i>						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.40mm	md	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	40.000	Tỉnh Hưng Yên
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.40mm	md	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	51.818	Tỉnh Hưng Yên
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.40mm	md	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	72.727	Tỉnh Hưng Yên
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.45mm	md	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	43.636	Tỉnh Hưng Yên
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.45mm	md	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	56.364	Tỉnh Hưng Yên
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.45mm	md	"	"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	80.909	Tỉnh Hưng Yên
		<i>Vật tư phụ</i>						
		Đai bắt tôn Alok	cái		"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	10.000	Tỉnh Hưng Yên
		Vít sắt dài 65mm	cái		"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	2.091	Tỉnh Hưng Yên
		Vít sắt dài 45mm	cái		"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	1.545	Tỉnh Hưng Yên
		Vít sắt dài 20mm	cái		"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	1.091	Tỉnh Hưng Yên
		Vít bắt đai Alok	cái		"	Trên phương tiện bên mua tại các đại lý	636	Tỉnh Hưng Yên
50	Vật liệu tấm lợp, bao che	<i>Tôn cán sóng 1 lớp</i>			Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen- Chi nhánh Thái Bình			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Tôn lạnh màu trong AZ70 0,3mm x 1200mm G550	m ²	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	"	Chân công trình	72.222	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu trong AZ70 0,35mm x 1200mm G550	m ²	"	"	Chân công trình	80.093	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu trong AZ70 0,4mm x 1200mm G550	m ²	"	"	Chân công trình	91.204	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu trong AZ70 0,45mm x 1200mm G550	m ²	"	"	Chân công trình	99.537	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu trong AZ70 0,5mm x 1200mm G550	m ²	"	"	Chân công trình	108.333	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu trong AZ100 0,3mm x 1200mm G550	m ²	"	"	Chân công trình	75.463	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu trong AZ100 0,35mm x 1200mm G550	m ²	"	"	Chân công trình	82.870	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu trong AZ100 0,4mm x 1200mm G550	m ²	"	"	Chân công trình	94.444	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu trong AZ100 0,45mm x 1200mm G550	m ²	"	"	Chân công trình	102.315	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu trong AZ100 0,5mm x 1200mm G550	m ²	"	"	Chân công trình	111.111	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,3mm x 1200mm G550	m ²	"	"	Chân công trình	79.167	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,35mm x 1200mm G550	m ²	"	"	Chân công trình	88.426	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,4mm x 1200mm G550	m ²	"	"	Chân công trình	100.463	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,45mm x 1200mm G550	m ²	"	"	Chân công trình	110.185	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,5mm x 1200mm G550	m ²	"	"	Chân công trình	120.370	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn cách nhiệt						
		Tôn lạnh màu AZ50 0,3mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm	m ²	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	"	Chân công trình	135.185	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,35mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm	m ²	"	"	Chân công trình	144.444	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,4mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm	m ²	"	"	Chân công trình	153.704	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Tôn lạnh màu AZ50 0,45mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm	m ²	"	"	Chân công trình	162.963	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,5mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm	m ²	"	"	Chân công trình	172.222	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,3mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm	m ²	"	"	Chân công trình	137.037	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,35mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm	m ²	"	"	Chân công trình	146.296	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,4mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm	m ²	"	"	Chân công trình	155.556	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,45mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm	m ²	"	"	Chân công trình	164.815	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,5mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm	m ²	"	"	Chân công trình	174.074	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ100 0,3mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm	m ²	"	"	Chân công trình	128.704	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ100 0,35mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm	m ²	"	"	Chân công trình	137.963	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ100 0,4mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm	m ²	"	"	Chân công trình	147.222	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ100 0,45mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm	m ²	"	"	Chân công trình	156.481	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ100 0,5mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm	m ²	"	"	Chân công trình	165.741	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ100 0,3mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm	m ²	"	"	Chân công trình	130.556	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ100 0,35mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm	m ²	"	"	Chân công trình	139.815	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ100 0,4mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm	m ²	"	"	Chân công trình	149.074	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ100 0,45mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm	m ²	"	"	Chân công trình	158.333	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ100 0,5mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm	m ²	"	"	Chân công trình	167.593	Tỉnh Hưng Yên
51	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm khung phổ thông, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG5-6601,02, PG6-6601,02,...	m ²	QCVN16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Viglacera	Chân công trình	294.342	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men matt thường, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 6601,02,..., P24-GM 6601,02,... PGM 6601,02,..., PGB 6601,02,..., PTL 661, PEM 6601,...	m ²	"	"	Chân công trình	244.424	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm khung phổ thông, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG5-8801,02, PG6-8801,02,...	m ²	"	"	Chân công trình	327.046	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm men thường, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PGM 4801,02,..., P23-GM 4801,02,... P23-GP 4801,02,...,	m ²	"	"	Chân công trình	321.882	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,... PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601,...	m ²	"	"	Chân công trình	253.031	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x90cm, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GK 15901,02,..., PGT 15901,02,... ,	m ²	"	"	Chân công trình	368.357	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x100cm, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PSH-GK 21001,02,..., PCL-GK 21001,02,...	m ²	"	"	Chân công trình	378.685	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm muối tiêu , Nhóm gạch B1a, gạch granite nhãn hiệu Viglacera, gạch dày: PTSMT 601,02,...	m ²	"	"	Chân công trình	313.276	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm độ dày 20mm Nhóm gạch B1a, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PCL20-3301,02,... PSH20-3301,02,...	m ²	"	"	Chân công trình	588.683	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm độ dày 20mm Nhóm gạch B1a, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PCL20-3601,02,... PSH20-3601,02,...	m ²	"	"	Chân công trình	588.683	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm độ dày 20mm Nhóm gạch B1a, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PCL20-6601,02,... PSH20-6601,02,...	m ²	"	"	Chân công trình	588.683	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 45x90cm độ dày 20mm Nhóm gạch B1a, gạch granite nhãn hiệu Viglacera:PCL20-45901,02,.. PSH20-45901,02,...	m ²	"	"	Chân công trình	588.683	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,.. PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601,...	m ²	"	"	Chân công trình	253.031	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm viền điểm, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhãn hiệu Viglacera	m ²	"	"	Chân công trình	289.178	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men kim cương, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 6601,02,...	m ²	"	"	Chân công trình	345.981	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm men kim cương, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 8801,02,...	m ²	"	"	Chân công trình	418.275	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm viền điểm, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhãn hiệu Viglacera	m ²	"	"	Chân công trình	359.751	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm men kim cương, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 61201,02,...	m ²	"	"	Chân công trình	509.504	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 61201,02,..., P24-GM 61201,02,.. PGM 61201,02,..., PGB 61201,02,..	m ²	"	"	Chân công trình	435.488	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x120cm, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PGT 21201,02,... PK 21201,02,...	m ²	"	"	Chân công trình	423.439	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt thường, men bóng Nhóm gạch B1a, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,.. PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601,...	m ²	"	"	Chân công trình	253.031	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt hiệu ứng carving, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PK 362001,02,..., PK 363001,02,... PK 364001,02,...	m ²	"	"	Chân công trình	289.178	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men kim cương, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PED 3601,02,...	m ²	"	"	Chân công trình	345.981	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men bóng, men matt thường Nhóm gạch B1a, gạch granite nhân hiệu Viglacera: P23-GM 6601,02,..., P24-GM 6601,02,... PGM 6601,02,..., PGB 6601,02,..., PTL 661, PEM 6601,...	m ²	"	"	Chân công trình	244.424	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men matt, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PK 662001,02,..., PK 663001,02,... PK 664001,02,...	m ²	"	"	Chân công trình	280.571	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men kim cương, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PED 6601,02,...	m ²	"	"	Chân công trình	345.981	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x90cm, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhân hiệu Viglacera: P23-GK 15901,02,..., PGT 15901,02,... ,	m ²	"	"	Chân công trình	368.357	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x100cm, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PSH-GK 21001,02,..., PCL-GK 21001,02,...	m ²	"	"	Chân công trình	378.685	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt thường, men bóng Nhóm gạch B1a, gạch granite nhân hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,... PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601,...	m ²	"	"	Chân công trình	253.031	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt hiệu ứng carving, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PK 362001,02,..., PK 363001,02,... PK 364001,02,...	m ²	"	"	Chân công trình	289.178	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men kim cương, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PED 3601,02,...	m ²	"	"	Chân công trình	345.981	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men bóng, matt thường Nhóm gạch B1a, gạch granite nhân hiệu Viglacera: P23-GM 6601,02,..., P24-GM 6601,02,.. PGM 6601,02,..., PGB 6601,02,..., PTL 661, PEM 6601,...	m ²	"	"	Chân công trình	244.424	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men matt, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PK 662001,02,..., PK 663001,02,.. PK 664001,02,...	m ²	"	"	Chân công trình	280.571	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ngói gốm trắng men, Nhóm gạch BIII nhân hiệu Viglacera, mã ngói R: Ngói R03,06,..	m ²	"	"	Chân công trình	227.211	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ngói gốm trắng men, Nhóm gạch BIII nhân hiệu Viglacera, mã ngói Q: Ngói Q03,06,..	m ²	"	"	Chân công trình	261.637	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ngói gốm trắng men, Nhóm gạch BIII nhân hiệu Viglacera, mã ngói T: Ngói T03,06,..	m ²	"	"	Chân công trình	347.702	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ngói gốm trắng men, Nhóm gạch BIII nhân hiệu Viglacera, mã ngói S: Ngói S03,06,....	m ²	"	"	Chân công trình	332.210	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ngói gốm trắng men, Nhóm gạch BIII nhân hiệu Viglacera, mã ngói Piata: Ngói PT03,06,..	m ²	"	"	Chân công trình	504.340	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ngói gốm trắng men, Nhóm gạch BIII nhân hiệu Viglacera, mã ngói uno: Ngói UN03,06,..	m ²	"	"	Chân công trình	309.833	Tỉnh Hưng Yên
		Đá nung kết kích thước 120x240cm men bóng dày 9mm, Nhóm gạch B1a, đá nung kết thương hiệu Vasta Essentials	m ²	"	"	Chân công trình	835.185	Tỉnh Hưng Yên
		Đá nung kết kích thước 120x240cm men matt dày 9mm, Nhóm gạch B1a, đá nung kết thương hiệu Vasta Essentials	m ²	"	"	Chân công trình	835.185	Tỉnh Hưng Yên
		Đá nung kết kích thước 120x280cm men bóng dày 9mm, Nhóm gạch B1a, đá nung kết thương hiệu Vasta Essentials	m ²	"	"	Chân công trình	835.185	Tỉnh Hưng Yên
		Đá nung kết kích thước 120x280cm men matt dày 9mm, Nhóm gạch B1a, đá nung kết thương hiệu Vasta Essentials	m ²	"	"	Chân công trình	835.185	Tỉnh Hưng Yên
		Đá nung kết kích thước 160x320cm men matt dày 6mm, Nhóm gạch B1a, đá nung kết thương hiệu Vasta	m ²	"	"	Chân công trình	2.200.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Đá nung kết kích thước 160x320cm men bóng dày 6mm, Nhóm gạch B1a, đá nung kết thương hiệu Vasta	m ²	"	"	Chân công trình	2.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đá nung kết kích thước 160x320cm men honed dày 6mm, Nhóm gạch B1a, đá nung kết thương hiệu Vasta	m ²	"	"	Chân công trình	2.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đá nung kết kích thước 160x320cm men matt dày 12mm, Nhóm gạch B1a, đá nung kết thương hiệu Vasta	m ²	"	"	Chân công trình	2.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đá nung kết kích thước 160x320cm men bóng dày 12mm, Nhóm gạch B1a, đá nung kết thương hiệu Vasta	m ²	"	"	Chân công trình	2.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đá nung kết kích thước 160x320cm men honed dày 12mm, Nhóm gạch B1a, đá nung kết thương hiệu Vasta	m ²	"	"	Chân công trình	2.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đá nung kết kích thước 160x320cm men matt dày 20mm, Nhóm gạch B1a, đá nung kết thương hiệu Vasta	m ²	"	"	Chân công trình	3.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đá nung kết kích thước 160x320cm men bóng dày 20mm, Nhóm gạch B1a, đá nung kết thương hiệu Vasta	m ²	"	"	Chân công trình	3.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đá nung kết kích thước 160x320cm men honed dày 20mm, Nhóm gạch B1a, đá nung kết thương hiệu Vasta	m ²	"	"	Chân công trình	3.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dày 50mm, TCVN 7959:2017	m ³	"	"	Chân công trình	1.877.478	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dày 60mm, TCVN 7959:2017	m ³	"	"	Chân công trình	1.877.478	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dày 75mm, TCVN 7959:2017	m ³	"	"	Chân công trình	1.877.478	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dày 80mm, TCVN 7959:2017	m ³	"	"	Chân công trình	1.877.478	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dày 120mm, TCVN 7959:2017	m ³	"	"	Chân công trình	1.877.478	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dày 100mm, TCVN 7959:2017	m ³	"	"	Chân công trình	1.727.478	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dày 200mm	m ³	"	"	Chân công trình	1.727.478	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200;2400x600x75mm,TCVN 12867:2020	m ³	"	"	Chân công trình	5.024.250	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2400x600x75mm, TCVN 12867:2020	m ³	"	"	Chân công trình	5.024.250	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x100mm, TCVN 12867:2020	m ³	"	"	Chân công trình	4.389.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x150mm, TCVN 12867:2020	m ³	"	"	Chân công trình	4.389.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x200mm, TCVN 12867:2020	m ³	"	"	Chân công trình	4.389.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x100mm, TCVN 12867:2020	m ³	"	"	Chân công trình	4.389.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x150mm, TCVN 12867:2020	m ³	"	"	Chân công trình	4.389.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x200mm, TCVN 12867:2020	m ³	"	"	Chân công trình	4.389.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dày kích thước 1.200x600x100mm, TCVN 12867:2020	m ³	"	"	Chân công trình	3.522.750	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dày kích thước 1.200x600x150mm, TCVN 12867:2020	m ³	"	"	Chân công trình	3.522.750	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dày kích thước 1.200x600x200mm, TCVN 12867:2020	m ³	"	"	Chân công trình	3.522.750	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC4, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dày 200mm	m ³	"	"	Chân công trình	2.104.595	Tỉnh Hưng Yên
52	Gạch ốp lát	Gạch thanh gỗ KT150x800mm xương ceramic (hộp = 08 viên = 0.96 m²)			Công ty Cổ phần CMC			
		Gạch thanh gỗ KT150x800mm men matt	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	"	Chân công trình	274.933	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Ceramic KT300x300mm (hộp = 11 viên = 0.99 m²)						
		Các mẫu KT300x300mm ceramic men bóng & men matt (chày phẳng)	m ²	"	"	Chân công trình	167.322	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu KT300x300mm ceramic men bóng & men matt (chày định hình)	m ²	"	"	Chân công trình	169.767	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu KT300x300mm ceramic men sugar (chày phẳng+định hình)	m ²	"	"	Chân công trình	177.322	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu KT300x300mm ceramic ốp lát bề bơi màu xanh(men bóng)	m ²	"	"	Chân công trình	192.656	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu KT300x300mm ceramic gạch bông xương trắng(men matt)	m ²	"	"	Chân công trình	202.656	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch thẻ trang trí Ceramic KT250x500mm (hộp = 8 viên = 1 m²)						
		Các mẫu thẻ trang trí KT250x500mm men sugar	m ²	"	"	Chân công trình	201.710	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát ngoài trời KT500x500mm Ceramic (Hộp = 06 viên = 1.5 m²)						
		Các mẫu KT500x500mm ceramic men matt (chày phẳng + định hình)	m ²	"	"	Chân công trình	149.100	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu KT500x500mm ceramic men sugar (phẳng+định hình)	m ²	"	"	Chân công trình	175.713	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Porcelrain KT300x600mm (hộp = 08 viên = 1.44 m²)						
		* Gạch ốp lát Porcelain KT300x600mm						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm mài nano màu nhạt + đậm	m ²	"	"	Chân công trình	264.544	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm mài nano đầu viên	m ²	"	"	Chân công trình	276.461	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm mài nano điểm trang trí	m ²	"	"	Chân công trình	322.294	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm men matt màu nhạt + đậm	m ²	"	"	Chân công trình	276.614	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm matt đầu viên	m ²	"	"	Chân công trình	288.378	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm matt điểm trang trí	m ²	"	"	Chân công trình	332.378	Tỉnh Hưng Yên
		* Gạch ốp lát Porcelain KT300x600mm - Bộ Năng Phương Nam						
		Các mẫu ốp lát mài nano màu nhạt + đậm (bộ Năng Phương Nam)	m ²	"	"	Chân công trình	272.336	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu ốp lát mài nano đầu viên (bộ Năng Phương Nam)	m ²	"	"	Chân công trình	283.794	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu ốp lát mài nano điểm trang trí (bộ Năng Phương Nam)	m ²	"	"	Chân công trình	329.322	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Semi porcelain KT300x600mm (hộp = 08 viên = 1.44 m²)						
		Các mẫu ốp lát KT300x600mm màu đậm + nhạt	m ²	"	"	Chân công trình	196.507	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu ốp lát KT300x600mm đầu viên	m ²	"	"	Chân công trình	200.581	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu ốp lát KT300x600mm điểm trang trí	m ²	"	"	Chân công trình	202.619	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Ceramic KT400x600mm men Matt (Hộp = 5 viên = 1,2 m²)						
		Tất cả các mẫu KT400x600mm men matt	m ²	"	"	Chân công trình	163.915	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát porcelain KT600x600mm (hộp = 4 viên = 1.44 m²)						
		Các mẫu KT600x600mm porcelain nano màu sáng + màu đậm	m ²	"	"	Chân công trình	242.239	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu KT600x600mm porcelain men kim cương màu sáng	m ²	"	"	Chân công trình	268.822	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu KT600x600mm porcelain men kim cương màu đậm	m ²	"	"	Chân công trình	292.656	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Các mẫu KT600x600mm porcelrain men kim cương màu đen trơn (đậm đặc biệt)	m ²	"	"	Chân công trình	301.211	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu KT600x600mm porcelrain men matt	m ²	"	"	Chân công trình	254.308	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Semi porcelrain KT600x600mm (hộp = 04 viên = 1,44 m²)						
		Tất cả các mẫu KT600x600mm semi porcelrain	m ²	"	"	Chân công trình	200.581	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Ceramic KT600x600mm mài bóng nano & men Matt (Hộp = 4 viên = 1,44 m²)						
		Tất cả các mẫu KT600x600mm ceramic	m ²	"	"	Chân công trình	163.915	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Porcelain KT400x800mm (hộp = 04 viên = 1,28 m²)						
		Các mẫu KT400x800mm Porcelrain men kim cương màu đậm + nhạt	m ²	"	"	Chân công trình	314.694	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu KT400x800mm Porcelrain điểm men kim cương	m ²	"	"	Chân công trình	354.569	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu KT400x800mm Porcelrain men matt màu đậm + nhạt	m ²	"	"	Chân công trình	334.975	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu KT400x800mm Porcelrain điểm men matt	m ²	"	"	Chân công trình	365.569	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu KT400x800mm Porcelrain men kim cương viên viền	m ²	"	"	Chân công trình	325.350	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Semi porcelrain KT400x800mm (hộp = 04 viên = 1,28 m²)						
		Các mẫu ốp lát KT400x800mm semi porcelrain màu nhạt + màu đậm	m ²	"	"	Chân công trình	233.174	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu ốp lát KT400x800mm semi porcelrain đầu viền	m ²	"	"	Chân công trình	237.248	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu ốp lát KT400x800mm semi porcelrain điểm trang trí	m ²	"	"	Chân công trình	239.285	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Granite KT800x800mm (hộp = 03 viên = 1,92 m²)						
		Tất cả các mẫu KT800x800mm Granite	m ²	"	"	Chân công trình	377.804	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Porcelain KT800x800mm (hộp = 3 viên = 1,92 m²)						
		Các mẫu KT800x800mm porcelain mài nano màu sáng	m ²	"	"	Chân công trình	294.985	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Các mẫu KT800x800mm porcelain mài nano màu đậm	m ²	"	"	Chân công trình	301.883	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu KT800x800mm porcelain men kim cương màu sáng	m ²	"	"	Chân công trình	342.996	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu KT800x800mm porcelain men kim cương màu đậm	m ²	"	"	Chân công trình	366.371	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Semi porcelain KT800x800mm (hộp = 03 viên = 1.92 m²)						
		Tất cả các mẫu KT800x800mm semi porcelrain	m ²	"	"	Chân công trình	233.174	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Porcelain KT600x1200mm (Hộp = 02 viên = 1.44 m²)						
		Các mẫu KT600x1200mm porcerlain men kim cương	m ²	"	"	Chân công trình	426.947	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu KT600x1200mm porcerlain men matt	m ²	"	"	Chân công trình	416.558	Tỉnh Hưng Yên
		Các mẫu KT600x1200mm porcerlain Carving	m ²	"	"	Chân công trình	436.878	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Granite KT1000x1000mm men kim cương cải tiến (Hộp = 02 viên = 2 m²)						
		Tất cả các mẫu KT1000x1000mm Granite	m ²	"	"	Chân công trình	502.560	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm ngói lợp ceramic trắng men (loại 2 đỉnh vít):						
		RF06, GR02, TRT03, CNRF06 (màu xanh)	Viên	"	"	Chân công trình	36.380	Tỉnh Hưng Yên
		RF07, GR03 (màu nâu cafe)	Viên	"	"	Chân công trình	36.380	Tỉnh Hưng Yên
		RF05, GR01, TRT01, CNRF05 (đỏ tiêu chuẩn)	Viên	"	"	Chân công trình	36.380	Tỉnh Hưng Yên
		RF09, GR05, CNRF09, TRT02 (xanh tím than)	Viên	"	"	Chân công trình	36.380	Tỉnh Hưng Yên
		RF08, TRT04 (xanh cobalt)	Viên	"	"	Chân công trình	36.380	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm ngói lợp ceramic trắng men cao cấp (loại 1 đỉnh vít) :						
		RF102N, RFR102 (màu xanh dương)	Viên	"	"	Chân công trình	40.120	Tỉnh Hưng Yên
		RF103N, RFR103 (màu nâu cafe)	Viên	"	"	Chân công trình	40.120	Tỉnh Hưng Yên
		RF101N, RFR101 (màu đỏ tươi)	Viên	"	"	Chân công trình	40.120	Tỉnh Hưng Yên
		RF104N, RFR104 (xanh tím than), RFA04(tím than)	Viên	"	"	Chân công trình	40.120	Tỉnh Hưng Yên
		RF105N, RFR105 (xanh cobalt)	Viên	"	"	Chân công trình	40.120	Tỉnh Hưng Yên
		Ngói bờ úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài)						
		NC05 (màu đỏ tươi)	Viên	"	"	Chân công trình	37.425	Tỉnh Hưng Yên
		NC06 (màu xanh dương)	Viên	"	"	Chân công trình	37.425	Tỉnh Hưng Yên
		NC07 (màu nâu cafe)	Viên	"	"	Chân công trình	37.425	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		NC09 (màu xanh tím than)	Viên	"	"	Chân công trình	37.425	Tỉnh Hưng Yên
		NC08 (màu xanh cobalt)	Viên	"	"	Chân công trình	39.020	Tỉnh Hưng Yên
		Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên = 1.8 m dài) :						
		RC05 (màu đỏ tươi)	Viên	"	"	Chân công trình	35.170	Tỉnh Hưng Yên
		RC06 (màu xanh dương)	Viên	"	"	Chân công trình	35.170	Tỉnh Hưng Yên
		RC07 (màu nâu cafe)	Viên	"	"	Chân công trình	35.170	Tỉnh Hưng Yên
		RC09 (màu xanh tím than)	Viên	"	"	Chân công trình	35.170	Tỉnh Hưng Yên
		RC08 (màu xanh tím than)	Viên	"	"	Chân công trình	36.600	Tỉnh Hưng Yên
53	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 300x600mm, nhãn hiệu DALAS. Mã số: DAM36, DAB36,...	m ²	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	Công ty TNHH Thạch Bàn	Chân công trình	227.778	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x600mm, nhãn hiệu DALAS. Mã số: DAM60, DAB60,...	m ²	"	"	Chân công trình	218.519	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch Granite (Porcelain) nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Mã số: PGM36, LGM36, PGB36, LGB36, ...	m ²	"	"	Chân công trình	276.852	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch Granite (Porcelain) nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Mã số: PGM60, LGM60, PGB60, LGB60, ...	m ²	"	"	Chân công trình	267.593	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch Granite (Porcelain) KT: 400x800mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM48, LGM48, PGB48, LGB48, ...	m ²	"	"	Chân công trình	313.889	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch Granite (Porcelain) KT: 800x800mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM80, LGM80, PGB80, LGB80, ...	m ²	"	"	Chân công trình	369.444	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x1200mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM612, LGM612, PGB612, LGB612, ...	m ²	"	"	Chân công trình	398.148	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch Granite (Porcelain) KT: 300x600mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM36	m ²	"	"	Chân công trình	332.407	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x600mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM60	m ²	"	"	Chân công trình	332.407	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch Granite (Porcelain) KT: 400x800mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM48	m ²	"	"	Chân công trình	379.630	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch Granite (Porcelain) KT: 800x800mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM80	m ²	"	"	Chân công trình	397.222	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Gạch giả gỗ Granite (Porcelain) KT: 195x1200mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM212	m ²	"	"	Chân công trình	434.259	Tỉnh Hưng Yên
54	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh men Matt. Nhóm BIII 300x300	m ²	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	Công ty Cổ phần TTC	Chân công trình	187.000	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh men Matt. Nhóm BIII 400x400	m ²	"	"	Chân công trình	240.000	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng, men Matt. Nhóm BIII 300x600	m ²	"	"	Chân công trình	205.000	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng, men Matt. Nhóm BIII 400x800	m ²	"	"	Chân công trình	255.000	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men Sugar Nhóm BIIa 400x600	m ²	"	"	Chân công trình	235.000	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng, Matt Nhóm BIIa 600x600	m ²	"	"	Chân công trình	245.000	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men Sugar Nhóm BIIa 600x600	m ²	"	"	Chân công trình	265.000	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Nhóm BIIa 300x600	m ²	"	"	Chân công trình	315.000	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Nhóm BIIa 400x800	m ²	"	"	Chân công trình	395.000	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Nhóm BIIa 600x600	m ²	"	"	Chân công trình	335.000	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Nhóm BIIa 800x800	m ²	"	"	Chân công trình	375.000	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Nhóm BIIa 600x1200	m ²	"	"	Chân công trình	495.000	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Nhóm BIIa 1000x1000	m ²	"	"	Chân công trình	465.000	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Nhóm BIIa 1200x1200	m ²	"	"	Chân công trình	575.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ngói sóng trắng men bóng 300x410	m ²	"	"	Chân công trình	361.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ngói phẳng trắng men Matt 300x410	m ²	"	"	Chân công trình	413.000	Tỉnh Hưng Yên
55	Gạch ốp lát	Gạch Đồng Tâm (gạch Ốp tường/lát nền)		QCVN 16:2023/BXD	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Chân công trình		Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 4040MNDA001/4040MNDA002/4040MNDA003/4040MNDA004. Kích thước 400x400(mm)	m2	"	"	Chân công trình	216.667	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040LYSON001, 4040LYSON004. Kích thước 400x400(mm)	m2	"	"	Chân công trình	230.556	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 3060MNDA001, 3060MNDA002, 3060MNDA003, 3060MNDA004. Kích thước 300x600(mm)	m2	"	"	Chân công trình	220.370	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY007. Kích thước 300x600(mm)	m2	"	"	Chân công trình	220.370	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Ceramic mã số: 3060MNDA010/011. Kích thước 300x600(mm)	m2	"	"	Chân công trình	180.556	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY005. Kích thước 600x600(mm)	m2	"	"	Chân công trình	241.667	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 6060MNDA001, 6060MNDA015, 6060MNDA017. Kích thước 600x600(mm)	m2	"	"	Chân công trình	231.481	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 8080MTDA001-H+. Kích thước 800x800(mm)	m2	"	"	Chân công trình	330.556	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 100MTDA001-H+, 100MTDA002-H+. Kích thước 1000x1000(mm)	m2	"	"	Chân công trình	545.371	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 60120NILE001-H+/60120NILE003-H+/. Kích thước 600x1200(mm)	m2	"	"	Chân công trình	530.556	Tỉnh Hưng Yên
		Ngói tráng men						
		Ngói lợp tráng men Titan	viên	TCVN 9133:2011	"	Chân công trình	32.870	Tỉnh Hưng Yên
		Ngói lợp tráng men Alpha	viên	TCVN 9133:2011	"	Chân công trình	42.593	Tỉnh Hưng Yên
		Keo dán gạch						
		Keo dán gạch Ốp tường(25kg)	Bao	ISO13007-1:2014	"	Chân công trình	258.000	Tỉnh Hưng Yên
		Keo dán gạch Lát nền (25kg)	Bao	ISO13007-1:2014	"	Chân công trình	217.000	Tỉnh Hưng Yên
56	Vật liệu khác	Bê tông khối 07	Bộ	ISO 9001:2015/ISO 9001:2015; TCVN 12650:2020; QCVN 16:2023/BXD	Công ty CP gốm sứ Long Hào	Chân công trình	1.710.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bê tông khối 08	Bộ	"	"	Chân công trình	1.840.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bê tông khối 15	Bộ	"	"	Chân công trình	2.060.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bê tông khối 15 CA	Bộ	"	"	Chân công trình	2.120.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bê tông khối 26	Bộ	"	"	Chân công trình	2.120.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bê tông khối 28	Bộ	"	"	Chân công trình	1.920.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bê tông khối 28 CA	Bộ	"	"	Chân công trình	1.960.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bê tông khối 31	Bộ	"	"	Chân công trình	2.090.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bê tông khối 32	Bộ	"	"	Chân công trình	2.090.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bê tông khối 32 CA	Bộ	"	"	Chân công trình	2.150.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bê tông khối 36 CA	Bộ	"	"	Chân công trình	2.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bê tông 702	Bộ	"	"	Chân công trình	1.503.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bê tông 504	Bộ	"	"	Chân công trình	1.245.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bê tông 20	Bộ	"	"	Chân công trình	1.242.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bê tông 15	Bộ	"	"	Chân công trình	1.141.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bê tông 16 - Zinacyo	Bộ	"	"	Chân công trình	924.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bê tông MINI 01	Bộ	"	"	Chân công trình	939.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bê tông 05	Cái	"	"	Chân công trình	555.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chậu bồn nổi elip	Cái	"	"	Chân công trình	768.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chậu bồn nổi tròn	Cái	"	"	Chân công trình	460.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chậu âm bồn vuông	Cái	"	"	Chân công trình	691.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chậu âm bồn tròn	Cái	"	"	Chân công trình	429.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chậu âm bồn chữ nhật	Cái	"	"	Chân công trình	490.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Chậu Vuông liền chân	Cái	"	"	Chân công trình	826.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ chậu vuông 06	Bộ	"	"	Chân công trình	682.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ chậu vuông 36	Bộ	"	"	Chân công trình	760.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ chậu vuông 09	Bộ	"	"	Chân công trình	601.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chậu CT-01	Cái	"	"	Chân công trình	258.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chậu CI-04	Cái	"	"	Chân công trình	311.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chậu MINI số 2	Cái	"	"	Chân công trình	285.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chậu MINI vuông số 3	Cái	"	"	Chân công trình	342.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chân chậu đứng 01	Cái	"	"	Chân công trình	196.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chân đứng 02	Cái	"	"	Chân công trình	269.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chân chậu treo 03	Cái	"	"	Chân công trình	262.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chân chậu treo 04	Cái	"	"	Chân công trình	278.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tiểu Nam số 1	Cái	"	"	Chân công trình	290.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tiểu nam số 2	Cái	"	"	Chân công trình	462.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tiểu nam số 3	Cái	"	"	Chân công trình	656.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tiểu Nữ	Cái	"	"	Chân công trình	614.000	Tỉnh Hưng Yên
		Xôm 02	Cái	"	"	Chân công trình	307.000	Tỉnh Hưng Yên
		Xôm 03	Cái	"	"	Chân công trình	285.000	Tỉnh Hưng Yên
		Giá gương + Giá góc	Cái	"	"	Chân công trình	128.000	Tỉnh Hưng Yên
57	Cửa khung nhựa/nhôm	<i>Hệ Việt Pháp (Nhôm Việt Pháp do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, phụ kiện đồng bộ của Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - nhà máy nhôm Việt Pháp, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm, 8.38 mm sử dụng phôi kính VGF Việt Nhật.</i>		QCVN 16:2019/BXD ISO 9001:2015	Công ty CP nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp			
		V1: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 2000x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	1.692.280	Tỉnh Hưng Yên
		V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.383.858	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 900 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.800.473	Tỉnh Hưng Yên
		V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1400 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.758.197	Tỉnh Hưng Yên
		V5: Cửa sổ mở quay (hất) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.212.204	Tỉnh Hưng Yên
		V6: Cửa sổ mở quay (hất) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.275.267	Tỉnh Hưng Yên
		V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	m ²	"	"	Chân công trình	2.046.153	Tỉnh Hưng Yên
		V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	m ²	"	"	Chân công trình	2.091.118	Tỉnh Hưng Yên
		V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong (kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm).	m ²	"	"	Chân công trình	2.711.708	Tỉnh Hưng Yên
		Hệ Xingfa (93-55-65) (Nhôm hệ Xingfa do Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, phụ kiện đồng bộ nhà máy nhôm Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6.38mm, 8.38 mm sử dụng phôi kính VGF Việt Nhật)		TCVN 9366-2:2012				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	1.799.490	Tỉnh Hưng Yên
		V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1000 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m ²	"	"	Chân công trình	3.129.687	Tỉnh Hưng Yên
		V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m ²	"	"	Chân công trình	3.099.484	Tỉnh Hưng Yên
		V13: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	3.113.045	Tỉnh Hưng Yên
		V14: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	3.034.008	Tỉnh Hưng Yên
		V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.564.822	Tỉnh Hưng Yên
		V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 2600 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.544.262	Tỉnh Hưng Yên
		V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.5 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	3.102.009	Tỉnh Hưng Yên
		V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 2000 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.0 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.234.531	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Hệ 55 vát cạnh (Nhôm hệ 55 vát cạnh VFA do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhân hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, phụ kiện đồng bộ của nhà máy nhôm Việt Pháp, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm, 8.38 mm sử dụng phôi kính VGF Việt Nhật.		TCVN 9366-2:2012				
		V19: Cửa đi một cánh hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.388.171	Tỉnh Hưng Yên
		V20: Cửa đi 2 cánh hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.242.965	Tỉnh Hưng Yên
		V21: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 VFA , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong..(kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.536.061	Tỉnh Hưng Yên
		V22: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.633.786	Tỉnh Hưng Yên
		V23: Cửa sổ lùa 2 cánh 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.126.603	Tỉnh Hưng Yên
		V24: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 2400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	1.984.173	Tỉnh Hưng Yên
		V25: Vách kính cố định hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	1.796.997	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa nhôm thủy lực (Nhôm hệ thủy lực TL-FA do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhân hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, (Độ dày thanh nhôm chịu lực dày từ 1.6 ÷ 2.2mm, phụ kiện đồng bộ nhà máy nhôm Việt Pháp.		TCVN 9366-2:2012				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1100 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m ²	"	"	Chân công trình	4.555.077	Tỉnh Hưng Yên
		V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 2200 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m ²	"	"	Chân công trình	4.712.623	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa nhôm trượt quay (Nhôm hệ trượt quay VFA do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhân hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, (Độ dày thanh nhôm chịu lực dày từ 1.6 ÷ 2.5mm, phụ kiện đồng bộ nhà máy nhôm Việt Pháp.		Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9366-2:2012				Tỉnh Hưng Yên
		V28: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1800 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	m ²	"	"	Chân công trình	3.051.737	Tỉnh Hưng Yên
		V29: Cửa trượt quay 4 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 3200 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	m ²	"	"	Chân công trình	2.929.853	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa cuốn (Nhôm cửa cuốn do Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhân hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn (từ 0,8-1mm), phụ kiện đồng bộ của nhà máy nhôm Việt Pháp) (Đơn giá chưa bao gồm Moto, bộ lưu điện)		TCVN 9366-2:2012				
		Cửa cuốn: F48 (kích thước 3500x3200mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.561.776	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa cuốn: F48E (kích thước 3500x3200mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.392.505	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa cuốn: F45I (kích thước 3500x3200mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.768.358	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa cuốn: F46 (kích thước 3500x3200mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.975.849	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa cuốn: F46I (kích thước 3500x3200mm)	m ²	"	"	Chân công trình	3.495.224	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa cuốn: F49-2 (kích thước 3500x3200mm)	m ²	"	"	Chân công trình	3.185.013	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa cuốn: F49-3 (kích thước 3500x3200mm)	m ²	"	"	Chân công trình	3.495.137	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Mô tơ và lưu điện : nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI.						
		Mô tơ (tải trọng 300 kg)	Bộ	"	"	Chân công trình	5.622.925	Tỉnh Hưng Yên
		Mô tơ (tải trọng 500 kg)	Bộ	"	"	Chân công trình	6.381.925	Tỉnh Hưng Yên
		Mô tơ (tải trọng 700 kg)	Bộ	"	"	Chân công trình	9.797.425	Tỉnh Hưng Yên
		Mô tơ (tải trọng 1000 kg)	Bộ	"	"	Chân công trình	10.682.925	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ lưu điện (900W)	Bộ	"	"	Chân công trình	4.231.425	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ lưu điện (1500W)	Bộ	"	"	Chân công trình	5.496.425	Tỉnh Hưng Yên
Ghi chú: Đơn giá toàn bộ sản phẩm trên đã bao gồm chi phí lắp đặt và hoàn thiện tại công trình								
58	Cửa khung nhựa/nhôm	A. NHÔM SINGHAL		QCVN 16:2019/BXD	Công ty CP tập đoàn Singhal			
		Vách kính cố định nhôm Singhal hệ 55 vát cạnh nhôm của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 1,2mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m ²	"	"	Chân công trình	2.011.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm Singhal hệ 55 vát cạnh của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,4mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING.	m ²	"	"	Chân công trình	2.769.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa đi mở quay 2 cánh nhôm Singhal hệ 55 vát cạnh của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 1,4mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m ²	"	"	Chân công trình	2.772.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Cửa sổ hắt 1 cánh nhôm Singhal hệ 55 vát cạnh của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 1,2mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m ²	"	"	Chân công trình	2.771.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ hắt 2 cánh nhôm Singhal hệ 55 vát cạnh của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 1,2mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING	m ²	"	"	Chân công trình	2.771.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ lùa 2 cánh nhôm Singhal hệ 55 vát cạnh của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 1,2mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING	m ²	"	"	Chân công trình	2.482.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ lùa 4 cánh nhôm hệ 55 Singhal của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 1,2mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING	m ²	"	"	Chân công trình	2.482.000	Tỉnh Hưng Yên
		Vách kính cố định nhôm hệ 55 Xingfa nhôm của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 2.0mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m ²	"	"	Chân công trình	2.052.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm hệ 55 Xingfa của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 2,0mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING	m ²	"	"	Chân công trình	3.340.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa đi mở quay 2 cánh nhôm hệ 55 Xingfa của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 2,0mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING	m ²	"	"	Chân công trình	3.357.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ quay 1 cánh nhôm hệ 55 Xingfa của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,4mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING	m ²	"	"	Chân công trình	3.247.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ hắt 1 cánh nhôm hệ 55 Xingfa của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,4mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING	m ²	"	"	Chân công trình	3.247.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ quay 2 cánh nhôm hệ 55 Xingfa của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,4mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m ²	"	"	Chân công trình	3.263.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Cửa sổ hắt 2 cánh nhôm hệ 55 Xingfa của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,4mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m ²	"	"	Chân công trình	3.263.000	Tỉnh Hưng Yên
		Vách kính cố định nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 1,2mm (±8%). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m ²	"	"	Chân công trình	1.996.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa đi 1 cánh mở quay nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,2mm (±8%). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m ²	"	"	Chân công trình	3.149.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,2mm (±8%). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m ²	"	"	Chân công trình	3.150.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa đi 2 cánh mở quay nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,2mm (±8%). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng hãng Đông Á. Phụ kiện SING	m ²	"	"	Chân công trình	3.187.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,2mm (±8%). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m ²	"	"	Chân công trình	3.150.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa đi 2 cánh mở trượt nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,2mm (±8%). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m ²	"	"	Chân công trình	2.890.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,2mm (±8%). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m ²	"	"	Chân công trình	2.890.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ 1 cánh mở quay nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,0mm (±8%). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m ²	"	"	Chân công trình	2.915.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Cửa sổ 1 cánh mở hất nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,0mm (±8%).Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m ²	"	"	Chân công trình	2.965.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ 2 cánh mở quay nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,0mm (±5%).Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m ²	"	"	Chân công trình	2.971.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,0mm (±8%).Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m ²	"	"	Chân công trình	2.971.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,0mm (±8%).Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m ²	"	"	Chân công trình	2.898.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Cửa sổ 4 cánh mở trượt nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,0mm ($\pm 8\%$). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m ²	"	"	Chân công trình	2.917.000	Tỉnh Hưng Yên
		Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 65 nổi đồ của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 2,0mm ($\pm 8\%$). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m ²	"	"	Chân công trình	3.980.000	Tỉnh Hưng Yên
		Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 65 nổi đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 2,0mm ($\pm 8\%$). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m ²	"	"	Chân công trình	4.185.000	Tỉnh Hưng Yên
		Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 65 dẫu đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 2,0mm ($\pm 8\%$). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m ²	"	"	Chân công trình	3.972.000	Tỉnh Hưng Yên
		Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 52 nổi đồ của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 2,0mm ($\pm 8\%$). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m ²	"	"	Chân công trình	3.494.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 52 nối đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 2,0mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m ²	"	"	Chân công trình	3.964.000	Tỉnh Hưng Yên
		Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 52 dẫu đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 2,0mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m ²	"	"	Chân công trình	3.693.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa nhôm hệ thủy lực K200 * SC180 của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 2,0 mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m ²	"	"	Chân công trình	5.795.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa nhôm hệ thủy lực K200 * SC140 của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 2,0 mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m ²	"	"	Chân công trình	5.526.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa nhôm hệ thủy lực K200 * SC120 của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 2,0 mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m ²	"	"	Chân công trình	5.338.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa nhôm hệ thủy lực K120 * SC180 của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 2,0 mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m ²	"	"	Chân công trình	5.833.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Cửa nhôm hệ thủy lực K120 * SC140 của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 2,0 mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m ²	"	"	Chân công trình	5.350.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa nhôm hệ thủy lực K120 * SC120 của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 2,0 mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m ²	"	"	Chân công trình	5.335.000	Tỉnh Hưng Yên
		B. CỬA CUỐN SINGDOOR						
		Nan cửa cuốn chống bão G91: - Sơn màu nâu vàng, giảm âm 2 chiều lên xuống. - Day hộp U100 - Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa.	m ²	"	"	Chân công trình	3.254.000	Tỉnh Hưng Yên
		Nan cửa cuốn SE03: - Sơn màu caphe, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²	"	"	Chân công trình	3.163.000	Tỉnh Hưng Yên
		Nan cửa cuốn G90: - Kết hợp 2 nan, sơn màu ghi sáng và cà phê, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²	"	"	Chân công trình	3.135.000	Tỉnh Hưng Yên
		Nan cửa cuốn G60: - Sơn màu ghi sáng, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²	"	"	Chân công trình	2.750.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Nan cửa cuốn G61: - Sơn màu cà phê sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²	"	"	Chân công trình	2.660.000	Tỉnh Hưng Yên
		Lưu điện singdoor 900W	Bộ		"	Chân công trình	4.285.000	Tỉnh Hưng Yên
		Lưu điện singdoor 1200W	Bộ		"	Chân công trình	5.600.000	Tỉnh Hưng Yên
		Mô tơ Singdoor 300kg	Bộ		"	Chân công trình	6.650.000	Tỉnh Hưng Yên
		Mô tơ Singdoor 500kg	Bộ		"	Chân công trình	7.650.000	Tỉnh Hưng Yên
		Mô tơ Singdoor 800kg	Bộ		"	Chân công trình	9.250.000	Tỉnh Hưng Yên
		Mô tơ Singdoor 1000kg	Bộ		"	Chân công trình	11.350.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ điều khiển Singdoor (Hộp nhận, 02 tay điều khiển)	Bộ		"	Chân công trình	1.500.000	Tỉnh Hưng Yên

Ghi chú: Đơn giá toàn bộ sản phẩm trên đã bao gồm chi phí lắp đặt và hoàn thiện tại công trình

59	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ Việt Pháp (Nhôm hệ Việt Pháp do Công ty cổ phần sản xuất nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa thương hiệu VIXINGF ALUMI sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm, 8.38 mm sử dụng phôi kính VGF Việt Nhật.			Công ty Cổ phần sản xuất nhôm XINGFA - Nhà máy nhôm XINGFA			
		V1: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 2000x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	m ²	QCVN 16:2019/BXD ISO 9001:2015	"	Chân công trình	1.738.800	Tỉnh Hưng Yên
		V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m2	"	"	Chân công trình	2.447.200	Tỉnh Hưng Yên
		V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 900 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	m2	"	"	Chân công trình	2.898.000	Tỉnh Hưng Yên
		V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1400 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	m2	"	"	Chân công trình	2.833.600	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		V5: Cửa sổ mở quay (hắt) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m2	"	"	Chân công trình	2.254.000	Tỉnh Hưng Yên
		V6: Cửa sổ mở quay (hắt) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m2	"	"	Chân công trình	2.318.400	Tỉnh Hưng Yên
		V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	m2	"	"	Chân công trình	2.086.560	Tỉnh Hưng Yên
		V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	m2	"	"	Chân công trình	2.138.080	Tỉnh Hưng Yên
		V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong (kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm).	m ²	"	"	Chân công trình	2.769.200	Tỉnh Hưng Yên
		Hệ Xingfa (93-55-65) (Nhôm hệ Xingfa do Công ty cổ phần sản xuất nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa thương hiệu VIXINGF ALUMI sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 2 lớp 6.38mm, 8.38 mm sử dụng phôi kính VGF Việt Nhật)						
		V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	1.841.840	Tỉnh Hưng Yên
		V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1000 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m ²	"	"	Chân công trình	3.220.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m ²	"	"	Chân công trình	3.168.480	Tỉnh Hưng Yên
		V13: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	3.181.360	Tỉnh Hưng Yên
		V14: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	3.091.200	Tỉnh Hưng Yên
		V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.614.640	Tỉnh Hưng Yên
		V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 2600 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m2	"	"	Chân công trình	2.601.760	Tỉnh Hưng Yên
		V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.5 mm)	m2	"	"	Chân công trình	3.168.480	Tỉnh Hưng Yên
		V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 2000 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.0 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.279.760	Tỉnh Hưng Yên
		Hệ 55 sát cạnh (Nhôm hệ 55 sát cạnh XFA do Công ty cổ phần sản xuất nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa thương hiệu VIXINGF ALUMI sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm, 8.38 mm sử dụng phôi kính VGF Việt Nhật.						
		V19: Cửa đi một cánh hệ 55 XFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.434.320	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		V20: Cửa đi 2 cánh hệ 55 XFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	"	"	Chân công trình	2.305.520	Tỉnh Hưng Yên
		V21: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 XFA , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong..(kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	"	"	Chân công trình	2.588.880	Tỉnh Hưng Yên
		V22: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 XFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	"	"	Chân công trình	2.691.920	Tỉnh Hưng Yên
		V23: Cửa sổ lùa 2 cánh 55 XFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	"	"	Chân công trình	2.189.600	Tỉnh Hưng Yên
		V24: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 55 XFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 2400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	"	"	Chân công trình	2.035.040	Tỉnh Hưng Yên
		V25: Vách kính cố định hệ 55 XFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	1.867.600	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa nhôm thủy lực (Nhôm hệ thủy lực do Công ty cổ phần sản xuất nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa thương hiệu VIXINGF ALUMI sản xuất, (Độ dày thanh nhôm chịu lực dày từ 1.6 ÷ 2.2mm, phụ kiện đồng bộ.						
		V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1100 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m ²	"	"	Chân công trình	4.662.560	Tỉnh Hưng Yên
		V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 2200 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m ²	"	"	Chân công trình	4.804.240	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Cửa nhôm trượt quay (Nhôm hệ trượt quay XFA do Công ty cổ phần sản xuất nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa thương hiệu VIXINGF ALUMI sản xuất, (Độ dày thanh nhôm chịu lực dày từ 1.6 ÷ 2.5mm, phụ kiện đồng bộ.						
		V28: Cửa trượt quay 2 cánh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1800 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	m ²	"	"	Chân công trình	3.116.960	Tỉnh Hưng Yên
		V29: Cửa trượt quay 4 cánh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 3200 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	m ²	"	"	Chân công trình	2.988.160	Tỉnh Hưng Yên

Ghi chú: Đơn giá toàn bộ sản phẩm trên đã bao gồm chi phí lắp đặt và hoàn thiện tại công trình

60	Vật liệu khác	Cửa gỗ						
		Cửa đi Panô đặc ván dày 2cm (có bản lề, ke, chốt dục)						
		Loại gỗ nhóm 3	m ²			Chân công trình	1.400.000	Tỉnh Hưng Yên
		Loại gỗ lim Nam Phi	m ²	"		Chân công trình	1.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa đi Panô đặc ván dày 3cm (có bản lề, ke, chốt dục)						
		Loại gỗ nhóm 3	m ²			Chân công trình	1.600.000	Tỉnh Hưng Yên
		Loại gỗ lim Nam Phi	m ²	"		Chân công trình	2.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa Panô kính 5 ly (có bản lề, ke, chốt dục)						
		Loại gỗ nhóm 3	m ²			Chân công trình	1.250.000	Tỉnh Hưng Yên
		Loại gỗ lim Nam Phi	m ²	"		Chân công trình	1.900.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa đi Panô kính + hoa sắt (có bản lề, ke, chốt dục)						
		Loại gỗ nhóm 3	m ²			Chân công trình	1.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Loại gỗ lim Nam Phi	m ²	"		Chân công trình	2.100.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa chớp (có bản lề, ke, chốt dục)						
		Loại gỗ nhóm 3	m ²			Chân công trình	1.600.000	Tỉnh Hưng Yên
		Loại gỗ lim Nam Phi	m ²	"		Chân công trình	2.300.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ Panô đặc ván dày 2cm (có bản lề, ke, chốt dục)						
		Loại gỗ nhóm 3	m ²			Chân công trình	1.250.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Loại gỗ lim Nam Phi	m ²	"		Chân công trình	2.150.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ Panô đặc ván dày 3cm (có bản lề, ke, chốt dục)						
		Loại gỗ nhóm 3	m ²			Chân công trình	1.550.000	Tỉnh Hưng Yên
		Loại gỗ lim Nam Phi	m ²	"		Chân công trình	2.350.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ kính 5 ly (có bản lề, ke, chốt dục)						
		Loại gỗ nhóm 3	m ²			Chân công trình	1.050.000	Tỉnh Hưng Yên
		Loại gỗ lim Nam Phi	m ²	"		Chân công trình	1.850.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ chớp (có bản lề, ke, chốt dục)						
		Loại gỗ nhóm 3	m ²			Chân công trình	1.850.000	Tỉnh Hưng Yên
		Loại gỗ lim Nam Phi	m ²	"		Chân công trình	2.550.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ gỗ kính lật (có ke, chốt)						
		Loại gỗ nhóm 3	m ²			Chân công trình	1.050.000	Tỉnh Hưng Yên
		Loại gỗ lim Nam Phi	m ²	"		Chân công trình	1.850.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khuôn cửa đơn 130x60						
		Loại gỗ nhóm 3	m			Chân công trình	270.000	Tỉnh Hưng Yên
		Loại gỗ lim Nam Phi	m	"		Chân công trình	420.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khuôn cửa kép 60x250						
		Loại gỗ nhóm 3	m			Chân công trình	500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Loại gỗ lim Nam Phi	m	"		Chân công trình	800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Nẹp khuôn 40x15mm						
		Loại gỗ nhóm 3	m			Chân công trình	30.000	Tỉnh Hưng Yên
		Loại gỗ lim Nam Phi	m	"		Chân công trình	35.000	Tỉnh Hưng Yên
61	Vật tư ngành nước	Ống HDPE được sản xuất từ nguyên liệu PE100 (theo tiêu chuẩn ISO4427-2:2007) (Áp suất PN6, PN8, PN10, PN12.5, PN16, PN20)			Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiền Phong			
		Ống HDPE (PE100) DN20-PN16-dày 2mm	m	ISO4427-2:2007	"	Chân công trình	12.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN20-PN20-dày 2.3mm	m	"	"	Chân công trình	14.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN25-PN12.5-dày 2mm	m	"	"	Chân công trình	16.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN25-PN16-dày 2.3mm	m	"	"	Chân công trình	19.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN25-PN20-dày 3mm	m	"	"	Chân công trình	22.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN32-PN10-dày 2mm	m	"	"	Chân công trình	21.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN32-PN12.5-dày 2.4mm	m	"	"	Chân công trình	26.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN32-PN16-dày 3mm	m	"	"	Chân công trình	30.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN32-PN20-dày 3.6mm	m	"	"	Chân công trình	36.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN40-PN8-dày 2mm	m	"	"	Chân công trình	27.100	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Ống HDPE (PE100) DN40-PN10-dày 2.4mm	m	"	"	Chân công trình	32.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN40-PN12.5-dày 3mm	m	"	"	Chân công trình	39.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN40-PN16-dày 3.7mm	m	"	"	Chân công trình	47.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN40-PN20-dày 4.5mm	m	"	"	Chân công trình	56.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN50-PN8-dày 2.4mm	m	"	"	Chân công trình	42.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN50-PN10-dày 3mm	m	"	"	Chân công trình	50.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN50-PN12.5-dày 3.7mm	m	"	"	Chân công trình	60.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN50-PN16-dày 4.6mm	m	"	"	Chân công trình	73.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN50-PN20-dày 5.6mm	m	"	"	Chân công trình	87.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN63-PN8-dày 3mm	m	"	"	Chân công trình	65.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN63-PN10-dày 3.8mm	m	"	"	Chân công trình	80.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN63-PN12.5-dày 4.7mm	m	"	"	Chân công trình	97.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN63-PN16-dày 5.8mm	m	"	"	Chân công trình	115.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN63-PN20-dày 7.1mm	m	"	"	Chân công trình	138.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN75-PN8-dày 3.6mm	m	"	"	Chân công trình	92.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN75-PN10-dày 4.5mm	m	"	"	Chân công trình	114.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN75-PN12.5-dày 5.6mm	m	"	"	Chân công trình	137.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN75-PN16-dày 6.8mm	m	"	"	Chân công trình	164.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN75-PN20-dày 8.4mm	m	"	"	Chân công trình	196.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN90-PN8-dày 4.3mm	m	"	"	Chân công trình	146.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN90-PN10-dày 5.4mm	m	"	"	Chân công trình	162.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN90-PN12.5-dày 6.7mm	m	"	"	Chân công trình	195.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN90-PN16-dày 8.2mm	m	"	"	Chân công trình	235.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN90-PN20-dày 10.1mm	m	"	"	Chân công trình	281.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN110-PN6-dày 4.2mm	m	"	"	Chân công trình	158.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN110-PN8-dày 5.3mm	m	"	"	Chân công trình	196.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN110-PN10-dày 6.6mm	m	"	"	Chân công trình	245.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN110-PN12.5-dày 8.1mm	m	"	"	Chân công trình	293.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN110-PN16-dày 10mm	m	"	"	Chân công trình	354.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN110-PN20-dày 12.3mm	m	"	"	Chân công trình	426.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN125-PN6-dày 4.8mm	m	"	"	Chân công trình	204.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN125-PN8-dày 6mm	m	"	"	Chân công trình	253.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN125-PN10-dày 7.4mm	m	"	"	Chân công trình	310.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN125-PN12.5-dày 9.2mm	m	"	"	Chân công trình	377.700	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Ống HDPE (PE100) DN125-PN16-dày 11.4mm	m	"	"	Chân công trình	458.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN125-PN20-dày 14mm	m	"	"	Chân công trình	546.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN140-PN6-dày 5.4mm	m	"	"	Chân công trình	256.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN140-PN8-dày 6.7mm	m	"	"	Chân công trình	315.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN140-PN10-dày 8.3mm	m	"	"	Chân công trình	386.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN140-PN12.5-dày 10.3mm	m	"	"	Chân công trình	468.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN140-PN16-dày 12.7mm	m	"	"	Chân công trình	568.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN140-PN20-dày 15.7mm	m	"	"	Chân công trình	683.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN160-PN6-dày 6.2mm	m	"	"	Chân công trình	336.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN160-PN8-dày 7.7mm	m	"	"	Chân công trình	414.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN160-PN10-dày 9.5mm	m	"	"	Chân công trình	508.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN160-PN12.5-dày 11.8mm	m	"	"	Chân công trình	611.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN160-PN16-dày 14.6mm	m	"	"	Chân công trình	751.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN160-PN20-dày 17.9mm	m	"	"	Chân công trình	896.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN180-PN6-dày 6.9mm	m	"	"	Chân công trình	420.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN180-PN8-dày 8.6mm	m	"	"	Chân công trình	521.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN180-PN10-dày 10.7mm	m	"	"	Chân công trình	640.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN180-PN12.5-dày 13.3mm	m	"	"	Chân công trình	779.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN180-PN16-dày 16.4mm	m	"	"	Chân công trình	945.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN180-PN20-dày 20.1mm	m	"	"	Chân công trình	1.133.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN200-PN6-dày 7.7mm	m	"	"	Chân công trình	521.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN200-PN8-dày 9.6mm	m	"	"	Chân công trình	650.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN200-PN10-dày 11.9mm	m	"	"	Chân công trình	802.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN200-PN12.5-dày 14.7mm	m	"	"	Chân công trình	955.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN200-PN16-dày 18.2mm	m	"	"	Chân công trình	1.182.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN200-PN20-dày 22.4mm	m	"	"	Chân công trình	1.410.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN225-PN6-dày 8.6mm	m	"	"	Chân công trình	654.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN225-PN8-dày 10.8mm	m	"	"	Chân công trình	818.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN225-PN10-dày 13.4mm	m	"	"	Chân công trình	986.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN225-PN12.5-dày 16.6mm	m	"	"	Chân công trình	1.207.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN225-PN16-dày 20.5mm	m	"	"	Chân công trình	1.445.800	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Ống HDPE (PE100) DN225-PN20-dày 25.2mm	m	"	"	Chân công trình	1.743.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN250-PN6-dày 9.6mm	m	"	"	Chân công trình	810.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN250-PN8-dày 11.9mm	m	"	"	Chân công trình	999.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN250-PN10-dày 14.8mm	m	"	"	Chân công trình	1.221.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN250-PN12.5-dày 18.4mm	m	"	"	Chân công trình	1.501.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN250-PN16-dày 22.7mm	m	"	"	Chân công trình	1.798.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN250-PN20-dày 27.9mm	m	"	"	Chân công trình	2.152.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN280-PN6-dày 10.7mm	m	"	"	Chân công trình	1.005.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN280-PN8-dày 13.4mm	m	"	"	Chân công trình	1.274.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN280-PN10-dày 16.6mm	m	"	"	Chân công trình	1.522.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN280-PN12.5-dày 20.6mm	m	"	"	Chân công trình	1.882.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN280-PN16-dày 25.4mm	m	"	"	Chân công trình	2.254.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN280-PN20-dày 31.3mm	m	"	"	Chân công trình	2.695.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN315-PN6-dày 12.1mm	m	"	"	Chân công trình	1.282.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN315-PN8-dày 15mm	m	"	"	Chân công trình	1.596.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN315-PN10-dày 18.7mm	m	"	"	Chân công trình	1.938.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN315-PN12.5-dày 23.2mm	m	"	"	Chân công trình	2.354.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN315-PN16-dày 28.6mm	m	"	"	Chân công trình	2.853.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN315-PN20-dày 35.2mm	m	"	"	Chân công trình	3.433.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN355-PN6-dày 13.6mm	m	"	"	Chân công trình	1.628.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN355-PN8-dày 16.9mm	m	"	"	Chân công trình	2.007.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN355-PN10-dày 21.1mm	m	"	"	Chân công trình	2.463.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN355-PN12.5-dày 26.1mm	m	"	"	Chân công trình	2.986.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN355-PN16-dày 32.2mm	m	"	"	Chân công trình	3.622.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN355-PN20-dày 39.7mm	m	"	"	Chân công trình	4.356.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN400-PN6-dày 15.3mm	m	"	"	Chân công trình	2.054.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN400-PN8-dày 19.1mm	m	"	"	Chân công trình	2.574.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN400-PN10-dày 23.7mm	m	"	"	Chân công trình	3.129.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN400-PN12.5-dày 29.4mm	m	"	"	Chân công trình	3.780.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN400-PN16-dày 36.3mm	m	"	"	Chân công trình	4.616.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN400-PN20-dày 44.7mm	m	"	"	Chân công trình	5.548.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Ống HDPE (PE100) DN450-PN6-dày 17.2mm	m	"	"	Chân công trình	2.625.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN450-PN8-dày 21.5mm	m	"	"	Chân công trình	3.231.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN450-PN10-dày 26.7mm	m	"	"	Chân công trình	3.954.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN450-PN12.5-dày 33.1mm	m	"	"	Chân công trình	4.779.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN450-PN16-dày 40.9mm	m	"	"	Chân công trình	5.843.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN450-PN20-dày 50.3mm	m	"	"	Chân công trình	7.013.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN500-PN6-dày 19.1mm	m	"	"	Chân công trình	3.197.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN500-PN8-dày 23.9mm	m	"	"	Chân công trình	4.009.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN500-PN10-dày 29.7mm	m	"	"	Chân công trình	4.918.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN500-PN12.5-dày 36.8mm	m	"	"	Chân công trình	5.948.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN500-PN16-dày 45.4mm	m	"	"	Chân công trình	7.243.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN500-PN20-dày 55.8mm	m	"	"	Chân công trình	8.675.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN560-PN6-dày 21.4mm	m	"	"	Chân công trình	4.392.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN560-PN8-dày 26.7mm	m	"	"	Chân công trình	5.415.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN560-PN10-dày 33.2mm	m	"	"	Chân công trình	6.649.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN560-PN12.5-dày 41.2mm	m	"	"	Chân công trình	8.116.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN560-PN16-dày 50.8mm	m	"	"	Chân công trình	9.803.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN630-PN6-dày 24.1mm	m	"	"	Chân công trình	5.564.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN630-PN8-dày 30mm	m	"	"	Chân công trình	6.842.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN630-PN10-dày 37.4mm	m	"	"	Chân công trình	8.422.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN630-PN12.5-dày 46.3mm	m	"	"	Chân công trình	10.258.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN630-PN16-dày 57.2mm	m	"	"	Chân công trình	11.646.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN710-PN6-dày 27.2mm	m	"	"	Chân công trình	7.085.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN710-PN8-dày 33.9mm	m	"	"	Chân công trình	8.724.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN710-PN10-dày 42.1mm	m	"	"	Chân công trình	10.702.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN710-PN12.5-dày 52.2mm	m	"	"	Chân công trình	13.051.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN710-PN16-dày 64.5mm	m	"	"	Chân công trình	15.800.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN800-PN6-dày 30.6mm	m	"	"	Chân công trình	8.973.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN800-PN8-dày 38.1mm	m	"	"	Chân công trình	11.058.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN800-PN10-dày 47.4mm	m	"	"	Chân công trình	13.571.800	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Ống HDPE (PE100) DN800-PN12.5-dày 58.8mm	m	"	"	Chân công trình	13.939.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN900-PN6-dày 34.4mm	m	"	"	Chân công trình	11.348.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN900-PN8-dày 42.9mm	m	"	"	Chân công trình	13.992.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN900-PN10-dày 53.3mm	m	"	"	Chân công trình	17.167.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN900-PN12.5-dày 66.1mm	m	"	"	Chân công trình	20.974.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN1000-PN6-dày 38.2mm	m	"	"	Chân công trình	14.003.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN1000-PN8-dày 47.7mm	m	"	"	Chân công trình	17.288.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN1000-PN10-dày 59.3mm	m	"	"	Chân công trình	21.216.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN1000-PN12.5-dày 73.5mm	m	"	"	Chân công trình	25.546.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN1200-PN6-dày 45.9mm	m	"	"	Chân công trình	20.169.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN1200-PN8-dày 57.2mm	m	"	"	Chân công trình	24.883.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN1200-PN10-dày 71.1mm	m	"	"	Chân công trình	29.226.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN1400-PN6-dày 53.5mm	m	"	"	Chân công trình	32.418.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN1400-PN8-dày 66.7mm	m	"	"	Chân công trình	39.977.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN1400-PN10-dày 83mm	m	"	"	Chân công trình	48.743.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN1600-PN6-dày 61.2mm	m	"	"	Chân công trình	42.371.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN1600-PN8-dày 76.2mm	m	"	"	Chân công trình	52.200.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN1600-PN10-dày 94.8mm	m	"	"	Chân công trình	63.623.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN1800-PN6-dày 68.8mm	m	"	"	Chân công trình	53.818.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN1800-PN8-dày 85.8mm	m	"	"	Chân công trình	66.019.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN2000-PN6-dày 76.4mm	m	"	"	Chân công trình	66.501.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE100) DN2000-PN8-dày 95.3mm	m	"	"	Chân công trình	81.516.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE được sản xuất từ nguyên liệu PE80 (theo tiêu chuẩn ISO4427-2:2007) (Áp suất PN6, PN8, PN10, PN12.5, PN16, PN20)						
		Ống HDPE (PE80) DN20-PN12.5-dày 2mm	m	ISO4427-2:2007	"	Chân công trình	12.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN20-PN16-dày 2.3mm	m	"	"	Chân công trình	14.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN25-PN10-dày 2mm	m	"	"	Chân công trình	16.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN25-PN12.5-dày 2.3mm	m	"	"	Chân công trình	18.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN25-PN16-dày 3mm	m	"	"	Chân công trình	22.300	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Ống HDPE (PE80) DN32-PN8-dày 2mm	m	"	"	Chân công trình	21.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN32-PN10-dày 2.4mm	m	"	"	Chân công trình	25.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN32-PN12.5-dày 3mm	m	"	"	Chân công trình	30.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN32-PN16-dày 3.6mm	m	"	"	Chân công trình	36.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN40-PN6-dày 2mm	m	"	"	Chân công trình	27.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN40-PN8-dày 2.4mm	m	"	"	Chân công trình	32.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN40-PN10-dày 3mm	m	"	"	Chân công trình	39.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN40-PN12.5-dày 3.7mm	m	"	"	Chân công trình	47.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN40-PN16-dày 4.5mm	m	"	"	Chân công trình	56.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN50-PN6-dày 2.4mm	m	"	"	Chân công trình	42.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN50-PN8-dày 3mm	m	"	"	Chân công trình	50.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN50-PN10-dày 3.7mm	m	"	"	Chân công trình	60.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN50-PN12.5-dày 4.6mm	m	"	"	Chân công trình	73.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN50-PN16-dày 5.6mm	m	"	"	Chân công trình	87.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN63-PN6-dày 3mm	m	"	"	Chân công trình	64.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN63-PN8-dày 3.8mm	m	"	"	Chân công trình	80.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN63-PN10-dày 4.7mm	m	"	"	Chân công trình	96.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN63-PN12.5-dày 5.8mm	m	"	"	Chân công trình	116.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN63-PN16-dày 7.1mm	m	"	"	Chân công trình	138.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN75-PN6-dày 3.6mm	m	"	"	Chân công trình	92.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN75-PN8-dày 4.5mm	m	"	"	Chân công trình	114.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN75-PN10-dày 5.6mm	m	"	"	Chân công trình	138.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN75-PN12.5-dày 6.8mm	m	"	"	Chân công trình	163.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN75-PN16-dày 8.4mm	m	"	"	Chân công trình	196.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN90-PN6-dày 4.3mm	m	"	"	Chân công trình	148.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN90-PN8-dày 5.4mm	m	"	"	Chân công trình	165.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN90-PN10-dày 6.7mm	m	"	"	Chân công trình	196.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN90-PN12.5-dày 8.2mm	m	"	"	Chân công trình	234.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN90-PN16-dày 10.1mm	m	"	"	Chân công trình	281.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN110-PN6-dày 5.3mm	m	"	"	Chân công trình	195.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN110-PN8-dày 6.6mm	m	"	"	Chân công trình	240.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN110-PN10-dày 8.1mm	m	"	"	Chân công trình	296.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN110-PN12.5-dày 10mm	m	"	"	Chân công trình	351.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN110-PN16-dày 12.3mm	m	"	"	Chân công trình	426.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN125-PN6-dày 6mm	m	"	"	Chân công trình	252.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN125-PN8-dày 7.4mm	m	"	"	Chân công trình	307.700	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Ống HDPE (PE80) DN125-PN10-dày 9.2mm	m	"	"	Chân công trình	378.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN125-PN12.5-dày 11.4mm	m	"	"	Chân công trình	457.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN125-PN16-dày 14mm	m	"	"	Chân công trình	546.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN140-PN6-dày 6.7mm	m	"	"	Chân công trình	313.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN140-PN8-dày 8.3mm	m	"	"	Chân công trình	385.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN140-PN10-dày 10.3mm	m	"	"	Chân công trình	471.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN140-PN12.5-dày 12.7mm	m	"	"	Chân công trình	564.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN140-PN16-dày 15.7mm	m	"	"	Chân công trình	683.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN160-PN6-dày 7.7mm	m	"	"	Chân công trình	411.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN160-PN8-dày 9.5mm	m	"	"	Chân công trình	503.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN160-PN10-dày 11.8mm	m	"	"	Chân công trình	618.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN160-PN12.5-dày 14.6mm	m	"	"	Chân công trình	741.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN160-PN16-dày 17.9mm	m	"	"	Chân công trình	896.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN180-PN6-dày 8.6mm	m	"	"	Chân công trình	517.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN180-PN8-dày 10.7mm	m	"	"	Chân công trình	638.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN180-PN10-dày 13.3mm	m	"	"	Chân công trình	782.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN180-PN12.5-dày 16.4mm	m	"	"	Chân công trình	940.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN180-PN16-dày 20.1mm	m	"	"	Chân công trình	1.133.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN200-PN6-dày 9.6mm	m	"	"	Chân công trình	643.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN200-PN8-dày 11.9mm	m	"	"	Chân công trình	793.100	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Ống HDPE (PE80) DN200-PN10-dày 14.7mm	m	"	"	Chân công trình	974.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN200-PN12.5-dày 18.2mm	m	"	"	Chân công trình	1.160.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN200-PN16-dày 22.4mm	m	"	"	Chân công trình	1.409.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN225-PN6-dày 10.8mm	m	"	"	Chân công trình	811.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN225-PN8-dày 13.4mm	m	"	"	Chân công trình	1.001.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN225-PN10-dày 16.6mm	m	"	"	Chân công trình	1.203.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN225-PN12.5-dày 20.5mm	m	"	"	Chân công trình	1.451.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN225-PN16-dày 25.2mm	m	"	"	Chân công trình	1.743.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN250-PN6-dày 11.9mm	m	"	"	Chân công trình	992.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN250-PN8-dày 14.8mm	m	"	"	Chân công trình	1.230.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN250-PN10-dày 18.4mm	m	"	"	Chân công trình	1.487.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN250-PN12.5-dày 22.7mm	m	"	"	Chân công trình	1.814.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN250-PN16-dày 27.9mm	m	"	"	Chân công trình	2.154.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN280-PN6-dày 13.4mm	m	"	"	Chân công trình	1.248.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN280-PN8-dày 16.6mm	m	"	"	Chân công trình	1.545.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN280-PN10-dày 20.6mm	m	"	"	Chân công trình	1.866.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN280-PN12.5-dày 25.4mm	m	"	"	Chân công trình	2.274.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN280-PN16-dày 31.3mm	m	"	"	Chân công trình	2.698.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN315-PN6-dày 15mm	m	"	"	Chân công trình	1.569.600	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Ống HDPE (PE80) DN315-PN8-dày 18.7mm	m	"	"	Chân công trình	1.955.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN315-PN10-dày 23.2mm	m	"	"	Chân công trình	2.361.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN315-PN12.5-dày 28.6mm	m	"	"	Chân công trình	2.843.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN315-PN16-dày 35.2mm	m	"	"	Chân công trình	3.433.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN355-PN6-dày 16.9mm	m	"	"	Chân công trình	2.007.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN355-PN8-dày 21.1mm	m	"	"	Chân công trình	2.464.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN355-PN10-dày 26.1mm	m	"	"	Chân công trình	2.997.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN355-PN12.5-dày 32.2mm	m	"	"	Chân công trình	3.607.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN355-PN16-dày 39.7mm	m	"	"	Chân công trình	4.358.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN400-PN6-dày 19.1mm	m	"	"	Chân công trình	2.529.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN400-PN8-dày 23.7mm	m	"	"	Chân công trình	3.147.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN400-PN10-dày 29.4mm	m	"	"	Chân công trình	3.811.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN400-PN12.5-dày 36.3mm	m	"	"	Chân công trình	4.578.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN400-PN16-dày 44.7mm	m	"	"	Chân công trình	5.544.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN450-PN6-dày 21.5mm	m	"	"	Chân công trình	3.229.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN450-PN8-dày 26.7mm	m	"	"	Chân công trình	3.958.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN450-PN10-dày 33.1mm	m	"	"	Chân công trình	4.826.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN450-PN12.5-dày 40.9mm	m	"	"	Chân công trình	5.786.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN450-PN16-dày 50.3mm	m	"	"	Chân công trình	7.005.200	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Ống HDPE (PE80) DN500-PN6-dày 23.9mm	m	"	"	Chân công trình	3.950.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN500-PN8-dày 29.7mm	m	"	"	Chân công trình	4.919.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN500-PN10-dày 36.8mm	m	"	"	Chân công trình	5.985.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN500-PN12.5-dày 45.4mm	m	"	"	Chân công trình	7.198.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN500-PN16-dày 55.8mm	m	"	"	Chân công trình	8.680.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN560-PN6-dày 26.7mm	m	"	"	Chân công trình	5.415.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN560-PN8-dày 33.2mm	m	"	"	Chân công trình	6.649.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN560-PN10-dày 41.2mm	m	"	"	Chân công trình	8.116.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN560-PN12.5-dày 50.8mm	m	"	"	Chân công trình	9.803.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN630-PN6-dày 30mm	m	"	"	Chân công trình	6.842.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN630-PN8-dày 37.4mm	m	"	"	Chân công trình	8.422.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN630-PN10-dày 46.3mm	m	"	"	Chân công trình	10.258.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN630-PN12.5-dày 57.2mm	m	"	"	Chân công trình	11.646.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN710-PN6-dày 33.9mm	m	"	"	Chân công trình	8.724.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN710-PN8-dày 42.1mm	m	"	"	Chân công trình	10.702.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN710-PN10-dày 52.2mm	m	"	"	Chân công trình	13.051.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN710-PN12.5-dày 64.5mm	m	"	"	Chân công trình	15.800.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN800-PN6-dày 38.1mm	m	"	"	Chân công trình	11.058.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN800-PN8-dày 47.4mm	m	"	"	Chân công trình	13.571.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN800-PN10-dày 58.8mm	m	"	"	Chân công trình	13.939.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN900-PN6-dày 42.9mm	m	"	"	Chân công trình	13.992.700	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Ống HDPE (PE80) DN900-PN8-dày 53.3mm	m	"	"	Chân công trình	17.167.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN900-PN10-dày 66.2mm	m	"	"	Chân công trình	20.974.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN1000-PN6-dày 47.7mm	m	"	"	Chân công trình	17.288.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN1000-PN8-dày 59.3mm	m	"	"	Chân công trình	21.216.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN1200-PN6-dày 57.2mm	m	"	"	Chân công trình	24.883.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE (PE80) DN1200-PN8-dày 71.1mm	m	"	"	Chân công trình	29.226.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống và phụ tùng PP-R sản xuất theo tiêu chuẩn DIN8077:8078:2008-09 (PN10,PN16,PN20,PN25)						
		Ống PPR DN20-PN10- dày 2.3mm	m	DIN8077:8078:2008-09	"	Chân công trình	36.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN20-PN16- dày 2.8mm	m	"	"	Chân công trình	40.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN20-PN20- dày 3.4mm	m	"	"	Chân công trình	44.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN20-PN25- dày 4.1mm	m	"	"	Chân công trình	49.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN25-PN10- dày 2.8mm	m	"	"	Chân công trình	64.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN25-PN16- dày 3.5mm	m	"	"	Chân công trình	74.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN25-PN20- dày 4.2mm	m	"	"	Chân công trình	78.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN25-PN25- dày 5.1mm	m	"	"	Chân công trình	81.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN32-PN10- dày 2.9mm	m	"	"	Chân công trình	83.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN32-PN16- dày 4.4mm	m	"	"	Chân công trình	100.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN32-PN20- dày 5.4mm	m	"	"	Chân công trình	115.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN32-PN25- dày 6.5mm	m	"	"	Chân công trình	126.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN40-PN10- dày 3.7mm	m	"	"	Chân công trình	111.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN40-PN16- dày 5.5mm	m	"	"	Chân công trình	135.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN40-PN20- dày 6.7mm	m	"	"	Chân công trình	178.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN40-PN25- dày 8.1mm	m	"	"	Chân công trình	193.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN50-PN10- dày 4.6mm	m	"	"	Chân công trình	164.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN50-PN16- dày 6.9mm	m	"	"	Chân công trình	216.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN50-PN20- dày 8.3mm	m	"	"	Chân công trình	277.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN50-PN25- dày 10.1mm	m	"	"	Chân công trình	308.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN63-PN10- dày 5.8mm	m	"	"	Chân công trình	260.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN63-PN16- dày 8.6mm	m	"	"	Chân công trình	339.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN63-PN20- dày 10.5mm	m	"	"	Chân công trình	436.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN63-PN25- dày 12.7mm	m	"	"	Chân công trình	486.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN75-PN10- dày 6.8mm	m	"	"	Chân công trình	362.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN75-PN16- dày 10.3mm	m	"	"	Chân công trình	463.200	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Ống PPR DN75-PN20- dày 12.5mm	m	"	"	Chân công trình	605.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN75-PN25- dày 15.1mm	m	"	"	Chân công trình	686.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN90-PN10- dày 8.2mm	m	"	"	Chân công trình	529.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN90-PN16- dày 12.3mm	m	"	"	Chân công trình	648.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN90-PN20- dày 15mm	m	"	"	Chân công trình	904.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN90-PN25- dày 18.1mm	m	"	"	Chân công trình	988.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN110-PN10- dày 10mm	m	"	"	Chân công trình	847.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN110-PN16- dày 15.1mm	m	"	"	Chân công trình	988.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN110-PN20- dày 18.3mm	m	"	"	Chân công trình	1.273.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN110-PN25- dày 22.1mm	m	"	"	Chân công trình	1.466.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN125-PN10- dày 11.4mm	m	"	"	Chân công trình	1.049.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN125-PN16- dày 17.1mm	m	"	"	Chân công trình	1.281.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN125-PN20- dày 20.8mm	m	"	"	Chân công trình	1.713.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN125-PN25- dày 25.1mm	m	"	"	Chân công trình	1.968.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN140-PN10- dày 12.7mm	m	"	"	Chân công trình	1.295.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN140-PN16- dày 19.2mm	m	"	"	Chân công trình	1.559.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN140-PN20- dày 23.3mm	m	"	"	Chân công trình	2.176.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN140-PN25- dày 28.1mm	m	"	"	Chân công trình	2.593.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN160-PN10- dày 14.6mm	m	"	"	Chân công trình	1.767.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN160-PN16- dày 21.9mm	m	"	"	Chân công trình	2.161.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN160-PN20- dày 26.6mm	m	"	"	Chân công trình	2.894.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN160-PN25- dày 32.1mm	m	"	"	Chân công trình	3.359.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN180-PN10- dày 16.4mm	m	"	"	Chân công trình	2.785.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN180-PN16- dày 24.6mm	m	"	"	Chân công trình	3.871.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN180-PN20- dày 29mm	m	"	"	Chân công trình	4.551.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN180-PN25- dày 36.1mm	m	"	"	Chân công trình	5.230.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN200-PN10- dày 18.2mm	m	"	"	Chân công trình	3.379.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN200-PN16- dày 27.4mm	m	"	"	Chân công trình	4.788.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR DN200-PN20- dày 33.2mm	m	"	"	Chân công trình	5.603.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống và phụ tùng PP-R sản xuất theo tiêu chuẩn DIN8077:8078:2008-09 (PN10,PN16,PN20)						
		Ống PPR 2 lớp chịu UV DN20-PN10- dày 2.3mm	m	DIN8077:8078:2008-09	"	Chân công trình	43.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR 2 lớp chịu UV DN20-PN16- dày 2.8mm	m	"	"	Chân công trình	48.100	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Ống PPR 2 lớp chịu UV DN20-PN20- dày 3.4mm	m	"	"	Chân công trình	53.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR 2 lớp chịu UV DN25-PN10- dày 2.8mm	m	"	"	Chân công trình	77.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR 2 lớp chịu UV DN25-PN16- dày 3.5mm	m	"	"	Chân công trình	88.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR 2 lớp chịu UV DN25-PN20- dày 4.2mm	m	"	"	Chân công trình	94.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR 2 lớp chịu UV DN32-PN10- dày 2.9mm	m	"	"	Chân công trình	100.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR 2 lớp chịu UV DN32-PN16- dày 4.4mm	m	"	"	Chân công trình	120.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR 2 lớp chịu UV DN32-PN20- dày 5.4mm	m	"	"	Chân công trình	138.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR 2 lớp chịu UV DN40-PN10- dày 3.7mm	m	"	"	Chân công trình	134.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR 2 lớp chịu UV DN40-PN16- dày 5.5mm	m	"	"	Chân công trình	163.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR 2 lớp chịu UV DN40-PN20- dày 6.7mm	m	"	"	Chân công trình	214.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR 2 lớp chịu UV DN50-PN10- dày 4.6mm	m	"	"	Chân công trình	197.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR 2 lớp chịu UV DN50-PN16- dày 6.9mm	m	"	"	Chân công trình	259.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR 2 lớp chịu UV DN50-PN20- dày 8.3mm	m	"	"	Chân công trình	332.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR 2 lớp chịu UV DN63-PN10- dày 5.8mm	m	"	"	Chân công trình	313.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR 2 lớp chịu UV DN63-PN16- dày 8.6mm	m	"	"	Chân công trình	407.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR 2 lớp chịu UV DN63-PN20- dày 10.5mm	m	"	"	Chân công trình	524.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp theo tiêu chuẩn ISO 21138-3:2007 I TCVN 11821 -3:2017 (SN4, SN8)						
		Ống gân sóng PE 2 lớp DN200-SN4	m	ISO 21138-3:2007	"	Chân công trình	739.400	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Ống gân sóng PE 2 lớp DN200-SN8	m	"	"	Chân công trình	828.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PE 2 lớp DN250-SN4	m	"	"	Chân công trình	975.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PE 2 lớp DN250-SN8	m	"	"	Chân công trình	1.092.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PE 2 lớp DN300-SN4	m	"	"	Chân công trình	1.048.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PE 2 lớp DN300-SN8	m	"	"	Chân công trình	1.300.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PE 2 lớp DN400-SN4	m	"	"	Chân công trình	1.803.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PE 2 lớp DN400-SN8	m	"	"	Chân công trình	2.377.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PE 2 lớp DN500-SN4	m	"	"	Chân công trình	2.697.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PE 2 lớp DN500-SN8	m	"	"	Chân công trình	3.900.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PE 2 lớp DN600-SN4	m	"	"	Chân công trình	4.043.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PE 2 lớp DN600-SN8	m	"	"	Chân công trình	4.894.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PE 2 lớp DN800-SN4	m	"	"	Chân công trình	6.877.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PE 2 lớp DN800-SN8	m	"	"	Chân công trình	9.090.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PE 2 lớp DN1000-SN4	m	"	"	Chân công trình	13.422.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống Gân Sóng PP 2 lớp theo tiêu chuẩn ISO 21138-3:2007 I TCVN 11821 -3:2017 (SN8, SN12)						
		Ống gân sóng PP 2 lớp-DN200-SN8	m	ISO 21138-3:2007	"	Chân công trình	422.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PP 2 lớp-DN200-SN12	m	"	"	Chân công trình	503.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PP 2 lớp-DN250-SN8	m	"	"	Chân công trình	664.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PP 2 lớp-DN250-SN12	m	"	"	Chân công trình	744.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PP 2 lớp-DN300-SN8	m	"	"	Chân công trình	810.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PP 2 lớp-DN300-SN12	m	"	"	Chân công trình	968.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PP 2 lớp-DN400-SN8	m	"	"	Chân công trình	1.409.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PP 2 lớp-DN400-SN12	m	"	"	Chân công trình	1.743.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PP 2 lớp-DN500-SN8	m	"	"	Chân công trình	2.201.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PP 2 lớp-DN500-SN12	m	"	"	Chân công trình	2.589.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PP 2 lớp-DN600-SN8	m	"	"	Chân công trình	3.187.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PP 2 lớp-DN600-SN12	m	"	"	Chân công trình	3.698.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PP 2 lớp-DN800-SN8	m	"	"	Chân công trình	5.583.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PP 2 lớp-DN800-SN12	m	"	"	Chân công trình	6.270.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PP 2 lớp-DN1000-SN8	m	"	"	Chân công trình	8.260.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống gân sóng PP 2 lớp-DN1000-SN12	m	"	"	Chân công trình	9.863.300	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Ống PVC-u được sản xuất từ nguyên liệu PVC hệ số an toàn C=2.5 (theo tiêu chuẩn ISO1452:2009) (Áp suất PN4, PN5, PN6, PN8, PN10, PN12.5, PN16, PN25)						
		Ống PVC-u-DN21 Thoát-dày 1mm	m	ISO1452:2009	"	Chân công trình	7.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN21-C0-PN10-dày 1.2mm	m	"	"	Chân công trình	9.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN21-C1-PN12.5-dày 1.5mm	m	"	"	Chân công trình	10.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN21-C2-PN16-dày 1.6mm	m	"	"	Chân công trình	12.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN21-C3-PN25-dày 2.4mm	m	"	"	Chân công trình	14.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN27 Thoát-dày 1mm	m	"	"	Chân công trình	9.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN27-C0-PN10-dày 1.3mm	m	"	"	Chân công trình	12.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN27-C1-PN12.5-dày 1.6mm	m	"	"	Chân công trình	14.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN27-C2-PN16-dày 2mm	m	"	"	Chân công trình	16.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN27-C3-PN25-dày 3mm	m	"	"	Chân công trình	22.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN34 Thoát-dày 1mm	m	"	"	Chân công trình	12.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN34-C0-PN8-dày 1.3mm	m	"	"	Chân công trình	14.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN34-C1-PN10-dày 1.7mm	m	"	"	Chân công trình	18.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN34-C2-PN12.5-dày 2mm	m	"	"	Chân công trình	22.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN34-C3-PN16-dày 2.6mm	m	"	"	Chân công trình	25.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN34-C4-PN25-dày 3.8mm	m	"	"	Chân công trình	37.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN42 Thoát-dày 1.2mm	m	"	"	Chân công trình	18.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN42-C0-PN6-dày 1.5mm	m	"	"	Chân công trình	21.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN42-C1-PN8-dày 1.7mm	m	"	"	Chân công trình	24.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN42-C2-PN10-dày 2mm	m	"	"	Chân công trình	28.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN42-C3-PN12.5-dày 2.5mm	m	"	"	Chân công trình	33.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN42-C4-PN16-dày 3.2mm	m	"	"	Chân công trình	41.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN42-C5-PN25-dày 4.7mm	m	"	"	Chân công trình	55.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN48 Thoát-dày 1.4mm	m	"	"	Chân công trình	22.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN48-C0-PN6-dày 1.6mm	m	"	"	Chân công trình	25.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN48-C1-PN8-dày 1.9mm	m	"	"	Chân công trình	29.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN48-C2-PN10-dày 2.3mm	m	"	"	Chân công trình	34.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN48-C3-PN12.5-dày 2.9mm	m	"	"	Chân công trình	41.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN48-C4-PN16-dày 3.6mm	m	"	"	Chân công trình	51.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN48-C5-PN25-dày 5.4mm	m	"	"	Chân công trình	74.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN60 Thoát-dày 1.4mm	m	"	"	Chân công trình	28.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN60-C0-PN5-dày 1.5mm	m	"	"	Chân công trình	34.400	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Ống PVC-u-DN60-C1-PN6-dày 1.8mm	m	"	"	Chân công trình	41.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN60-C2-PN8-dày 2.3mm	m	"	"	Chân công trình	48.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN60-C3-PN10-dày 2.9mm	m	"	"	Chân công trình	59.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN60-C4-PN12.5-dày 3.6mm	m	"	"	Chân công trình	74.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN60-C5-PN16-dày 4.5mm	m	"	"	Chân công trình	88.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN60-C6-PN25-dày 6.7mm	m	"	"	Chân công trình	130.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN75 Thoát-dày 1.5mm	m	"	"	Chân công trình	40.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN75-C0-PN5-dày 1.9mm	m	"	"	Chân công trình	47.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN75-C1-PN6-dày 2.2mm	m	"	"	Chân công trình	53.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN75-C2-PN8-dày 2.9mm	m	"	"	Chân công trình	69.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN75-C3-PN10-dày 3.6mm	m	"	"	Chân công trình	86.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN75-C4-PN12.5-dày 4.5mm	m	"	"	Chân công trình	108.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN75-C5-PN16-dày 5.6mm	m	"	"	Chân công trình	130.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN75-C6-PN25-dày 8.4mm	m	"	"	Chân công trình	188.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN90 Thoát-dày 1.5mm	m	"	"	Chân công trình	49.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN90-C0-PN4-dày 1.8mm	m	"	"	Chân công trình	56.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN90-C1-PN5-dày 2.2mm	m	"	"	Chân công trình	65.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN90-C2-PN6-dày 2.7mm	m	"	"	Chân công trình	76.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN90-C3-PN8-dày 3.5mm	m	"	"	Chân công trình	99.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN90-C4-PN10-dày 4.3mm	m	"	"	Chân công trình	123.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN90-C5-PN12.5-dày 5.4mm	m	"	"	Chân công trình	153.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN90-C6-PN16-dày 6.7mm	m	"	"	Chân công trình	185.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN90-C7-PN25-dày 10.1mm	m	"	"	Chân công trình	268.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN110 Thoát-dày 1.9mm	m	"	"	Chân công trình	74.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN110-C0-PN4-dày 2.2mm	m	"	"	Chân công trình	84.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN110-C1-PN5-dày 2.7mm	m	"	"	Chân công trình	97.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN110-C2-PN6-dày 3.2mm	m	"	"	Chân công trình	111.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN110-C3-PN8-dày 4.2mm	m	"	"	Chân công trình	156.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN110-C4-PN10-dày 5.3mm	m	"	"	Chân công trình	186.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN110-C5-PN12.5-dày 6.6mm	m	"	"	Chân công trình	230.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN110-C6-PN16-dày 8.1mm	m	"	"	Chân công trình	279.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN110-C7-PN25-dày 12.3mm	m	"	"	Chân công trình	397.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN125 Thoát-dày 2mm	m	"	"	Chân công trình	82.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN125-PN4-dày 2.5mm	m	"	"	Chân công trình	103.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN125-C1-PN5-dày 3.1mm	m	"	"	Chân công trình	121.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN125-C2-PN6-dày 3.7mm	m	"	"	Chân công trình	143.400	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Ống PVC-u-DN125-C3-PN8-dày 4.8mm	m	"	"	Chân công trình	181.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN125-C4-PN10-dày 6mm	m	"	"	Chân công trình	229.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN125-C5-PN12.5-dày 7.4mm	m	"	"	Chân công trình	280.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN125-C6-PN16-dày 9.2mm	m	"	"	Chân công trình	344.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN125-C7-PN25-dày 14mm	m	"	"	Chân công trình	492.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN140 Thoát-dày 2.2mm	m	"	"	Chân công trình	101.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN140-PN4-dày 2.8mm	m	"	"	Chân công trình	128.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN140-C1-PN5-dày 3.5mm	m	"	"	Chân công trình	151.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN140-C2-PN6-dày 4.1mm	m	"	"	Chân công trình	178.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN140-C3-PN8-dày 5.4mm	m	"	"	Chân công trình	238.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN140-C4-PN10-dày 6.7mm	m	"	"	Chân công trình	291.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN140-C5-PN12.5-dày 8.3mm	m	"	"	Chân công trình	359.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN140-C6-PN16-dày 10.3mm	m	"	"	Chân công trình	440.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN140-C7-PN25-dày 15.7mm	m	"	"	Chân công trình	622.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN160 Thoát-dày 2.5mm	m	"	"	Chân công trình	131.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN160-PN4-dày 3.2mm	m	"	"	Chân công trình	171.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN160-C1-PN5-dày 4mm	m	"	"	Chân công trình	200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN160-C2-PN6-dày 4.7mm	m	"	"	Chân công trình	230.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN160-C3-PN8-dày 6.2mm	m	"	"	Chân công trình	298.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN160-C4-PN10-dày 7.7mm	m	"	"	Chân công trình	378.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN160-C5-PN12.5-dày 9.5mm	m	"	"	Chân công trình	465.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN160-C6-PN16-dày 11.8mm	m	"	"	Chân công trình	572.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN160-C7-PN25-dày 17.9mm	m	"	"	Chân công trình	810.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN180 Thoát-dày 2.8mm	m	"	"	Chân công trình	164.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN180-PN4-dày 3.6mm	m	"	"	Chân công trình	211.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN180-C1-PN5-dày 4.4mm	m	"	"	Chân công trình	245.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN180-C2-PN6-dày 5.3mm	m	"	"	Chân công trình	291.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN180-C3-PN8-dày 6.9mm	m	"	"	Chân công trình	372.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN180-C4-PN10-dày 8.6mm	m	"	"	Chân công trình	476.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN180-C5-PN12.5-dày 10.7mm	m	"	"	Chân công trình	590.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN180-C6-PN16-dày 13.3mm	m	"	"	Chân công trình	724.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN200 Thoát-dày 3.2mm	m	"	"	Chân công trình	245.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN200-PN4-dày 3.9mm	m	"	"	Chân công trình	257.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN200-C1-PN5-dày 4.9mm	m	"	"	Chân công trình	311.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN200-C2-PN6-dày 5.9mm	m	"	"	Chân công trình	362.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN200-C3-PN8-dày 7.7mm	m	"	"	Chân công trình	462.300	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Ống PVC-u-DN200-C4-PN10-dày 9.6mm	m	"	"	Chân công trình	592.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN200-C5-PN12.5-dày 11.9mm	m	"	"	Chân công trình	730.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN200-C6-PN16-dày 14.7mm	m	"	"	Chân công trình	891.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN225 Thoát-dày 3.5mm	m	"	"	Chân công trình	255.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN225-PN4-dày 4.4mm	m	"	"	Chân công trình	316.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN225-C1-PN5-dày 5.5mm	m	"	"	Chân công trình	379.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN225-C2-PN6-dày 6.6mm	m	"	"	Chân công trình	450.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN225-C3-PN8-dày 8.6mm	m	"	"	Chân công trình	584.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN225-C4-PN10-dày 10.8mm	m	"	"	Chân công trình	749.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN225-C5-PN12.5-dày 13.4mm	m	"	"	Chân công trình	926.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN225-C6-PN16-dày 16.6mm	m	"	"	Chân công trình	1.108.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN250 Thoát-dày 3.9mm	m	"	"	Chân công trình	332.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN250-PN4-dày 4.9mm	m	"	"	Chân công trình	414.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN250-C1-PN5-dày 6.2mm	m	"	"	Chân công trình	499.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN250-C2-PN6-dày 7.3mm	m	"	"	Chân công trình	582.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN250-C3-PN8-dày 9.6mm	m	"	"	Chân công trình	753.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN250-C4-PN10-dày 11.9mm	m	"	"	Chân công trình	952.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN250-C5-PN12.5-dày 14.8mm	m	"	"	Chân công trình	1.179.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN250-C6-PN16-dày 18.4mm	m	"	"	Chân công trình	1.438.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN280-PN4-dày 5.5mm	m	"	"	Chân công trình	496.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN280-C1-PN5-dày 6.9mm	m	"	"	Chân công trình	594.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN280-C2-PN6-dày 8.2mm	m	"	"	Chân công trình	699.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN280-C3-PN8-dày 10.7mm	m	"	"	Chân công trình	899.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN280-C4-PN10-dày 13.4mm	m	"	"	Chân công trình	1.233.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN280-C5-PN12.5-dày 16.6mm	m	"	"	Chân công trình	1.415.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN280-C6-PN16-dày 20.6mm	m	"	"	Chân công trình	1.725.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN315-PN4-dày 6.2mm	m	"	"	Chân công trình	627.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN315-C1-PN5-dày 7.7mm	m	"	"	Chân công trình	745.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN315-C2-PN6-dày 9.2mm	m	"	"	Chân công trình	894.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN315-C3-PN8-dày 12.1mm	m	"	"	Chân công trình	1.123.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN315-C4-PN10-dày 15mm	m	"	"	Chân công trình	1.555.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN315-C5-PN12.5-dày 18.7mm	m	"	"	Chân công trình	1.792.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN315-C6-PN16-dày 23.2mm	m	"	"	Chân công trình	2.181.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN355-PN4-dày 7mm	m	"	"	Chân công trình	793.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN355-C1-PN5-dày 8.7mm	m	"	"	Chân công trình	973.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN355-C2-PN6-dày 10.4mm	m	"	"	Chân công trình	1.158.600	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Ống PVC-u-DN355-C3-PN8-dày 13.6mm	m	"	"	Chân công trình	1.503.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN355-C4-PN10-dày 16.9mm	m	"	"	Chân công trình	1.848.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN355-C5-PN12.5-dày 21.1mm	m	"	"	Chân công trình	2.281.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN355-C6-PN16-dày 26.1mm	m	"	"	Chân công trình	2.779.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN400-PN4-dày 7.8mm	m	"	"	Chân công trình	995.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN400-C1-PN5-dày 9.8mm	m	"	"	Chân công trình	1.237.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN400-C2-PN6-dày 11.7mm	m	"	"	Chân công trình	1.471.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN400-C3-PN8-dày 15.3mm	m	"	"	Chân công trình	1.905.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN400-C4-PN10-dày 19.1mm	m	"	"	Chân công trình	2.353.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN400-C5-PN12.5-dày 23.7mm	m	"	"	Chân công trình	2.886.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN400-PN16-dày 30mm	m	"	"	Chân công trình	3.632.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN450-PN4-dày 8.8mm	m	"	"	Chân công trình	1.263.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN450-C1-PN5-dày 11mm	m	"	"	Chân công trình	1.564.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN450-C2-PN6-dày 13.2mm	m	"	"	Chân công trình	1.866.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN450-C3-PN8-dày 17.2mm	m	"	"	Chân công trình	2.410.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN450-C4-PN10-dày 21.5mm	m	"	"	Chân công trình	2.985.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN500-C0-PN4-dày 9.8mm	m	"	"	Chân công trình	1.656.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u-DN500-C1-PN5-dày 12.3mm	m	"	"	Chân công trình	1.975.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC được sản xuất từ nguyên liệu PVC hệ số an toàn C=2.0 (theo tiêu chuẩn ISO1452:2009) (Áp suất PN6, PN8, PN10, PN12.5, PN16)						
		Ống PVC-u:DN500-PN6.0	m	ISO1452:2009	"	Chân công trình	1.975.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u:DN500-PN8.0	m	"	"	Chân công trình	2.285.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u:DN500-PN10.0	m	"	"	Chân công trình	2.955.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u:DN500-PN12.5	m	"	"	Chân công trình	3.502.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u:DN500-PN16.0	m	"	"	Chân công trình	4.483.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u:DN560-PN6.0	m	"	"	Chân công trình	2.398.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u:DN560-PN8.0	m	"	"	Chân công trình	2.877.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u:DN560-PN10.0	m	"	"	Chân công trình	3.684.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u:DN560-PN12.5	m	"	"	Chân công trình	4.396.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u:DN630-PN6.0	m	"	"	Chân công trình	3.034.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u:DN630-PN8.0	m	"	"	Chân công trình	3.637.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u:DN630-PN10.0	m	"	"	Chân công trình	4.666.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u:DN630-PN12.5	m	"	"	Chân công trình	5.542.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u:DN710-PN6.0	m	"	"	Chân công trình	4.789.600	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Ống PVC-u:DN710-PN8.0	m	"	"	Chân công trình	5.947.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u:DN710-PN10.0	m	"	"	Chân công trình	7.361.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u:DN800-PN6.0	m	"	"	Chân công trình	6.059.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u:DN800-PN8.0	m	"	"	Chân công trình	7.813.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PVC-u:DN800-PN10.0	m	"	"	Chân công trình	9.240.100	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm mới Van Bi PP-R sản xuất theo tiêu chuẩn DIN16962						
		Van Bi PPR Tay gạt : DN20 _PN20.0	cái	DIN16962	"	Chân công trình	329.700	Tỉnh Hưng Yên
		Van Bi PPR Tay gạt : DN25 _PN20.0	cái	"	"	Chân công trình	405.900	Tỉnh Hưng Yên
		Van Bi PPR Tay xoay : DN20 _PN20.0	cái	"	"	Chân công trình	352.800	Tỉnh Hưng Yên
		Van Bi PPR Tay xoay : DN25 _PN20.0	cái	"	"	Chân công trình	405.900	Tỉnh Hưng Yên
62	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE - D25/32	m	ISO 14001:2015 KSC 8455:2005	Công ty CP Visuco	Chân công trình	12.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE - D30/40	m	"	"	Chân công trình	14.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE - D40/50	m	"	"	Chân công trình	21.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE - D50/65	m	"	"	Chân công trình	29.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE - D65/85	m	"	"	Chân công trình	42.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE - D72/90	m	"	"	Chân công trình	51.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE - D80/105	m	"	"	Chân công trình	55.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE - D90/112	m	"	"	Chân công trình	65.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE - D100/130	m	"	"	Chân công trình	78.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE - D125/160	m	"	"	Chân công trình	121.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE - D150/195	m	"	"	Chân công trình	165.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE - D175/230	m	"	"	Chân công trình	247.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE - D200/260	m	"	"	Chân công trình	290.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN150 - SN4	m	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017 TCVN 6145:2007 ISO 9001:2015	"	Chân công trình	229.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN150 - SN8	m	"	"	Chân công trình	299.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN200 - SN4	m	"	"	Chân công trình	339.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN200 - SN8	m	"	"	Chân công trình	388.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN250 - SN4	m	"	"	Chân công trình	448.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN250 - SN8	m	"	"	Chân công trình	500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN300 - SN4	m	"	"	Chân công trình	485.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN300 - SN8	m	"	"	Chân công trình	596.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN350 - SN4	m	"	"	Chân công trình	610.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN350 - SN8	m	"	"	Chân công trình	905.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN400 - SN4	m	"	"	Chân công trình	835.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN400 - SN8	m	"	"	Chân công trình	1.105.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN450 - SN4	m	"	"	Chân công trình	1.110.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN450 - SN8	m	"	"	Chân công trình	1.375.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN500 - SN4	m	"	"	Chân công trình	1.258.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN500 - SN8	m	"	"	Chân công trình	1.825.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN600 - SN4	m	"	"	Chân công trình	1.890.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN600 - SN8	m	"	"	Chân công trình	2.290.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đai nối đồng bộ D150	bộ	TCVN 6145:2007	"	Chân công trình	250.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đai nối đồng bộ D200	bộ	"	"	Chân công trình	360.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đai nối đồng bộ D250	bộ	"	"	Chân công trình	480.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đai nối đồng bộ D300	bộ	"	"	Chân công trình	670.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đai nối đồng bộ D350	bộ	"	"	Chân công trình	850.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đai nối đồng bộ D400	bộ	"	"	Chân công trình	950.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đai nối đồng bộ D450	bộ	"	"	Chân công trình	1.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đai nối đồng bộ D500	bộ	"	"	Chân công trình	1.450.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đai nối đồng bộ D600	bộ	"	"	Chân công trình	1.840.000	Tỉnh Hưng Yên
63	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100			Công ty Cổ phần Đầu tư công nghiệp Thuận Phát			
		Ống HDPE PE 100 DN20 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	"	Chân công trình	9.630	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN20 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	11.389	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN25 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	11.852	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN25 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	12.315	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN25 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	14.630	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN25 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	17.130	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN32 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	16.481	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN32 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	20.093	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN32 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	23.519	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN32 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	28.333	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN40 (PN 8)	m	"	"	Chân công trình	20.833	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN40 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	25.093	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN40 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	30.370	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN40 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	36.481	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN40 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	43.333	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Ống HDPE PE 100 DN50 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	32.315	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN50 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	38.519	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN50 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	46.389	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN50 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	56.574	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN50 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	66.944	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN63 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	50.093	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN63 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	61.574	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN63 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	74.630	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN63 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	88.981	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN63 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	106.574	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN75 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	71.296	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN75 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	87.870	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN75 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	105.926	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN75 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	126.389	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN75 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	150.926	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN90 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	112.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN90 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	124.630	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN90 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	150.648	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN90 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	180.926	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN90 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	216.574	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN110 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	151.019	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN110 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	188.889	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN110 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	225.648	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN110 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	272.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN110 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	327.963	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN125 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	195.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN125 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	238.426	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN125 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	290.556	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN125 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	352.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN125 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	420.370	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN140 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	242.870	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN140 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	297.593	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN140 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	360.463	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN140 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	437.037	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN140 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	525.648	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN160 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	318.889	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN160 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	391.111	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Ống HDPE PE 100 DN160 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	470.370	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN160 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	577.963	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN160 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	689.537	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN180 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	401.481	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN180 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	492.407	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN180 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	599.630	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN180 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	727.037	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN180 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	871.852	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN200 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	500.093	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN200 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	617.037	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN200 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	734.815	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN200 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	909.630	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN200 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	1.084.630	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN225 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	629.815	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN225 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	758.426	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN225 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	928.889	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN225 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	1.112.130	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN225 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	1.341.481	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN6)	m	"	"	Chân công trình	623.796	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	768.519	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	939.630	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	1.151.907	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	1.383.611	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	1.655.463	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN6)	m	"	"	Chân công trình	773.519	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	980.370	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	1.170.833	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	1.447.963	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	1.734.074	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	2.073.519	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN315 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	1.490.926	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN315 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	1.811.019	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN315 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	2.195.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN315 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	2.641.481	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN355 (PN6)	m	"	"	Chân công trình	1.252.870	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN355 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	1.544.352	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN355 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	1.894.630	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Ống HDPE PE 100 DN355 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	2.296.944	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN355 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	2.786.574	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN355 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	3.350.926	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN400 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	2.407.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN400 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	2.907.963	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN400 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	3.551.296	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN400 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	4.267.685	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN450 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	3.042.130	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN450 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	3.676.667	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN450 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	4.494.907	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN450 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	5.395.093	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN500 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	3.783.056	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN500 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	4.575.648	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN500 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	5.571.944	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN500 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	6.673.148	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN560 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	5.114.815	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN560 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	6.243.148	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN560 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	7.540.926	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN630 (PN6)	m	"	"	Chân công trình	4.280.648	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN630 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	5.263.611	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN630 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	6.478.426	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN630 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	7.890.926	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN630 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	9.675.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN710 (PN6)	m	"	"	Chân công trình	5.450.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN710 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	6.711.389	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN710 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	8.232.963	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN710 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	10.039.815	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN710 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	12.154.537	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80						
		Ống HDPE PE 80 DN110 (PN6)	m	"	"	Chân công trình	150.463	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN110 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	185.185	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN110 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	228.148	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN110 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	270.370	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN125 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	236.667	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN125 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	291.111	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN125 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	351.852	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN140 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	296.852	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Ống HDPE PE 80 DN140 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	362.963	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN140 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	433.981	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN160 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	387.130	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN160 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	476.111	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN160 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	570.463	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN160 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	689.815	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN180 (PN6)	m	"	"	Chân công trình	398.148	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN180 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	491.019	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN180 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	602.037	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN180 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	723.519	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN200 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	610.093	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN200 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	749.352	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN200 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	892.593	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN200 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	1.084.444	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN250 (PN6)	m	"	"	Chân công trình	763.333	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN250 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	946.667	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN250 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	1.144.537	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN250 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	1.396.111	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN250 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	1.657.037	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN280 (PN6)	m	"	"	Chân công trình	960.556	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN280 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	1.188.519	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN280 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	1.435.648	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN280 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	1.749.630	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN280 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	2.075.926	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN315 (PN6)	m	"	"	Chân công trình	1.207.407	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN315 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	1.504.444	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN315 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	1.816.389	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN355 (PN6)	m	"	"	Chân công trình	1.544.537	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN355 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	1.896.111	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN355 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	2.306.019	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN355 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	2.775.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN355 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	3.352.407	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN400 (PN6)	m	"	"	Chân công trình	1.946.111	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN400 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	2.421.389	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN400 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	2.931.944	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN450 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	3.045.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN450 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	3.712.500	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Ống HDPE PE 80 DN450 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	5.388.611	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN500 (PN6)	m	"	"	Chân công trình	3.038.519	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN500 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	3.783.889	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN500 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	4.603.889	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN500 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	5.537.315	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN560 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	5.114.815	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN560 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	6.243.148	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN630 (PN6)	m	"	"	Chân công trình	5.263.611	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN630 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	6.478.426	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN630 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	7.890.926	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN630 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	8.959.074	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN710 (PN6)	m	"	"	Chân công trình	6.711.389	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN710 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	8.232.963	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN710 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	10.039.815	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC - Hệ số an toàn 2.5						
		Ống u.PVC DN21 (NTC)	m	"	"	Chân công trình	7.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN21 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	9.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN21 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	10.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN21 (PN 16)	m	"	"	Chân công trình	12.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN21 (PN 25)	m	"	"	Chân công trình	14.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN27 (NTC)	m	"	"	Chân công trình	9.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN27 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	12.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN27 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	14.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN27 (PN 16)	m	"	"	Chân công trình	16.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN34 (NTC)	m	"	"	Chân công trình	12.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN34 (PN 8.0)	m	"	"	Chân công trình	14.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN34 (PN 10.0)	m	"	"	Chân công trình	18.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN34 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	22.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN34 (PN 16.0)	m	"	"	Chân công trình	25.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN42 (NTC)	m	"	"	Chân công trình	18.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN42 (PN 6)	m	"	"	Chân công trình	21.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN42 (PN 8)	m	"	"	Chân công trình	24.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN42 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	28.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN42 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	33.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN42 (PN 16)	m	"	"	Chân công trình	41.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN48 (PN 6)	m	"	"	Chân công trình	25.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN48 (PN 8)	m	"	"	Chân công trình	29.600	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Ống u.PVC DN48 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	34.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN48 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	41.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN60 (PN 5)	m	"	"	Chân công trình	34.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN60 (PN 6)	m	"	"	Chân công trình	41.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN60 (PN 8)	m	"	"	Chân công trình	48.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN60 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	59.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN60 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	74.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN75 (NTC)	m	"	"	Chân công trình	40.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN75 (PN 5)	m	"	"	Chân công trình	47.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN75 (PN 6)	m	"	"	Chân công trình	53.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN75 (PN 8)	m	"	"	Chân công trình	69.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN75 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	86.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN75 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	108.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN75 (PN 16)	m	"	"	Chân công trình	130.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN75 (PN 25)	m	"	"	Chân công trình	188.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN90 (PN 4)	m	"	"	Chân công trình	56.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN90 (PN 5)	m	"	"	Chân công trình	65.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN90 (PN 6)	m	"	"	Chân công trình	76.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN90 (PN 8.0)	m	"	"	Chân công trình	99.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN90 (PN 10.0)	m	"	"	Chân công trình	123.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN90 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	153.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN90 (PN 16.0)	m	"	"	Chân công trình	185.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN110 (PN 4.0)	m	"	"	Chân công trình	84.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN110 (PN 5.0)	m	"	"	Chân công trình	97.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN110 (PN 6.0)	m	"	"	Chân công trình	111.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN110 (PN 8.0)	m	"	"	Chân công trình	156.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN110 (PN 10.0)	m	"	"	Chân công trình	186.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN110 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	230.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN110 (PN 16.0)	m	"	"	Chân công trình	279.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN125 (PN 4.0)	m	"	"	Chân công trình	103.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN125 (PN 5.0)	m	"	"	Chân công trình	121.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN125 (PN 6.0)	m	"	"	Chân công trình	143.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN125 (PN 8.0)	m	"	"	Chân công trình	181.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN125 (PN 10.0)	m	"	"	Chân công trình	229.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN125 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	280.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN125 (PN 16)	m	"	"	Chân công trình	344.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN140 (PN 4.0)	m	"	"	Chân công trình	128.500	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Ống u.PVC DN140 (PN 5.0)	m	"	"	Chân công trình	151.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN140 (PN 6)	m	"	"	Chân công trình	178.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN140 (PN 8)	m	"	"	Chân công trình	238.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN140 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	291.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN140 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	359.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN140 (PN 16)	m	"	"	Chân công trình	440.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN160 (PN 4)	m	"	"	Chân công trình	171.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN160 (PN 5)	m	"	"	Chân công trình	200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN160 (PN 6)	m	"	"	Chân công trình	230.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN160 (PN 8)	m	"	"	Chân công trình	298.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN160 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	378.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN160 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	465.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN160 (PN 16)	m	"	"	Chân công trình	572.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN180 (PN 4)	m	"	"	Chân công trình	211.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN180 (PN 5)	m	"	"	Chân công trình	245.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN180 (PN 6)	m	"	"	Chân công trình	291.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN180 (PN 8)	m	"	"	Chân công trình	372.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN180 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	476.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN180 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	590.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN200 (PN 5)	m	"	"	Chân công trình	311.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN200 (PN 6)	m	"	"	Chân công trình	362.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN200 (PN 8)	m	"	"	Chân công trình	462.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN200 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	592.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN200 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	730.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN225 (PN 4)	m	"	"	Chân công trình	316.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN225 (PN 5)	m	"	"	Chân công trình	379.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN225 (PN 6)	m	"	"	Chân công trình	450.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN225 (PN 8)	m	"	"	Chân công trình	584.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN225 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	749.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN225 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	926.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN250 (PN 4)	m	"	"	Chân công trình	414.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN250 (PN 5)	m	"	"	Chân công trình	499.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN250 (PN 6)	m	"	"	Chân công trình	582.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN250 (PN 8)	m	"	"	Chân công trình	753.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN250 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	952.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN250 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	1.179.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN280 (PN 4)	m	"	"	Chân công trình	496.800	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Ống u.PVC DN280 (PN 6)	m	"	"	Chân công trình	699.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN280 (PN 8)	m	"	"	Chân công trình	899.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN280 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	1.233.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN315 (PN 4)	m	"	"	Chân công trình	627.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN315 (PN 5)	m	"	"	Chân công trình	745.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN315 (PN 6)	m	"	"	Chân công trình	894.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN315 (PN 8)	m	"	"	Chân công trình	1.123.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN315 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	1.555.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN315 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	1.792.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN355 (PN 4)	m	"	"	Chân công trình	793.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN355 (PN 5)	m	"	"	Chân công trình	973.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN355 (PN 6)	m	"	"	Chân công trình	1.158.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN355 (PN 8)	m	"	"	Chân công trình	1.503.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN400 (PN 4)	m	"	"	Chân công trình	995.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN400 (PN 5)	m	"	"	Chân công trình	1.237.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN400 (PN 6)	m	"	"	Chân công trình	1.471.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN400 (PN 8)	m	"	"	Chân công trình	1.905.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN400 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	2.353.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN450 (PN 4)	m	"	"	Chân công trình	1.263.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN450 (PN 5)	m	"	"	Chân công trình	1.564.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN450 (PN 6)	m	"	"	Chân công trình	1.866.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN450 (PN 8)	m	"	"	Chân công trình	2.410.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN500 (PN 4)	m	"	"	Chân công trình	1.656.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống u.PVC DN500 (PN 5)	m	"	"	Chân công trình	1.975.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR						
		Ống PPR D25 PN10	m	"	"	Chân công trình	49.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D32 PN10	m	"	"	Chân công trình	64.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D40 PN10	m	"	"	Chân công trình	86.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D50 PN10	m	"	"	Chân công trình	126.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D63 PN10	m	"	"	Chân công trình	200.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D75 PN10	m	"	"	Chân công trình	279.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D90 PN10	m	"	"	Chân công trình	407.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D110 PN10	m	"	"	Chân công trình	651.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D125 PN10	m	"	"	Chân công trình	807.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D140 PN10	m	"	"	Chân công trình	996.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D160 PN10	m	"	"	Chân công trình	1.359.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D180 PN10	m	"	"	Chân công trình	2.142.300	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Ống PPR D200 PN10	m	"	"	Chân công trình	2.599.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D25 PN20	m	"	"	Chân công trình	60.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D32 PN20	m	"	"	Chân công trình	88.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D40 PN20	m	"	"	Chân công trình	137.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D50 PN20	m	"	"	Chân công trình	213.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D63 PN20	m	"	"	Chân công trình	336.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D75 PN20	m	"	"	Chân công trình	465.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D90 PN20	m	"	"	Chân công trình	695.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D110 PN20	m	"	"	Chân công trình	979.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D125 PN20	m	"	"	Chân công trình	1.318.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D140 PN20	m	"	"	Chân công trình	1.674.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D160 PN20	m	"	"	Chân công trình	2.226.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D180 PN20	m	"	"	Chân công trình	3.500.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D200 PN20	m	"	"	Chân công trình	4.310.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE gân sóng 2 lớp						
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 4	m	"	"	Chân công trình	136.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 4	m	"	"	Chân công trình	244.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 4	m	"	"	Chân công trình	375.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 4	m	"	"	Chân công trình	504.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 4	m	"	"	Chân công trình	852.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 500 SN 4	m	"	"	Chân công trình	1.289.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 4	m	"	"	Chân công trình	1.765.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 8	m	"	"	Chân công trình	158.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 8	m	"	"	Chân công trình	283.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 8	m	"	"	Chân công trình	434.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 8	m	"	"	Chân công trình	582.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 8	m	"	"	Chân công trình	985.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 500 SN 8	m	"	"	Chân công trình	1.405.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 8	m	"	"	Chân công trình	2.619.800	Tỉnh Hưng Yên
64	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước PN10-PE100-DN90	m	QCVN 16:2023/BXD	Công ty TNHH Đầu tư thương mại Huy Bảo	Chân công trình	99.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước PN10-PE100-DN110	m	"	"	Chân công trình	151.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước PN10-PE100-DN160	m	"	"	Chân công trình	312.900	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước PN10-PE100-DN200	m	"	"	Chân công trình	493.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước PN10-PE100-DN250	m	"	"	Chân công trình	751.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước PN10-PE100-DN315	m	"	"	Chân công trình	1.192.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE xoắn dùng cho tuyến cáp ngầm DN32	m	"	"	Chân công trình	15.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE xoắn dùng cho tuyến cáp ngầm DN40	m	"	"	Chân công trình	21.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE xoắn dùng cho tuyến cáp ngầm DN50	m	"	"	Chân công trình	29.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE xoắn dùng cho tuyến cáp ngầm DN95	m	"	"	Chân công trình	65.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE xoắn dùng cho tuyến cáp ngầm DN125	m	"	"	Chân công trình	121.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE xoắn dùng cho tuyến cáp ngầm DN150	m	"	"	Chân công trình	165.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE xoắn dùng cho tuyến cáp ngầm DN200	m	"	"	Chân công trình	290.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa gân xoắn 2 lớp HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất SN8-Ø200	m	TCVN 11821-3:2017	"	Chân công trình	238.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa gân xoắn 2 lớp HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất SN8-Ø300	m	"	"	Chân công trình	498.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa gân xoắn 2 lớp HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất SN8-Ø400	m	"	"	Chân công trình	838.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa gân xoắn 2 lớp HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất SN8-Ø500	m	"	"	Chân công trình	1.138.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa gân xoắn 2 lớp HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất SN8-Ø600	m	"	"	Chân công trình	2.220.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Ống nhựa gân xoắn 2 lớp HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất SN8-Ø800	m	"	"	Chân công trình	4.200.000	Tỉnh Hưng Yên
65	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (30w - 45w) DIM. Chống sét 10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	Công ty CP Slighting Việt Nam	Chưa bao gồm phí vận chuyển	5.050.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn LED SL22 (50w - 80w) DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	6.350.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn LED SL22 (85w - 100w) DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	6.850.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn LED SL22 (105w - 130w) DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	7.350.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn LED SL22 (135w - 150w) DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	7.890.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn LED SL22 (155w - 180w) DIM. Chống sét	Bộ	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	8.350.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn LED SL22 (185w - 200w) DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	8.600.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn LED Sao La SL10(30w-40w) DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	4.950.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn LED Sao La SL10(50w-80w) DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	5.950.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn LED Sao La SL10(85w-120w) DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	6.450.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn LED Sao La SL10(125w-160w) DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	7.450.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn LED Sao La SL10(165w-200w) DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	7.950.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn LED Katrina SL15 (30w-45w). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	5.250.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Đèn LED Katrina SL15 (50w-80w). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	6.500.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn LED Katrina SL15 (85w-100w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	7.150.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn LED Katrina SL15 (105w-130w). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	7.653.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn LED Katrina SL15 (135w-150w). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	8.150.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn LED Katrina SL15 (155w-180w). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	8.600.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn LED Katrina SL15 (185w-200w). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	8.800.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn LED Tembin SL7- 80W. DIM	Bộ	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	6.820.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn LED Tembin SL7- 100W. DIM	Bộ	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	7.350.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn LED Tembin SL7- 120W. DIM	Bộ	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	7.950.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn LED Tembin SL7- 150W. DIM	Bộ	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	8.340.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn pha LED SLI-FL9 (50w-90w)	Bộ	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	6.220.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)	Bộ	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	7.298.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn pha LED SLI-FL9 (140w-180w)	Bộ	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	7.600.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w)	Bộ	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	10.250.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn pha LED SLI-FL9 (235w- 280w)	Bộ	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	12.150.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn pha LED SLI-FL9 (285w-360w)	Bộ	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	13.500.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn pha LED SLI-FL9 (365w-400w)	Bộ	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	14.120.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Đèn pha LED SLI-FL9 (405w-450w)	Bộ	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	15.050.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Đèn pha LED SLI-FL9 (455w-520w)	Bộ	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	16.500.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001: 2015	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	2.950.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Cột	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	3.468.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Cột	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	4.537.200	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	5.472.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	5.773.200	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Cột	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	6.073.200	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	Cột	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	6.522.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	Cột	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	3.580.632	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	Cột	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	3.870.967	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	Cột	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	4.271.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	Cột	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	4.797.419	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78- 4mm	Cột	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	5.438.710	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	Cột	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	6.606.451	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	Cột	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	7.522.580	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm	Cần	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	1.280.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cần	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	1.536.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cần đèn cánh buồm CD15	Cần	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	3.850.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m	Cần	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	1.820.400	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vưon 1,5m	Cần	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	1.914.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cần cánh buồm CK15	Cần	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	4.320.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cột đa giác 14m-130-5mm	Cột	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	19.129.806	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cột đa giác 17m-150-5mm	Cột	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	27.125.549	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cột đa giác 20m-180-5mm	Cột	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	39.840.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Lọng dùng cho cột đa giác bắt đèn pha	Bộ	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	3.845.262	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m	Cột	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	8.950.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cột đế gang thân nhôm, C06 cao 3,2m	Cột	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	4.874.706	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cột đế gang thân gang, nhôm C07 cao 3,2m;	Cột	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	5.450.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cột đế gang thân nhôm C08 cao 3,4m	Cột	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	6.339.250	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Cột	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	6.546.480	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cột đế gang C10 (Sư tử) cao 3,95m	Cột	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	9.450.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Cái	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	1.423.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Chùm CH08-4	Cái	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	1.670.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Chùm CH09-1	Cái	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	1.685.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Chùm CH09-2	Cái	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	2.866.380	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Chùm CH11-4	Cái	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	2.350.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Chùm CH12-4	Cái	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	1.930.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cầu trang trí SV3-D400	Cái	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	720.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	920.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		KM cột M16x340x340x500	Bộ	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	570.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		KM cột M16x260x260x500	Bộ	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	550.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		KM cột M16x240x240x500	Bộ	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	530.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		KM cột M24x300x300x675	Bộ	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	830.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		KM cột M24x300x300x750	Bộ	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	870.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		KM cột đa giác M24x1350x8	Bộ	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	4.385.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		KM cột đa giác M24x1350x12	Bộ	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	5.885.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		KM cột đa giác M30x1750x20	Bộ	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	15.260.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	17.280.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ	"	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	16.310.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
		Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	Bộ	ISO 9001:2015 QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/BTTTT	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	2.950.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh.	Tủ	ISO 9001:2015 QCVN 73:2013/BTTTT	"	Chưa bao gồm phí vận chuyển	62.500.000	Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội
66	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050		TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018	Công ty Cổ phần Tập đoàn CITISYS	Chân công trình		Tỉnh Hưng Yên
		Đèn đường Led SL630: 50-70W	Bộ	"	"	Chân công trình	8.350.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn đường Led SL630: 80W	Bộ	"	"	Chân công trình	9.550.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn đường Led SL630: 100W	Bộ	"	"	Chân công trình	11.300.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn đường Led SL630: 120W	Bộ	"	"	Chân công trình	12.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn đường Led SL630: 150W	Bộ	"	"	Chân công trình	12.900.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn đường Led SL630: 180W	Bộ	"	"	Chân công trình	13.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn đường Led SL630: 200W	Bộ	"	"	Chân công trình	14.600.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050		TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018				
		Đèn đường Led SL616: 50-70W	Bộ	"	"	Chân công trình	7.900.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn đường Led SL616: 80-90W	Bộ	"	"	Chân công trình	8.300.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn đường Led SL616: 100W	Bộ	"	"	Chân công trình	8.950.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn đường Led SL616: 120W	Bộ	"	"	Chân công trình	9.800.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Đèn đường Led SL616: 150W	Bộ	"	"	Chân công trình	10.400.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn đường Led SL616: 180W	Bộ	"	"	Chân công trình	11.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn đường Led SL616: 200W	Bộ	"	"	Chân công trình	12.400.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050		TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018				
		Đèn đường Led SL601-50W-60W	Bộ	"	"	Chân công trình	6.950.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn đường Led SL601-80W	Bộ	"	"	Chân công trình	7.550.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn đường Led SL601-100W	Bộ	"	"	Chân công trình	8.400.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn đường Led SL601-120W	Bộ	"	"	Chân công trình	10.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn đường Led SL601-150W	Bộ	"	"	Chân công trình	10.600.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn đường Led SL601-180W	Bộ	"	"	Chân công trình	10.900.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn đường Led SL601-200W	Bộ	"	"	Chân công trình	11.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050		TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				
		Đèn đường SL602-50W-60W	Bộ	"	"	Chân công trình	5.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn đường SL602-70W	Bộ	"	"	Chân công trình	5.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn đường SL602-80W	Bộ	"	"	Chân công trình	6.150.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn đường SL602-90W	Bộ	"	"	Chân công trình	6.450.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn đường SL602-100W	Bộ	"	"	Chân công trình	6.900.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn đường SL602-120W	Bộ	"	"	Chân công trình	7.300.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn đường SL602-150W	Bộ	"	"	Chân công trình	7.600.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ Đèn Pha LED sử dụng chip SMD Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050		TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				
		Đèn Pha Led FL702-200W	Bộ	"	"	Chân công trình	5.500.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Đèn Pha Led FL702-250W	Bộ	"	"	Chân công trình	6.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn Pha Led FL702-300W	Bộ	"	"	Chân công trình	6.900.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn Pha Led FL702-350W	Bộ	"	"	Chân công trình	7.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn Pha Led FL702-400W	Bộ	"	"	Chân công trình	8.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn Pha Led FL702-450W	Bộ	"	"	Chân công trình	9.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn Pha Led FL702-500W	Bộ	"	"	Chân công trình	9.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 (50A, 75A, 100A), có ngăn công tơ	Tủ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	"	Chân công trình	17.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 (50A, 75A, 100A), không ngăn công tơ	Tủ	"	"	Chân công trình	16.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 50A-100A	Tủ	"	"	Chân công trình	55.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU)	Bộ	"	"	Chân công trình	2.600.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ổ cắm NEMA 7 Bin, >= IP66	Bộ	"	"	Chân công trình	380.000	Tỉnh Hưng Yên
67	Vật tư ngành điện	Đèn ba màu tròn 3xD300: Điện áp 12-24VDC; công suất tiêu thụ 6,76W; góc quan sát 30o; chiều dài bước sóng 508,7-625,8 nm; Hệ số công suất PF >0,95; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65.	bộ	TCVN 7722-1:2017	Công ty CP Xây dựng và Thiết bị Thủ đô	Chân công trình	17.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn ba màu mũi tên 3xD300: Điện áp 12-24VDC; công suất tiêu thụ 3,02W; góc quan sát 30o; chiều dài bước sóng 505,3-625,3nm; Hệ số công suất PF >0,95; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65.	bộ	"	"	Chân công trình	15.900.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn người đi bộ D300: Điện áp 12-24VDC; công suất tiêu thụ 2,5W; góc quan sát 30o; chiều dài bước sóng 504,3-625,3nm; Hệ số công suất PF >0,95; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65.	bộ	"	"	Chân công trình	9.280.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Đèn đếm lùi 2 màu xanh, đỏ D400: Điện áp 12-24VDC; công suất tiêu thụ 10,9W; góc quan sát 30o; chiều dài bước sóng 509,2-625,5nm; Hệ số công suất PF >0,95; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65.	bộ	"	"	Chân công trình	15.700.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn đếm lùi 2 màu xanh, đỏ D300: Điện áp 12-24VDC; công suất tiêu thụ 9,44W; góc quan sát 30o; chiều dài bước sóng 506,8-625,5nm; Hệ số công suất PF >0,95; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65.	bộ	"	"	Chân công trình	12.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn mũi tên 1xD300: Điện áp 12-24VDC; công suất tiêu thụ 3,02W; góc quan sát 30o; chiều dài bước sóng 505,3-625,3nm; Hệ số công suất PF >0,95; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65.	bộ	"	"	Chân công trình	6.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn chớp vàng 1xD300: Điện áp 12-24VDC; công suất tiêu thụ 6,76W; góc quan sát 30o; chiều dài bước sóng 590,4nm; Hệ số công suất PF >0,95; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65.	bộ	"	"	Chân công trình	6.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn chú ý quan sát KT1200x350x40mm: Điện áp 12-24VDC; công suất tiêu thụ 5,6W; góc quan sát 30o; chiều dài bước sóng 595nm; Hệ số công suất PF >0,95; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; vỏ đèn thép sơn tĩnh điện.	bộ	"	"	Chân công trình	15.460.000	Tỉnh Hưng Yên
		Modul đèn tín hiệu giao thông tròn (xanh hoặc vàng hoặc đỏ) 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia.	bộ	"	"	Chân công trình	3.500.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Modul đèn tín hiệu giao thông mũi tên (xanh hoặc vàng hoặc đỏ) 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia	bộ	"	"	Chân công trình	3.250.000	Tỉnh Hưng Yên
		Modul đèn tín hiệu giao thông đi bộ 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia	bộ	"	"	Chân công trình	5.640.000	Tỉnh Hưng Yên
		Modul đèn tín hiệu giao thông đếm lùi 2 màu xanh, đỏ 1xD400: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia	bộ	"	"	Chân công trình	7.850.000	Tỉnh Hưng Yên
		Modul đèn tín hiệu giao thông đếm lùi 2 màu xanh, đỏ 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia	bộ	"	"	Chân công trình	6.400.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn pha LED, công suất 400W; điện áp 220V-50Hz; Chỉ số hoàn màu CRI Ra>70; Hệ số công suất PF >0,95; Cấp bảo vệ IP67; chip LED Citizen, tuổi thọ>50.000h giờ; Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; chóa đèn phân xạ bằng nhôm; mặt kính cường lực chịu nhiệt độ cao. Đèn tích hợp chế độ DIM thông minh 5 công suất tiết kiệm điện năng, thiết lập thông số bằng phần mềm Smart Timer Dimming Program	chiếc	"	"	Chân công trình	16.300.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn pha LED, công suất 200W; điện áp 220V-50Hz; Chỉ số hoàn màu CRI Ra>70; Hệ số công suất PF >0,95; Cấp bảo vệ IP67; chip LED Citizen, tuổi thọ>50.000h giờ; Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; chóa đèn phân xạ bằng nhôm; mặt kính cường lực chịu nhiệt độ cao. Đèn tích hợp chế độ DIM thông minh 5 công suất tiết kiệm điện năng, thiết lập thông số bằng phần mềm Smart Timer Dimming Program	chiếc	"	"	Chân công trình	12.600.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Đèn chiếu sáng LED, công suất 185W; điện áp 220V-50Hz; Chỉ số hoàn màu CRI Ra>70; Hệ số công suất PF >0,95; Cấp bảo vệ IP66; chip LED Citizen, tuổi thọ>50.000h giờ; Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; chóa đèn phản xạ bằng nhôm; mặt kính cường lực chịu nhiệt độ cao. Đèn tích hợp chế độ DIM thông minh 5 công suất tiết kiệm điện năng, thiết lập thông số bằng phần mềm Smart Timer Dimming Program	chiếc	"	"	Chân công trình	11.700.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn chiếu sáng LED, công suất 150W; điện áp 220V-50Hz; Chỉ số hoàn màu CRI Ra>70; Hệ số công suất PF >0,95; Cấp bảo vệ IP66; chip LED Citizen, tuổi thọ>50.000h giờ; Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; chóa đèn phản xạ bằng nhôm; mặt kính cường lực chịu nhiệt độ cao. Đèn tích hợp chế độ DIM thông minh 5 công suất tiết kiệm điện năng, thiết lập thông số bằng phần mềm Smart Timer Dimming Program	chiếc	"	"	Chân công trình	10.600.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn chiếu sáng LED, công suất 100W; điện áp 220V-50Hz; Chỉ số hoàn màu CRI Ra>70; Hệ số công suất PF >0,95; Cấp bảo vệ IP66; chip LED Citizen, tuổi thọ>50.000h giờ; Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; chóa đèn phản xạ bằng nhôm; mặt kính cường lực chịu nhiệt độ cao. Đèn tích hợp chế độ DIM thông minh 5 công suất tiết kiệm điện năng, thiết lập thông số bằng phần mềm Smart Timer Dimming Program	chiếc	"	"	Chân công trình	5.575.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông thông minh 3 pha 12 nhóm tín hiệu + bộ lưu điện UPS: Cho phép cài đặt thay đổi thông số theo mode điều khiển đặt sẵn (≥ 10 mode); cấu hình CPU ARM dòng STM32: bộ nhớ Flash 512KB, bộ nhớ RAM 256KB, tần số xung nhịp 100MHz cho phép xử lý 125 lệnh trong 1 giây, có tích hợp thời gian thực; màn hình HMI 7 inch, bộ nhớ Flash 128MB. Kết nối với máy tính, thiết bị di động qua mạng viễn thông GPRS/4G để điều khiển và cài đặt tham số pha chu kỳ đèn; có khả năng kết nối trung tâm điều khiển; kết nối thiết bị ngoại vi qua cổng RS232/RS485. Bộ điều khiển giao tiếp với mạch công suất ngoài qua giao tiếp RS485; linh kiện nhập khẩu ST Micro Electronics (Mỹ); độ bền điện áp 2000V/1min; độ bền va đập 0,7J; số lượng ngõ ra ≥ 32 ; bộ nguồn đầu vào 220VAC/5A, đầu ra 24VDC/20A; có chế độ backup dữ liệu, tự động chuyển sang chế độ hoạt động accu khi mất điện lưới; chống sét lan truyền Imax 40Ka	tủ	TCVN 7994-1:2009	"	Chân công trình	145.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông thông minh 3 pha 5 nhóm tín hiệu: cho phép cài đặt thay đổi thông số cho từng khoảng thời gian trong ngày, từng ngày trong tuần (tối thiểu 10 khoảng thời gian khác nhau trong ngày và 07 ngày trong tuần), cấu hình CPU ARM dòng STM32: bộ nhớ Flash 512KB, bộ nhớ RAM 256KB, tần số xung nhịp 100MHz cho phép xử lý 125 lệnh trong 1 giây, có tích hợp thời gian thực; màn hình HMI 7 inch, bộ nhớ Flash 128MB. Bộ điều khiển giao tiếp với mạch công suất ngoài qua giao tiếp RS485; độ bền điện áp 2000V/1min; độ bền va đập 0,7J; số lượng ngõ ra ≥ 22 ; bộ nguồn đầu vào 220VAC/4A; đầu ra 24VDC/14,6A; có chế độ backup dữ liệu; chống sét lan truyền Imax 40Ka	tủ	TCVN 7994-1:2009	"	Chân công trình	70.000.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		CPU điều khiển tín hiệu giao thông: Màn hình LCD 16 ký tự x 2 dòng, vỏ nhựa ABS kích thước 17.8x10x7.7cm, 8 phím bấm mềm chức năng gắn trên hộp điều khiển; Mạch điều khiển: Bộ xử lý 32 bit dòng STM32; Bộ nhớ Flash 512KB; Bộ nhớ RAM 128KB; Tốc độ xử lý lên đến 172Mhz; Mạch công suất: 16 ngõ vào, 22 ngõ ra 3A, mỗi ngõ ra có thể lập trình điều khiển đóng mở; Tích hợp bộ đếm thời gian thực.	bộ	"	"	Chân công trình	40.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh 50A 3P; kích thước 920x570x340mm tôn dày 1,2mm sơn tĩnh điện, thiết bị gồm: Màn hình LCD, 01 ổ áp 0,6kVA, 01 MCCB 3P 50A, 06 MCB 1P 32A, 02 Contactor 3P 50A, 01 chống sét khối lan truyền Imax 40Ka, đèn đui xoáy 220V/40W, công tắc 5A, ổ cắm, 02 rơ le thời gian 24h (có nguồn nuôi), cầu đấu, phụ kiện đồng bộ; Kết nối với máy tính, thiết bị di động qua mạng viễn thông GPRS/4G để điều khiển và cài đặt thông số chiếu sáng	tủ	"	"	Chân công trình	38.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tủ điều khiển chiếu sáng tự động 100A kích thước 920x570x340mm tôn dày 1,2mm sơn tĩnh điện, thiết bị gồm: 01 ổ áp 0,6kVA, 01 MCCB 3P 100A, 06 MCB 1P 63A, 02 Contactor 3P 100A, 01 chống sét khối lan truyền Imax 40Ka, đèn đui xoáy 220V/40W, công tắc 5A, ổ cắm, rơ le thời gian 24h (có nguồn nuôi), cầu đấu, phụ kiện đồng bộ	tủ	"	"	Chân công trình	23.500.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Tủ điều khiển chiếu sáng tự động 50A kích thước 920x570x340mm tôn dày 1,2mm sơn tĩnh điện, thiết bị gồm: 01 ổ áp 0,6kVA, 01 MCCB 3P 50A, 06 MCB 1P 32A, 02 Contactor 3P 50A, 01 chống sét khối lan truyền Imax 40Ka, đèn đuôi xoáy 220V/40W, công tắc 5A, ổ cắm, rơ le thời gian 24h (có nguồn nuôi), cầu đấu, phụ kiện đồng bộ	tủ	"	"	Chân công trình	20.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tủ điều khiển chiếu sáng tự động 63A kích thước 920x570x340mm tôn dày 1,2mm sơn tĩnh điện màu ghi, thiết bị gồm: 01 MCB 1P 63A; 03 MCB 1P 16A, 01 Contactor 1P 32A; 01 chống sét lan truyền Imax 40Ka; đèn đuôi xoáy 220V/40W, công tắc 5A, ổ cắm, rơ le thời gian 24h (có nguồn nuôi), cầu đấu, phụ kiện đồng bộ	tủ	"	"	Chân công trình	17.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tủ điều khiển chớp vàng 8 kênh 30A, KT 500x300x200mm vật liệu thép sơn tĩnh điện dày 1,2mm, thiết bị gồm thiết bị chính: bộ điều khiển sạc 30A, bộ điều khiển nháy 30A, mạch điều chỉnh điện áp 5A, Aptomat 6A,Ắc quy 12V/30Ah, phụ kiện đồng bộ	tủ	"	"	Chân công trình	5.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tay bắt đèn, nhôm đúc sơn tĩnh điện	cái	TC ASTM D4138-94	"	Chân công trình	135.000	Tỉnh Hưng Yên
		Giá bắt đèn, thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	TC ASTM A123/A123M-17			350.000	
		Bảng phíp 200x80mm, cầu đấu 12P-60A	cái	"			300.000	
		Bảng phíp 250x100mm, cầu đấu 4P-60A, Attomat MCB 1P, 6A-230V	cái	"	"	Chân công trình	350.000	Tỉnh Hưng Yên
68	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 804: Chip Led SMD, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	Công ty CP Điện và Chiếu sáng Phú Thắng			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Đèn LED STAR 804 công suất 100W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	6.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 804 công suất 150W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	7.690.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 705: Chip Led SMD/Module, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)				
		Đèn LED STAR 705 công suất 50/60W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	5.450.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 705 công suất 80/100W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	6.150.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 705 công suất 120W/150W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	7.220.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 838: Chip Led COB, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)				
		Đèn LED STAR 838 công suất 80W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	7.650.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 838 công suất 150W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	9.890.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 841: Chip Led COB/Module, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)				
		Đèn LED STAR 841 công suất 100W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	5.710.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 841 công suất 125W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	6.650.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 841 công suất 150W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	7.020.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 847: Chip Led COB, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)				
		Đèn LED STAR 847 công suất 50/60W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	2.150.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 847 công suất 80/100W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	3.510.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 847 công suất 120/150W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	4.250.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 777: Chip Led SMD, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)				
		Đèn LED STAR 777 công suất 100W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	5.652.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 777 công suất 125W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	6.325.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 777 công suất 150W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	7.460.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 877: Chip Led COB/Module, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)				
		Đèn LED STAR 877 công suất 75W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	5.110.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 877 công suất 100W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	5.520.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 877 công suất 125W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	6.230.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 877 công suất 150W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	6.860.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 999: Chip Led COB, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)				
		Đèn LED STAR 999 công suất 75W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	5.310.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 999 công suất 100W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	5.960.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 999 công suất 125W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	6.490.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 820: Chip Led SMD, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)				
		Đèn LED STAR 820 công suất 75W-DIM	Bộ	"		Chân công trình	4.480.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 820 công suất 100W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	5.120.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 820 công suất 120W-DIM	Bộ			Chân công trình	5.950.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 820 công suất 150W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	6.560.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 810: Chip Led Module, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)				
		Đèn LED STAR 810 công suất 50W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	5.550.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 810 công suất 75W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	6.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 810 công suất 100W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	6.120.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED STAR 810 công suất 120W-DIM	Bộ	"	"		6.550.000	
		Đèn LED STAR 810 công suất 150W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	7.560.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Đèn LED chiếu sáng đường phố CIRCLE: Chip Led SMD, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)				
		Đèn LED CIRCLE công suất 50W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	4.650.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED CIRCLE công suất 75W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	5.550.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED CIRCLE công suất 100W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	5.750.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED CIRCLE công suất 125W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	6.050.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED CIRCLE công suất 150W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	6.850.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED chiếu sáng đường phố NEPTUNE: Chip Led Philips SMD, Drive Philips DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang $\geq 135\text{Lm/W}$, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)				
		Đèn LED NEPTUNE công suất 40/50/60W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	5.116.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED NEPTUNE công suất 70/80W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	5.350.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED NEPTUNE công suất 90/100W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	6.290.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED NEPTUNE công suất 120/125W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	6.670.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED NEPTUNE công suất 135/150W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	6.975.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED NEPTUNE công suất 160/180W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	7.160.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Đèn LED chiếu sáng đường phố TRIANGLE: Chip Led Philips SMD, Drive Philips DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang $\geq 135\text{Lm/W}$, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)				
		Đèn LED TRIANGLE công suất 40/50/60W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	6.110.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED TRIANGLE công suất 70/80W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	6.356.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED TRIANGLE công suất 90/100W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	6.825.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED TRIANGLE công suất 120/125W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	7.297.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED TRIANGLE công suất 135/150W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	7.435.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED TRIANGLE công suất 180/200W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	8.950.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED TRIANGLE công suất 220/250W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	9.850.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED chiếu sáng đường phố DOLPHINTAIL: Chip Led Philips SMD, Drive Philips DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang $\geq 135\text{Lm/W}$, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)				
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 40/50/60W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	6.705.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 70/80W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	7.060.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 90/100W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	7.330.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 120/125W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	7.515.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 135/150W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	7.658.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 180/200W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	9.220.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 220/250W-DIM	Bộ	"	"	Chân công trình	10.150.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED Năng lượng mặt trời - PT.Solar.01: Đèn Led chiếu sáng; Pin lưu trữ 12,8V/40-80AH; Tấm pin NLMT đơn tinh thể công suất 100-200W; Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)				
		Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.01 - 50W	Bộ	"	"	Chân công trình	7.700.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.01 - 60W	Bộ	"	"	Chân công trình	9.560.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.01 - 70W	Bộ	"	"	Chân công trình	11.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.01 - 100W	Bộ	"	"	Chân công trình	13.360.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.01 - 120W	Bộ	"	"	Chân công trình	15.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED Năng lượng mặt trời - PT.Solar.02: Đèn Led chiếu sáng; Pin lưu trữ 24,6V/40-80AH; Tấm pin NLMT đơn tinh thể công suất 100-200W; Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)				
		Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.02 - 60W	Bộ	"	"	Chân công trình	11.700.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.02 - 70W	Bộ	"	"	Chân công trình	13.550.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.02 - 100W	Bộ	"	"	Chân công trình	15.960.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.02 - 120W	Bộ	"	"	Chân công trình	18.024.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.02 - 150W	Bộ	"	"	Chân công trình	20.930.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép liên căn đơn mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng		TCCS 01:2020/PT (XN.003.21)				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm.	Cột	"	"	Chân công trình	3.035.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm.	Cột	"	"	Chân công trình	3.370.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3.5mm.	Cột	"	"	Chân công trình	3.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm.	Cột	"	"	Chân công trình	3.769.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3.5mm.	Cột	"	"	Chân công trình	4.168.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3.5mm.	Cột	"	"	Chân công trình	4.599.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm.	Cột	"	"	Chân công trình	5.008.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3.5mm.	Cột	"	"	Chân công trình	4.998.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm.	Cột	"	"	Chân công trình	5.376.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm.	Cột	"	"	Chân công trình	5.772.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng - Phủ Trắng	Bộ	TCCS 01:2020/PT (XN.003.21)				
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 5m D78-3mm.	Cột	"	"	Chân công trình	2.325.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3mm.	Cột	"	"	Chân công trình	2.610.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3.5mm.	Cột	"	"	Chân công trình	3.110.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3mm.	Cột	"	"	Chân công trình	3.230.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3.5mm.	Cột	"	"	Chân công trình	3.620.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3mm.	Cột	"	"	Chân công trình	3.550.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3.5mm.	Cột	"	"	Chân công trình	4.050.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3.5mm.	Cột	"	"	Chân công trình	4.550.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-4mm.	Cột	"	"	Chân công trình	5.050.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-4mm.	Cột	"	"	Chân công trình	5.608.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 11m D78-4mm.	Cột	"	"	Chân công trình	6.349.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng		TCCS 01:2020/PT (XN.003.21)				
		Cần đèn đơn PT01-D; PT03-D; PT04-D; PT05-D; PT6-D cao 2m, vưon 1,5m	Cái	"	"	Chân công trình	1.735.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cần đèn đôi PT01-K; PT02-K; PT03-K; PT04-K; PT05-K; PT06- K cao 2m, vưon 1,5m	Cái	"	"	Chân công trình	2.048.000	Tỉnh Hưng Yên
		Giá đỡ đơn tấm pin năng lượng mặt trời	Cái	"	"	Chân công trình	900.000	Tỉnh Hưng Yên
		Giá đỡ đôi tấm pin năng lượng mặt trời	Cái	"	"	Chân công trình	1.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Dây đôi mềm nhiều sợi - loại dệt Cu/PVC/PVC 300/500 V - Phú Thắng	m	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN				
		Cu/PVC/PVC 2x1,5 mm2	m	"	"	Chân công trình	17.061	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/PVC/PVC 2x2.5 mm2	m	"	"	Chân công trình	27.711	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/PVC/PVC 3x1.5 mm2	m	"	"	Chân công trình	24.683	Tỉnh Hưng Yên
		Cu/PVC/PVC 3x2.5 mm2	m	"	"	Chân công trình	43.653	Tỉnh Hưng Yên
		Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi, 0,6/1kV - DSTA - Phú Thắng		QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN				
		DSTA 3 x 10 + 1 x 6	m	"	"	Chân công trình	205.355	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3 x 16 + 1 x 10	m	"	"	Chân công trình	315.101	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3 x 25 + 1 x 16	m	"	"	Chân công trình	480.170	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		DSTA 3 x 35 + 1 x 16	m	"	"	Chân công trình	625.213	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3 x 35 + 1 x 25	m	"	"	Chân công trình	672.812	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3 x 50 + 1 x 25	m	"	"	Chân công trình	865.317	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3 x 50 + 1 x 35	m	"	"	Chân công trình	915.462	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3 x 70 + 1 x 35	m	"	"	Chân công trình	1.238.392	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3 x 70 + 1 x 50	m	"	"	Chân công trình	1.302.802	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3 x 95 + 1 x 50	m	"	"	Chân công trình	1.684.190	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3 x 95 + 1 x 70	m	"	"	Chân công trình	1.786.878	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3 x 120 + 1 x 70	m	"	"	Chân công trình	2.153.720	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3 x 120+ 1 x 95	m	"	"	Chân công trình	2.285.743	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3 x 150 + 1 x 95	m	"	"	Chân công trình	2.719.274	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3 x 150 + 1 x 120	m	"	"	Chân công trình	2.840.319	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3 x 185 + 1 x 95	m	"	"	Chân công trình	3.260.689	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3 x 185 + 1 x 120	m	"	"	Chân công trình	3.384.974	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3 x 185 + 1 x 150	m	"	"	Chân công trình	3.528.493	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3 x 240 + 1 x 120	m	"	"	Chân công trình	4.251.345	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3 x 240 + 1 x 150	m	"	"	Chân công trình	4.395.994	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 3 x 240 + 1 x 185	m	"	"	Chân công trình	4.575.838	Tỉnh Hưng Yên
		Cáp ngầm hạ thế 4 lõi, 0,6/1kV - DSTA - Phú Thẳng		QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN				
		DSTA 4x6 mm2	m	"	"	Chân công trình	144.804	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x10 mm2	m	"	"	Chân công trình	226.041	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x16 mm2	m	"	"	Chân công trình	344.937	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x25 mm2	m	"	"	Chân công trình	526.880	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x35 mm2	m	"	"	Chân công trình	721.118	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x50 mm2	m	"	"	Chân công trình	979.447	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x70 mm2	m	"	"	Chân công trình	1.406.752	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x95 mm2	m	"	"	Chân công trình	1.918.214	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x120 mm2	m	"	"	Chân công trình	2.406.454	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x150 mm2	m	"	"	Chân công trình	2.984.017	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x185 mm2	m	"	"	Chân công trình	3.708.035	Tỉnh Hưng Yên
		DSTA 4x240 mm2	m	"	"	Chân công trình	4.865.709	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
69	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố			Công ty Cổ phần năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia			
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA 60W	Bộ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015, TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	"	Chân công trình	6.820.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA 80W	"	"	"	Chân công trình	6.950.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA 100W	"	"	"	Chân công trình	6.270.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA 120W	"	"	"	Chân công trình	7.690.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA - 150W	"	"	"	Chân công trình	8.300.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA - 180W	"	"	"	Chân công trình	9.950.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA - 200W	"	"	"	Chân công trình	10.150.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX 60W	"	"	"	Chân công trình	8.250.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX 80W	"	"	"	Chân công trình	8.900.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX 100W	"	"	"	Chân công trình	9.450.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX 120W	"	"	"	Chân công trình	10.055.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX 150W	"	"	"	Chân công trình	11.300.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX 180W	"	"	"	Chân công trình	12.680.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX 200W	"	"	"	Chân công trình	13.765.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH CONI-LUX – LCU – 80W	"	"	"	Chân công trình	8.990.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH CONI-LUX – LCU – 100W	"	"	"	Chân công trình	10.010.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH CONI-LUX – LCU – 120W	"	"	"	Chân công trình	10.550.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH CONI-LUX – LCU – 150W	"	"	"	Chân công trình	10.990.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH CONI-LUX – LCU – 180W	"	"	"	Chân công trình	11.760.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH CONI-LUX – LCU – 200W	"	"	"	Chân công trình	12.130.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO -50W	"	"	"	Chân công trình	4.945.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO -60W	"	"	"	Chân công trình	6.590.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO -80W	"	"	"	Chân công trình	6.930.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO -100W	"	"	"	Chân công trình	7.210.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO -120W	"	"	"	Chân công trình	7.890.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO -150W	"	"	"	Chân công trình	8.450.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO -180W	"	"	"	Chân công trình	9.360.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH ECO- LCU - 100W	"	"	"	Chân công trình	9.255.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH ECO- LCU - 120W	"	"	"	Chân công trình	9.810.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH ECO- LCU - 150W	"	"	"	Chân công trình	10.530.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH ECO- LCU - 180W	"	"	"	Chân công trình	11.780.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA-50W	"	"	"	Chân công trình	5.280.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA-60W	"	"	"	Chân công trình	5.945.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA-80W	"	"	"	Chân công trình	6.390.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA-100W	"	"	"	Chân công trình	7.100.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA-120W	"	"	"	Chân công trình	7.750.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA-150W	"	"	"	Chân công trình	8.220.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA-180W	"	"	"	Chân công trình	8.990.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH RAVA- LCU - 80W	"	"	"	Chân công trình	7.890.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH RAVA- LCU - 100W	"	"	"	Chân công trình	8.150.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH RAVA- LCU - 120W	"	"	"	Chân công trình	8.960.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH RAVA- LCU - 150W	"	"	"	Chân công trình	9.430.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH RAVA- LCU - 180W	"	"	"	Chân công trình	10.270.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI - 50W	"	"	"	Chân công trình	4.250.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI - 60W	"	"	"	Chân công trình	4.690.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI - 80W	"	"	"	Chân công trình	5.150.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI - 100W	"	"	"	Chân công trình	5.475.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI - 120W	"	"	"	Chân công trình	6.040.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI - 150W	"	"	"	Chân công trình	6.750.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI - 180W	"	"	"	Chân công trình	7.390.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED DAISY - 60W	"	"	"	Chân công trình	3.680.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED DAISY - 80W	"	"	"	Chân công trình	4.230.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED DAISY - 100W	"	"	"	Chân công trình	4.790.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		ĐÈN ĐƯỜNG LED DAISY - 120W	"	"	"	Chân công trình	4.990.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED DAISY - 150W	"	"	"	Chân công trình	5.230.000	Tỉnh Hưng Yên
		ĐÈN ĐƯỜNG LED DAISY - 180W	"	"	"	Chân công trình	6.155.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn đường LED năng lượng mặt trời						
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT MOSI- 50W	"	"	"	Chân công trình	12.700.000	Tỉnh Hưng Yên
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT MOSI- 60W	"	"	"	Chân công trình	13.100.000	Tỉnh Hưng Yên
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT MOSI- 80W	"	"	"	Chân công trình	15.300.000	Tỉnh Hưng Yên
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT MOSI- 100W	"	"	"	Chân công trình	16.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT MOSI- 120W	"	"	"	Chân công trình	18.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT MOSI- 150W	"	"	"	Chân công trình	22.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT A113- 50W	"	"	"	Chân công trình	11.400.000	Tỉnh Hưng Yên
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT A113- 60W	"	"	"	Chân công trình	12.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT A113- 80W	"	"	"	Chân công trình	13.750.000	Tỉnh Hưng Yên
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT A113- 100W	"	"	"	Chân công trình	14.220.000	Tỉnh Hưng Yên
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT A113- 120W	"	"	"	Chân công trình	15.900.000	Tỉnh Hưng Yên
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT A113- 150W	"	"	"	Chân công trình	16.880.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn trang trí sân vườn DC06 đế gang, thân gang	"	"	"	Chân công trình	4.450.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn trang trí sân vườn DC06 đế gang, thân nhôm	"	"	"	Chân công trình	4.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn trang trí sân vườn DC07 đế gang thân gang	"	"	"	Chân công trình	6.211.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn trang trí sân vườn DC07 đế gang thân nhôm	"	"	"	Chân công trình	5.761.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn trang trí sân vườn DC05B đế gang thân nhôm	"	"	"	Chân công trình	8.315.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn trang trí sân vườn DC05B đế gang thân gang	"	"	"	Chân công trình	9.215.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn trang trí sân vườn HG08 đế gang, thân gang	"	"	"	Chân công trình	11.520.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn trang trí sân vườn HG08 đế gang, thân nhôm	"	"	"	Chân công trình	10.920.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn trang trí sân vườn hiện đại	"	"	"	Chân công trình	5.950.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn trang trí sân vườn NOVO đế nhôm thân nhôm	"	"	"	Chân công trình	6.120.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH02-4	"	"	"	Chân công trình	1.575.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH02-5	"	"	"	Chân công trình	1.905.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH04-4	"	"	"	Chân công trình	2.120.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH04-5	"	"	"	Chân công trình	2.890.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH06-4	"	"	"	Chân công trình	1.420.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH06-5	"	"	"	Chân công trình	1.875.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH08-4	"	"	"	Chân công trình	2.465.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH08-5	"	"	"	Chân công trình	2.945.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH11-4	"	"	"	Chân công trình	2.620.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH11-5	"	"	"	Chân công trình	3.055.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm tay cột đèn sân vườn CH09-2	"	"	"	Chân công trình	2.730.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bảng điện cửa cột CS, sân vườn	"	"	"	Chân công trình	300.000	Tỉnh Hưng Yên
70	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED			Công ty TNHH Đầu tư SX&TM Hoàng Minh (Hoàng Minh-HOMICO)			
		Đèn LED HM SMD02 GLASS 40-65W	Bộ	- ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - ISO 45001:2018 - TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) - QCVN 19:2019/BKHCN	"	Chân công trình	8.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD02 GLASS 70-85W	Bộ	"	"	Chân công trình	9.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD02 GLASS 90-105W	Bộ	"	"	Chân công trình	10.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD02 GLASS 110-125W	Bộ	"	"	Chân công trình	12.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD02 GLASS 130-150W	Bộ	"	"	Chân công trình	13.400.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD02 GLASS 155-180W	Bộ	"	"	Chân công trình	14.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD02 GLASS 185-200W	Bộ	"	"	Chân công trình	16.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD45 40-65W	Bộ	"	"	Chân công trình	6.600.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD45 70-85W	Bộ	"	"	Chân công trình	7.400.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD45 90-105W	Bộ	"	"	Chân công trình	7.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD45 110-125W	Bộ	"	"	Chân công trình	9.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD45 130-150W	Bộ	"	"	Chân công trình	9.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD45 155-180W	Bộ	"	"	Chân công trình	11.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD45 185-200W	Bộ	"	"	Chân công trình	12.700.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD45 205-250W	Bộ	"	"	Chân công trình	14.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD121 40-65W	Bộ	"	"	Chân công trình	6.300.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD121 70-85W	Bộ	"	"	Chân công trình	7.100.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Đèn LED HM SMD121 90-105W	Bộ	"	"	Chân công trình	7.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD121 110-125W	Bộ	"	"	Chân công trình	8.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD121 130-150W	Bộ	"	"	Chân công trình	9.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD121 155-180W	Bộ	"	"	Chân công trình	11.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD121 185-200W	Bộ	"	"	Chân công trình	12.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD141 40-65W	Bộ	"	"	Chân công trình	6.100.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD141 70-85W	Bộ	"	"	Chân công trình	6.900.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD141 90-105W	Bộ	"	"	Chân công trình	7.300.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD141 110-125W	Bộ	"	"	Chân công trình	8.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD141 130-150W	Bộ	"	"	Chân công trình	8.900.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD141 155-180W	Bộ	"	"	Chân công trình	10.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD141 185-200W	Bộ	"	"	Chân công trình	12.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED HM SMD141 205-240W	Bộ	"	"	Chân công trình	12.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn pha LED						
		Đèn pha LED HMFL 38 150-200W	Bộ	- ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - ISO 45001:2018 - TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) - QCVN 19:2019/BKHCN	"	Chân công trình	6.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn pha LED HMFL 38 205-300W	Bộ	"	"	Chân công trình	8.600.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn pha LED HMFL 38 305-400W	Bộ	"	"	Chân công trình	10.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn pha LED HMFL 38 405-500W	Bộ	"	"	Chân công trình	13.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Thiết bị chiếu sáng thông minh						
		Thiết bị điều khiển thông minh tại đèn: HMNEMA-01 . Nema 7 pins điều khiển đèn và truyền nhận dữ liệu không dây	Bộ	- ISO 9001:2015 - QCVN 117:2020/BTTTT - QCVN 54:2020/BTTTT - QCVN 122:2020/BTTTT	"	Chân công trình	2.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chân chờ Nema 7 pin tại đèn: HMCNEMA-01	Bộ	"	"	Chân công trình	500.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Tủ điều khiển thông minh: HMTUS-100 Tủ điện điều khiển thông minh 100A, tích hợp thiết bị giám sát và điều khiển thông minh đèn LED từ trung tâm điều khiển (Chưa bao gồm phí phần mềm và duy trì thường niên).	Bộ	"	"	Chân công trình	85.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tủ điều khiển thông minh: HMTUS-60 Tủ điện điều khiển thông minh 60A, tích hợp thiết bị giám sát và điều khiển thông minh đèn LED từ trung tâm điều khiển (Chưa bao gồm phí phần mềm và duy trì thường niên).	Bộ	"	"	Chân công trình	79.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn đường LED năng lượng mặt trời						
		Bộ đèn LED HM SMD45 50W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	- ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN 19:2019/BKHCN	"	Chân công trình	24.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED HM SMD45 60W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	"	"	Chân công trình	25.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED HM SMD45 70W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	"	"	Chân công trình	27.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED HM SMD45 80W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	"	"	Chân công trình	28.700.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED HM SMD45 90W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	"	"	Chân công trình	29.300.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Bộ đèn LED HM SMD45 100W- NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	"	"	Chân công trình	30.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED HM SMD45 110W- NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	"	"	Chân công trình	31.300.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED HM SMD45 120W- NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	"	"	Chân công trình	32.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột và cần đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng						
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=6m, dày 3mm	Cột	- ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	"	Chân công trình	2.550.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=7m, dày 3mm	Cột	"	"	Chân công trình	2.950.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=8m, dày 3mm	Cột	"	"	Chân công trình	3.530.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=8m, dày 3,5mm	Cột	"	"	Chân công trình	4.100.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=9m, dày 3,5mm	Cột	"	"	Chân công trình	4.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=9m, dày 4mm	Cột	"	"	Chân công trình	5.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=10m, dày 3,5mm	Cột	"	"	Chân công trình	5.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=10m, dày 4mm	Cột	"	"	Chân công trình	5.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=11m, dày 4mm	Cột	"	"	Chân công trình	6.700.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H= 6m, dày 3mm vươn 0,8m đến 1,2m (dùng cho đèn NLMT)		"	"	Chân công trình	3.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H= 7m, dày 3mm vươn 0,8m đến 1,2m (dùng cho đèn NLMT)		"	"	Chân công trình	3.400.000	Tỉnh Hưng Yên
		Thân cột thép bát giác, tròn côn H=5m, D78- dày 3mm		"	"	Chân công trình	2.500.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Thân cột thép bát giác, tròn côn H=6m, D78- dày 3mm	Cột	"	"	Chân công trình	2.700.000	Tỉnh Hưng Yên
		Thân cột thép bát giác, tròn côn H=7m, D78- dày 3mm	Cột	"	"	Chân công trình	3.100.000	Tỉnh Hưng Yên
		Thân cột thép bát giác, tròn côn H=7m, D78- dày 3,5mm	Cột	"	"	Chân công trình	3.600.000	Tỉnh Hưng Yên
		Thân cột thép bát giác, tròn côn H=8m, D78- dày 3,5mm	Cột	"	"	Chân công trình	4.300.000	Tỉnh Hưng Yên
		Thân cột thép bát giác, tròn côn H=9m, D78- dày 4mm	Cột	"	"	Chân công trình	5.400.000	Tỉnh Hưng Yên
		Thân cột thép bát giác, tròn côn H=10m, D78- dày 4mm	Cột	"	"	Chân công trình	6.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cần đèn đơn CD01, 03, 04, 05 cao 2m, vưon 1.5m	Cái	"	"	Chân công trình	1.650.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cần đèn kép CK01, 03, 04, 05 cao 2m, vưon 1.5m	Cái	"	"	Chân công trình	2.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cần cánh buồm 1 nhánh cao 2,5m, vưon 2,5m	Cái	"	"	Chân công trình	3.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cần cánh buồm 2 nhánh cao 2,5m, vưon 2,5m	Cái	"	"	Chân công trình	4.300.000	Tỉnh Hưng Yên
		Giá đỡ tấm pin NLMT	Bộ	"	"	Chân công trình	1.650.000	Tỉnh Hưng Yên
		Giá cầm cờ	Bộ	"	"	Chân công trình	250.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác 14m-130-4mm	Cột	"	"	Chân công trình	17.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác 14m-130-5mm	Cột	"	"	Chân công trình	20.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đa giác 17m-150-5mm	Cột	"	"	Chân công trình	28.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Lọng bán nguyệt bắt ≤4 đèn	Bộ	"	"	Chân công trình	2.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Lọng tròn bắt ≤8 đèn	Bộ	"	"	Chân công trình	4.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột trang trí hiện đại/cổ điển- để ngang/nhôm/thép lắp bóng LED trang trí						
		Cột trang trí sân vườn kiểu hiện đại HMTT 01; cao 3-4m; L1 Ø114mm, L2 Ø76mm sơn tĩnh điện ngoài trời	Cột	- ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	"	Chân công trình	3.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột trang trí sân vườn kiểu hiện đại HMTT 02; cao 3-4m; L1 Ø141mm, L2 Ø89mm sơn tĩnh điện ngoài trời	Cột	"	"	Chân công trình	4.600.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đầu đèn trang trí hiện đại LED HMTT 01 - 30-50W	Bộ	"	"	Chân công trình	8.000.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Đầu đèn trang trí hiện đại LED HMTT 02 - 30-50W	Bộ	"	"	Chân công trình	9.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đế gang DC05B + thân nhôm/thép + tay chùm 4-5 bóng + cầu D400 + led 12-15W	Cột	"	"	Chân công trình	14.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đế gang DC06 + thân nhôm/thép + tay chùm 4-5 bóng + cầu D400 + led 12-15W	Cột	"	"	Chân công trình	9.240.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đế gang NOVOU + thân nhôm + tay chùm 4-5 bóng + cầu D400 + led 12-15W	Cột	"	"	Chân công trình	9.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đế gang BANIAN + thân nhôm + tay chùm 4-5 bóng + cầu D400 + led 12-15W	Cột	"	"	Chân công trình	9.600.000	Tỉnh Hưng Yên
		Phụ kiện chiếu sáng		- ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7994-1:2008				
		Tủ điện ĐKCS KT 1000x600x350mm Aptomat tổng ≤100A	Bộ	"	"	Chân công trình	15.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tủ điện ĐKCS KT 1200x600x350mm Aptomat tổng ≤100A	Bộ	"	"	Chân công trình	16.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Vỏ tủ đựng thiết bị NLMT KT: 400x340x250mm/400x300x350mm	Bộ	"	"	Chân công trình	1.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung móng M16x240x240x525mm	Bộ	"	"	Chân công trình	400.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung móng M24x300x300x675mm	Bộ	"	"	Chân công trình	730.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung móng M24x400x13500mm	Bộ	"	"	Chân công trình	3.300.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cọc tiếp địa L63x63x6x2500 (râu D10 dài 1,5 mét + tai bắt tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng)	Bộ	"	"	Chân công trình	800.000	Tỉnh Hưng Yên
71	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng:		ISO 9001:2015; ISO 1461:2009; ASTM A123	Công ty CP đầu tư xây dựng Toàn Phát	Chân công trình		Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn chiếu sáng cao 10m D1=78, D2=184, dày 4,0mm, chân đế 400x400	cột	"	"	Chân công trình	7.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn chiếu sáng cao 9m D1=78, D2=172, dày 4,0mm, chân đế 400x400	cột	"	"	Chân công trình	6.150.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn chiếu sáng cao 8m D1=78, D2=162, dày 4,0mm, chân đế 400x400	cột	"	"	Chân công trình	5.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn chiếu sáng cao 8,0m D1=78, D2=163, dày 3,5mm, chân đế 400x400	cột	"	"	Chân công trình	5.100.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn chiếu sáng cao 7m D1=78, D2=153, dày 3,5mm, chân đế 400x400	cột	"	"	Chân công trình	4.450.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Cột đèn chiếu sáng cao 6m D1=78, D2=143, dày 3,0mm, chân đế 400x400	cột	"	"	Chân công trình	3.780.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đa giác cao 14m D1=120, D2=276, dày 4mm, chân đế D500	cột	"	"	Chân công trình	22.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cần đèn cao 2m vươn ba dài 1,5m D1=78, D2=58 dày 3,0mm	cái	"	"	Chân công trình	2.700.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cần đèn cao 2m vươn đôi dài 1,5m D1=78, D2=58 dày 3,0mm	cái	"	"	Chân công trình	2.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cần đèn cao 2m vươn đơn dài 1,5m D1=78, D2=58, dày 3,0mm	cái	"	"	Chân công trình	1.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Lọng bán nguyệt bắt đèn pha 5 bóng D60 dày 3,0mm, chiều dài 2,2m	cái	"	"	Chân công trình	2.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Lọng bán nguyệt bắt đèn pha 8 bóng D60 dày 3,0mm, đường kính lọng 1400mm	cái	"	"	Chân công trình	4.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn tín hiệu giao thông tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng:						
		Cột đèn THGT cao 6,2m: D1=262, D2=178, dày 6,0mm, tay vươn đôi 7m D1=178, D2=80 dày 5,0mm, chân đế tròn D=500mm	cột	ISO 9001:2015; ISO 1461:2009; ASTM A123	"	Chân công trình	32.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn THGT cao 6,2m: D1=250, D2=173, dày 6,0mm, tay vươn đơn 7m D1=178, D2=80 dày 5,0mm, chân đế tròn D=500mm	cột	"	"	Chân công trình	24.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn THGT cao 6,2m: D1=204, D2=130, dày 6,0mm, tay vươn đôi 5,0m D1=130, D2=70 dày 4,0mm, chân đế 400x400mm	cột	"	"	Chân công trình	22.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn THGT cao 6,2m: D1=204, D2=130, dày 4,0mm, tay vươn đơn 5,0m D1=130, D2=70 dày 4,0mm, chân đế 400x400mm	cột	"	"	Chân công trình	18.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn THGT cao 4,4m: D1=124, D2=78, dày 3,0mm, chân đế 300x300mm	cột	"	"	Chân công trình	4.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn THGT cao 3,9m: D1=124, D2=78, dày 3,0mm, chân đế 300x300mm	cột	"	"	Chân công trình	4.300.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn THGT cao 2,9m: D1=113, D2=78, dày 3,0mm, chân đế 300x300mm	cột	"	"	Chân công trình	3.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cọc tiếp địa, khung móng cột đèn						
		Cọc tiếp địa L63x63x6-2500mm, dây nối D8 dài 1,1m mạ kẽm nhúng nóng	chiếc	"	"	Chân công trình	750.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Cọc tiếp địa L63x63x5-1500mm, dây nối D8 dài 1,1m mạ kẽm nhúng nóng	chiếc	"	"	Chân công trình	405.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung móng cột loại 12M30x1350, thép C45, mạ nhúng nóng đầu ren	bộ	"	"	Chân công trình	6.580.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung móng cột loại 8M24x1300, thép C45, mạ nhúng nóng đầu ren	bộ	"	"	Chân công trình	2.650.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung móng cột loại 4M24x675, thép C45, mạ nhúng nóng đầu ren	bộ	"	"	Chân công trình	805.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung móng cột loại 4M16x500mm, thép C45, mạ nhúng nóng đầu ren	bộ	"	"	Chân công trình	415.000	Tỉnh Hưng Yên
		Giá bắt đèn tín hiệu mạ kẽm nhúng nóng	cái	"	"	Chân công trình	350.000	Tỉnh Hưng Yên
		Giá bắt solar 100W mạ kẽm nhúng nóng	cái	"	"	Chân công trình	800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tay bắt đèn tín hiệu sơn tĩnh điện	chiếc	"	"	Chân công trình	135.000	Tỉnh Hưng Yên
72	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao khung xương chìm tiêu chuẩn dày 9mm Khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao tiêu chuẩn StandardShield 9mm	m2	QCVN 16 : 2023/BXD	Công ty TNHH KNAUF Việt Nam	Chân công trình	141.745	Tỉnh Hưng Yên
		Trần thạch cao khung xương chìm tiêu chuẩn dày 12.7mmmm Khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao tiêu chuẩn StandardShield 12.7mmmm	m2	"	"	Chân công trình	163.865	Tỉnh Hưng Yên
		Trần thạch cao khung xương chìm chịu ẩm dày 9mm Khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao chịu ẩm MoistShield 9mm	m2	"	"	Chân công trình	159.915	Tỉnh Hưng Yên
		Trần thạch cao khung xương chìm chịu ẩm dày 12.7mm Khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao chịu ẩm MoistShield 12.7mm	m2	"	"	Chân công trình	195.465	Tỉnh Hưng Yên
		Trần thạch cao khung xương chìm chống cháy EI60 Khung trần chìm xương cá Supra V và tấm thạch cao chống cháy FireShield 15.9mm	m2	"	"	Chân công trình	397.280	Tỉnh Hưng Yên
		Trần thạch cao khung xương nổi Khung trần nổi T3 và tấm trang trí Palazo	m2	"	"	Chân công trình	171.630	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Trần thạch cao khung xương nổi chịu ẩm Khung trần nổi T3 và tấm trang trí chống ẩm Palazo	m2	"	"	Chân công trình	182.655	Tỉnh Hưng Yên
		Trần thạch cao tiêu âm đục lỗ dày 12,5mm Khung trần chìm Pro C và tấm thạch cao tiêu âm Cleanneo 12,5mm	m2	"	"	Chân công trình	427.745	Tỉnh Hưng Yên
		Vách ngăn thạch cao tiêu chuẩn Khung vách Supra C76 và mỗi bên 01 lớp tấm tiêu chuẩn StandardShield 12.7mm	m2	"	"	Chân công trình	244.094	Tỉnh Hưng Yên
		Vách ngăn thạch cao chống cháy EI60 Khung vách Supra C76 và mỗi bên 01 lớp tấm chống cháy FireShield 15.9mm	m2	"	"	Chân công trình	393.574	Tỉnh Hưng Yên
		Bọc ống gió chống cháy EI30 Khung hộp tôn Hoa Sen Z8 dày 0.75mm, bọc tấm thạch cao chống cháy FireShield 9.5mm	m2	"	"	Chân công trình	450.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bọc ống gió chống cháy EI45 Khung hộp tôn Hoa Sen Z8 dày 0.75mm, bọc tấm thạch cao chống cháy FireShield 9.5mm	m2	"	"	Chân công trình	450.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bọc ống gió chống cháy EI60 Khung hộp tôn Hoa Sen Z8 dày 0.75mm, bọc tấm thạch cao chống cháy FireShield 15.9mm	m2	"	"	Chân công trình	550.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm tiêu chuẩn MINI8 SS	Tấm	"	"	Chân công trình	85.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm tiêu chuẩn StandardShield 9mm	Tấm	"	"	Chân công trình	99.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm tiêu chuẩn StandardShield 12.7mm	Tấm	"	"	Chân công trình	155.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm chịu ẩm MoistShield 9mm	Tấm	"	"	Chân công trình	145.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm chịu ẩm UltraMoist 9mm	Tấm	"	"	Chân công trình	180.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm chịu ẩm MoistShield 12.7mm	Tấm	"	"	Chân công trình	235.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm chống cháy FireShield 9.5mm	Tấm	"	"	Chân công trình	150.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm chống cháy FireShield 12.7mm	Tấm	"	"	Chân công trình	235.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm chống cháy FireShield 15.9mm	Tấm	"	"	Chân công trình	295.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm tiêu chuẩn trang trí sơn Diamond	Tấm	"	"	Chân công trình	42.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm chịu ẩm trang trí sơn Diamond	Tấm	"	"	Chân công trình	43.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm tiêu chuẩn trang trí PVC Palazo	Tấm	"	"	Chân công trình	44.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm chịu ẩm trang trí PVC Palazo	Tấm	"	"	Chân công trình	51.000	Tỉnh Hưng Yên
		Thanh chính T3	Thanh	ASTM C635	"	Chân công trình	52.000	Tỉnh Hưng Yên
		Thanh phụ dài T3	Thanh	ASTM C636	"	Chân công trình	17.000	Tỉnh Hưng Yên
		Thanh phụ ngắn T3	Thanh	ASTM C637	"	Chân công trình	10.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Thanh viên tường T3	Thanh	ASTM C638	"	Chân công trình	28.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung trần Pro C	Thanh	ASTM C639	"	Chân công trình	42.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung viên tường V32	Thanh	ASTM C640	"	Chân công trình	20.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung trần Xtra C	Thanh	ASTM C641	"	Chân công trình	34.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung viên tường V32	Thanh	ASTM C642	"	Chân công trình	20.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung trần xương cá Supra	Thanh	ASTM C643	"	Chân công trình	81.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung trần Supra	Thanh	ASTM C644	"	Chân công trình	50.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung viên tường V4	Thanh	ASTM C645	"	Chân công trình	24.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung trần xương cá Pro V	Thanh	ASTM C646	"	Chân công trình	70.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung trần Pro C	Thanh	ASTM C647	"	Chân công trình	42.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung viên tường V32	Thanh	ASTM C648	"	Chân công trình	20.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung vách Suprawall đứng 51	Thanh	ASTM C649	"	Chân công trình	64.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung vách Suprawall nằm 51	Thanh	ASTM C650	"	Chân công trình	59.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung vách Suprawall đứng 64	Thanh	ASTM C651	"	Chân công trình	69.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung vách Suprawall nằm 64	Thanh	ASTM C652	"	Chân công trình	64.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung vách Suprawall đứng 76	Thanh	ASTM C653	"	Chân công trình	74.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung vách Suprawall nằm 76	Thanh	ASTM C654	"	Chân công trình	69.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung vách Suprawall đứng 92	Thanh	ASTM C655	"	Chân công trình	89.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung vách Suprawall nằm 92	Thanh	ASTM C656	"	Chân công trình	84.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung vách Suprawall đứng 102	Thanh	ASTM C657	"	Chân công trình	99.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung vách Suprawall nằm 102	Thanh	ASTM C658	"	Chân công trình	94.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung vách Suprawall đứng 150	Thanh	ASTM C659	"	Chân công trình	164.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung vách Suprawall nằm 150	Thanh	ASTM C660	"	Chân công trình	159.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bột xử lý mối nối EasyJoint90	Bao	TCVN 12693:2020	"	Chân công trình	170.000	Tỉnh Hưng Yên
73	Vật liệu tấm lợp, bao che	ván sàn nhựa SPC 6mm	m ²	ISO 9001:2015	Công ty TNHH chế biến gỗ Phương Trung	Chân công trình	420.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ván sàn nhựa SPC 4mm	m ²	"		Chân công trình	370.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ván sàn nhựa SPC 7.5mm	m ²			Chân công trình	580.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cao su 2li	m ²			Chân công trình	60.000	Tỉnh Hưng Yên
74	Vật tư ngành điện	Led bulb nhựa 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-9T/ V	Cái	QCVN 19:2019/KHCN	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE)	Chân công trình	50.700	Tỉnh Hưng Yên
		Led bulb nhựa 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-12T/ V	Cái	"	"	Chân công trình	62.100	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Led Panel Âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-7T/N/V	Cái	"	"	Chân công trình	107.600	Tỉnh Hưng Yên
		Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-12T/N/V	Cái	"	"	Chân công trình	154.300	Tỉnh Hưng Yên
		Led Panel Âm trần- Tròn 18W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL-18T/N/V	Cái	"	"	Chân công trình	310.500	Tỉnh Hưng Yên
		Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-6T/V	Cái	"	"	Chân công trình	126.600	Tỉnh Hưng Yên
		Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-9T/V	Cái	"	"	Chân công trình	164.000	Tỉnh Hưng Yên
		Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-6T/V	Cái	"	"	Chân công trình	107.600	Tỉnh Hưng Yên
		Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-9T/V	Cái	"	"	Chân công trình	119.400	Tỉnh Hưng Yên
		Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-12T/V	Cái	"	"	Chân công trình	154.300	Tỉnh Hưng Yên
		Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-18T/V	Cái	"	"	Chân công trình	210.800	Tỉnh Hưng Yên
		Led Panel đa năng 12W 3 màu MRPL-12/3C	Cái	"	"	Chân công trình	350.100	Tỉnh Hưng Yên
		Led Panel đa năng 18W 3 màu MRPL-18/3C	Cái	"	"	Chân công trình	493.300	Tỉnh Hưng Yên
		Led Downlight âm trần 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-6T/V	Cái	"	"	Chân công trình	77.700	Tỉnh Hưng Yên
		Led Downlight âm trần 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-9T/V	Cái	"	"	Chân công trình	91.400	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		LBD3-7T	Cái	"	"	Chân công trình	43.300	Tỉnh Hưng Yên
		Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLE-18T/V	Cái	"	"	Chân công trình	206.200	Tỉnh Hưng Yên
		Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-12T/V	Cái	"	"	Chân công trình	136.100	Tỉnh Hưng Yên
		Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-18T/V	Cái	"	"	Chân công trình	181.900	Tỉnh Hưng Yên
		Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-24T/V	Cái	"	"	Chân công trình	269.600	Tỉnh Hưng Yên
		Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-8T/V/N	Cái	"	"	Chân công trình	274.500	Tỉnh Hưng Yên
		Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-12T/V/N	Cái	"	"	Chân công trình	327.800	Tỉnh Hưng Yên
		Led chiếu điểm (Gắn nổi) 7W SSL-7V	Cái	"	"	Chân công trình	412.600	Tỉnh Hưng Yên
		Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W SSL-12V	Cái	"	"	Chân công trình	446.400	Tỉnh Hưng Yên
		Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-12T/V	Cái	"	"	Chân công trình	516.400	Tỉnh Hưng Yên
		Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-18T/V	Cái	"	"	Chân công trình	869.300	Tỉnh Hưng Yên
		Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) DLS-207T/N/V	Cái	"	"	Chân công trình	771.800	Tỉnh Hưng Yên
		Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-3030T/N	Cái	"	"	Chân công trình	506.500	Tỉnh Hưng Yên
		Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	Cái	"	"	Chân công trình	804.200	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-3030T/N	Cái	"	"	Chân công trình	506.500	Tỉnh Hưng Yên
		Led tấm 36W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-6060T/N	Cái	"	"	Chân công trình	804.200	Tỉnh Hưng Yên
		Led tấm 36W 120x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-12030T/N	Cái	"	"	Chân công trình	933.500	Tỉnh Hưng Yên
		Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	Cái	"	"	Chân công trình	804.200	Tỉnh Hưng Yên
		Led tube bóng thủy tinh 1x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-110T/V	Cái	"	"	Chân công trình	96.500	Tỉnh Hưng Yên
		Led tube bóng thủy tinh 1x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-120T/V	Cái	"	"	Chân công trình	122.100	Tỉnh Hưng Yên
		Led tube bóng thủy tinh 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-210T/V	Cái	"	"	Chân công trình	186.000	Tỉnh Hưng Yên
		Led tube bóng thủy tinh 1x28W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT3-120T	Cái	"	"	Chân công trình	158.400	Tỉnh Hưng Yên
		Led chống thấm (IP65) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-20T/V	Cái	"	"	Chân công trình	533.500	Tỉnh Hưng Yên
		Led chống thấm (IP65) 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-40T/V	Cái	"	"	Chân công trình	833.100	Tỉnh Hưng Yên
		Led pha 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-50T/V	Cái	"	"	Chân công trình	586.900	Tỉnh Hưng Yên
		Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-100T/V	Cái	"	"	Chân công trình	1.303.800	Tỉnh Hưng Yên
		Led pha 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-150T/V	Cái	"	"	Chân công trình	2.425.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-200T/V	Cái	"	"	Chân công trình	2.850.800	Tỉnh Hưng Yên
		Quạt hút âm tường AFC2-130 (đường kính quạt 135mm) AFC2-130	Cái	"	"	Chân công trình	605.400	Tỉnh Hưng Yên
		Quạt hút âm tường AFC2-250 (đường kính quạt 155mm) AF2-250	Cái	"	"	Chân công trình	746.800	Tỉnh Hưng Yên
		Quạt hút âm trần AFC2-300 (đường kính quạt 155mm) AFC2-300	Cái	"	"	Chân công trình	756.400	Tỉnh Hưng Yên
		Quạt hút âm trần AFC2-600 (đường kính quạt 227mm) AFC2-600	Cái	"	"	Chân công trình	1.947.900	Tỉnh Hưng Yên
		Led hightbay Nhà xưởng 100W HBV2-100T	Cái	"	"	Chân công trình	1.747.500	Tỉnh Hưng Yên
		Led highbay Nhà xưởng 150W HBV2-150T	Cái	"	"	Chân công trình	2.129.300	Tỉnh Hưng Yên
		Led highbay Nhà xưởng 200W HBE-200T	Cái	"	"	Chân công trình	4.330.700	Tỉnh Hưng Yên
		Led highbay Nhà xưởng 240W HBE-240T	Cái	"	"	Chân công trình	5.413.400	Tỉnh Hưng Yên
		Led highbay Nhà xưởng 100W HBE2-100T	Cái	"	"	Chân công trình	2.009.700	Tỉnh Hưng Yên
		Led highbay Nhà xưởng 150W HBE2-150T	Cái	"	"	Chân công trình	3.248.500	Tỉnh Hưng Yên
		Led highbay Nhà xưởng 200W HBE2-200T	Cái	"	"	Chân công trình	4.330.700	Tỉnh Hưng Yên
		Led chiếu sáng đường phố 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LST3-50T/V	Cái	"	"	Chân công trình	1.584.600	Tỉnh Hưng Yên
		Led chiếu sáng đường phố 100W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-100N/V	Cái	"	"	Chân công trình	2.327.000	Tỉnh Hưng Yên
		Led chiếu sáng đường phố 150W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-150N/V	Cái	"	"	Chân công trình	2.987.300	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng)	Khu vực
		Led chiếu sáng đường phố 200W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-200N/V	Cái	"	"	Chân công trình	3.983.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống luồn PVC Ø16 320N A9016L	cây	"	"	Chân công trình	17.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống luồn PVC Ø20 320N A9020L	cây	"	"	Chân công trình	23.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống luồn PVC Ø25 320N A9025L	cây	"	"	Chân công trình	38.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống luồn PVC Ø32 320N A9032L	cây	"	"	Chân công trình	61.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống luồn PVC Ø16 750N A9016	cây	"	"	Chân công trình	21.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống luồn PVC Ø20 750N A9020	cây	"	"	Chân công trình	30.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống luồn PVC Ø25 750N A9025	cây	"	"	Chân công trình	43.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống luồn PVC Ø32 750N A9032	cây	"	"	Chân công trình	76.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống luồn dây điện đàn hồi Ø16 màu trắng A9016CT	Cuộn	"	"	Chân công trình	149.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống luồn dây điện đàn hồi Ø20 màu trắng A9020CT	Cuộn	"	"	Chân công trình	192.500	Tỉnh Hưng Yên